

VĂN ĐỀ

NGUYỆT SAN

CHÍNH TRỊ

KINH TẾ

XÃ HỘI

VĂN HÓA

Số 36

Tháng 7-1970

nhất linh
vũ khắc khoan
tạ văn tài

phạm công thiện

đặng phùng quân
mường mán
huỳnh phan anh
thế vũ

pierre de boisdeffre

sơ dạ hương

ngụy ngữ

nguyên sỹ tế

tuấn anh

vũ khắc khoan

- | | |
|----|---|
| 1 | nhất lá bàng |
| 9 | nhất linh đối diện nhất linh |
| 14 | những biến chuyển lớn tại trung
hoa lục địa |
| 25 | thấp thoáng bóng huỳnh trên con
sông tàn bạo |
| 33 | kinh nghiệm tư tưởng |
| 44 | nguồn mộng |
| 47 | người trước mặt |
| 53 | biên khu |
| 65 | sartre, thiên tài lạc lối |
| 75 | mộ tuyết |
| 79 | thơ |
| 83 | người xạ thủ |
| 89 | thời sự và sinh hoạt |
| 98 | bài viết trang bìa |

NHẤT LINH nhật lá bàng

*Con gió thổi... lá bàng rơi lác đác,
Cùng rơi theo loạt nước đọng trên cành
Những cây khô đã chết cả màu xanh.
Trong giây phút lạnh lùng, té tái ăy.*

T. L.

«... Ở đời tôi chỉ có hai người bạn thân nhất mà đành phải
lần lượt, hết xa người nọ đến người kia : xa anh là một và xa...
Tôi không nói tên nhưng tôi chắc anh đã đoán được người ấy
là ai rồi. Lạ thật, tôi đã ngỏ chuyện riêng của tôi với các bạn
khác, nhưng còn anh, anh cùng sống với tôi bao nhiêu năm giờ
thì tôi không dám. Đối với người bạn thân nhất, tôi lại ngượng
nhất khi nói đến chuyện một người bạn thân nhất khác.

« Anh còn nhớ không ? Đêm sáng giăng mơ, chúng mình đi
chơi trên con đường Ngọc Hà, tôi đã định nói với anh rồi lại
thôi. Bao giờ cũng thế, chúng mình không thể nói câu chuyện
tâm sự gì hơi cảm động với nhau được ba phút. Anh thì lúc
nào cũng nói đùa được, còn tôi cứ hay cự anh về cái tính đó,
thành thử chúng mình chỉ đâm ra cãi nhau.

« Lần này tôi viết thư, chắc là anh phải xem, dẫu anh muốn
nói đùa cũng không biết nói với ai nữa.

CHỦ NHIỆM SÁNG LẬP :

VŨ CÔNG TRỰC

QUẢN LÝ :

Bà BUI THỊ HÒA-KHANH

BÀI VỞ GỬI CHO :

MAI THẢO

Tòa soạn : 38, Phạm Ngũ Lão, Saigon

« Chưa nói, nhưng tôi chắc anh đã biết rõ chuyện tôi với Loan rồi, biết và hiểu hơn là tôi với Loan. Anh biết đã lâu và chắc anh vẫn thương chúng tôi lắm.

« Đến bây giờ tôi mới dám ngỏ cho anh biết vì từ nay không bao giờ tôi còn gặp Loan và anh, đến thư tôi cũng không thể viết cho ai được nữa. Còn anh, anh viết văn quen, nếu anh có nhớ đến tôi, không gì hơn là anh thử cố viết đề kể đời tôi ra. Những nỗi đau khổ, bần khoản của tôi hẳn cũng là những nỗi đau khổ bần khoản của anh, của các bạn chúng ta. Đời bạn ta, một bạn sống ở trong một xã hội đương thay đổi có những nỗi khổ chung, mà oái oăm thật, những nỗi đau khổ ấy lại là những nỗi vui độc nhất của chúng ta bấy lâu... Anh xem, tôi viết câu này cũng bí hiểm không kém gì anh.

« Xa anh, nếu tôi còn sống, được đọc văn anh... »

Đêm hôm nay, tôi đem bức thư của Dũng viết hai năm trước ra đọc lại, không biết là mấy lần. Hai năm trời, sau khi từ biệt Dũng, tôi đã viết được vài cuốn sách, nhưng tôi không dám nghĩ đến việc viết truyện riêng của Dũng và Loan, hai người bạn thân nhất của tôi.

Tôi biết là cần viết, muốn viết lắm, nhưng không sao có đủ can đảm để bắt đầu, mà bao giờ cũng vậy, chỉ có lúc bắt đầu là khó thôi.

— Đề lúc khác, có vội gì đâu.

Đó là một cơ tôi đem ra để tha thứ cho mình. Thành ra tôi cứ đợi, hết năm ấy sang năm khác.

Giá tôi có thể bắt đầu được, viết xong ngay câu truyện đó, có lẽ tôi sẽ nhẹ nhàng sung sướng lắm. Không viết, nhưng bao lâu nào có quên được: cả một thế giới như rạo rức ở trong hồn tôi.

Trong bức thư, Dũng kể cho tôi nghe hết cả những nỗi khổ của anh và cuộc tình duyên đau đớn của anh với Loan. Anh không kể, tôi cũng đã biết rõ rồi.

Mấy ngày sau khi nhận được bức thư, tôi đương ngồi nói chuyện với vợ chồng anh M... và Loan thì đột nhiên anh vào chơi. Anh làm như nhân dịp đi qua ghé vào hỏi thăm anh M... Nhưng tôi, tôi đã thừa hiểu rằng anh biết có Loan ngồi trong đó, và đến từ biệt Loan lần cuối cùng. Tôi đưa mắt nhìn Loan thấy Loan vẫn không đổi sắc mặt, điềm nhiên ngồi lấy ngón tay vẽ một mẫu giấy con bỏ rơi xuống bàn rồi lại nhặt lên bỏ xuống. Anh Dũng hỏi thăm vợ chồng anh M... mấy câu rồi đứng dậy xin đi ngay, hình như vội vàng lắm. Anh tỏ ý khó chịu, nhưng có dáng cương quyết. Loan ngừng lên chào Dũng, vẽ mặt thờ ơ, xa xăm, rồi cúi xuống ngay, và lại bắt đầu nhặt viên giấy lên vẽ. Một lúc sau, trong khi ở ngoài có tiếng khóa cửa thì tôi thấy Loan bỏ viên giấy xuống bàn và lấy đầu ngón tay ấn thật mạnh cho bẹp hẳn lại. Rồi Loan ngừng lên vô cớ mỉm cười...

Đọc bức thư, cái cảnh hôm ấy hiện ra rõ rệt trước mắt tôi. Đêm ấy trời cũng lạnh như đêm nay, cũng về cuối thu. Tôi còn nghe thấy cả tiếng một chiếc lá bàng khô rơi chạm vào tường rồi mới xuống sân.

Từ bấy đến nay, tôi không gặp anh, không được tin gì về anh cả. Tôi chắc Loan cũng vậy. Nhưng tôi có cái cảm tưởng rằng anh hãy còn sống. Tôi mong thế để tôi viết truyện về anh được dễ dàng hơn.

Chiều hôm qua, tôi nhận được của một bạn đọc một bức thư giấy màu xanh đề: Saigon ngày mùng 7 tháng 3 năm 193... dưới ký tên: một người xa xăm, ở trọ nhà ông Trương Viễn 188 Đường Albert 1er Dakao.

Chữ viết không phải chữ của Dũng, nhưng cái tên ký: người xa xăm làm tôi nghĩ đến anh và như một lời xa xăm thúc dục tôi viết.

Chuông đồng hồ điểm một giờ. Trời lạnh lắm. Tôi mặc áo vội vàng, quyết tâm lại buồng giấy bắt đầu viết. Đêm nay không bắt đầu được thì không bao giờ viết được nữa.

Trời lạnh, tôi đi bộ cho ấm, đi thật mau, nện mạnh gót giày và cúi nhìn đường nghĩ trước đến cuốn truyện sắp bắt đầu

viết. Một con chuột chạy ngang qua đường rồi lại vụt biến vào trong bóng tối. Biết bao nhiêu người bạn của Dũng, tôi đã được gặp, gặp chỉ trong chốc lát rồi cũng lại vụt biến đi không để lại một vết tích gì. Cứ một quãng tôi lại thấy hiện ra những con chuột khác, đương kiếm mồi : có người đi tới, chúng chạy tán loạn, rồi tìm các lỗ cống chui xuống lánh thân. Nhờ có ánh đèn, tôi thấy lòng chúng ướt át, ướt những nước cống nước rãnh và tôi đoán thấy trên thân hình chúng sự bần thủ, hôi hám của những nơi tối tăm mà chúng phải sống đầy ọa. Anh Dũng đã có lần nói với tôi :

— Tôi sinh ra đã phải chịu một sự bất công là sống trong một cảnh giàu sang không đích đáng, tôi không có quyền hưởng, tôi không muốn hưởng. Tôi đau khổ. Vậy nếu sống an nhàn sang trọng mà đau khổ ngấm ngấm mãi thì thà cực khổ tăm thân mà có được sự vui vẻ trong lòng.

Tôi, tôi cho là anh đã tưởng lầm. Những cái vui khổ của anh không ở cảnh đời anh ; sống sang trọng trong một tòa nhà rộng rãi, hay sống nay đây mai đó trong cảnh nghèo nàn như hiện giờ, lúc nào anh cũng vẫn là anh, anh cũng vẫn có chừng ấy cái vui, cái khổ.

Anh phải sống vượt ra ngoài xã hội bình thường, vượt ra ngoài hoàn cảnh gia đình của anh, đó là một sự không thể tránh được mà không phải là tùy ý anh muốn.

Cái vui khổ của đời anh chỉ là cái vui khổ của một người hay nghĩ ngợi, không lúc nào mãn nguyện nên phải mãi mãi đi tìm một sự bình tĩnh cho tâm hồn, một sự bình tĩnh tĩnh có mà lại không, gặp được nhưng lại mất ngay vì xã hội của anh sống là một xã hội đương thay đổi.

Dẫu anh sống theo cảnh đời nào mặc dầu, lòng tôi yêu anh, thương anh không vì thế mà khác. Lắm lúc tôi muốn tìm cách khuyên anh quay về với gia đình, với cảnh đời cũ nhưng đã chậm quá rồi. Không thể được mà có lẽ cũng vô ích nữa. Không thể thay đổi được hồn anh, trí anh thì cảnh đời anh sống có quan hệ gì. Thà cứ để anh trong cảnh đời ấy, để anh đi tìm kiếm mãi ; sự tìm kiếm không bao giờ ngừng ấy có lẽ là sự an ủi độc nhất của anh. Và lại, nếu anh có được điều anh

muốn, anh có được sự yên ổn hoàn toàn, anh có được Loan thì câu chuyện anh bảo tôi viết, tôi đã không cần viết nữa.

Những ý nghĩ liên miên ấy làm tôi quên bằng đường dài, tôi đến cửa buồng giấy lúc nào không biết.

Buồng làm việc của tôi đêm nay có phần sáng hơn mọi khi. Gió rét đã làm rụng bớt lá ở những cành bàng vẫn che khuất ánh đèn điện ngoài phố chiếu vào. Trong cái khung sáng của cửa sổ chần song in lên tường, bóng một chiếc lá vừa rụng.

Tôi bật đèn điện. Lúc ngồi vào bàn, gỡ sách và cầm đến bút, tôi thấy một sự yên lặng như tràn vào óc tôi ; hai trang giấy đối với tôi lúc đó sao trắng thốt, trắng một cách ngao ngán. Đề qua khỏi cái phút trống rỗng không tránh được lúc bắt đầu viết, theo thói quen tôi viết liền một câu, bất cứ câu gì vụt hiện ra trong trí :

— Trời muốn trở rét...

Rồi tôi ngồi yên lặng tự bắt buộc phải nhớ lại, gần như sống hẳn lại, cái thời kỳ còn gần gũi hai người, cái thời quá vắng lặng nề mà tôi muốn quên hẳn đi. Gió lọt vào phòng : tôi lật cổ áo cho khỏi lạnh. Nhìn đồng hồ lúc đó kim chỉ đúng ba giờ. Trời đã rét, tôi lại ngồi như để đón một cơn gió lạnh ở xa hui hắt thổi lại, một cơn gió rất nhẹ, nhưng dần dần làm tôi giá buốt cả tâm can...

Bao nhiêu nỗi băn khoăn ngấm ngấm mà anh Dũng đã phải chịu bấy lâu, tất cả những nỗi đau khổ của một đời anh như thấm lọt vào hồn tôi.

Tôi chán nản tự nhủ :

— Nhắc lại như thế làm gì ?

Nghĩ vậy, nhưng tôi vẫn cố lắng đợi những cái rung động mà gió lạnh thời gian đem tới và mắt tôi vẫn không rời bóng ngòi bút chạy trên tờ giấy trắng...

Ở ngoài, có lẽ gió thổi mạnh hơn vì tôi nghe tiếng lá bàng rụng trên đường mau hơn.

— Gió lên... gió nữa lên.

Tiếng nói của một đứa bé và tiếng cười ròn tiếp theo luôn làm tôi ngạc nhiên. Tôi viết nốt một đoạn rồi chạy ra cửa sổ nhìn xuống, nhưng không nom rõ, chỉ thấy bóng chấn song và bóng người tôi in trên đường nhựa.

Tôi vội tắt đèn trong phòng đi.

Trên đường khô ráo, tôi ngạc nhiên không thấy chiếc lá rụng nào. Tôi vẫn biết có những người đi nhặt lá khô đem về bán lấy tiền; họ chờ đợi rồi hôm nào lá đã chín lại có gió to, họ đem giỏ, đem thùng, lũ bầy lũ ba chia nhau các phố tới tấp quét lượm. Ban ngày tôi đã nhiều lần được ngắm cảnh tượng đó. Nhưng tôi không ngờ đâu, đêm khuya lạnh, họ ngồi ở ngoài gió để chờ nhặt từng cái lá một. Tôi cũng đứng lặng yên ở cửa sổ đợi cơn gió đến.

Lại có tiếng lúc này nói:

— Ngồi sau gốc cây này khuất gió đỡ lạnh.

Một tiếng khác trả lời:

— Lạnh lắm tại gió, làm gì có gió lúc này.

— Khi nào có gió thì lạnh ghê.

— Truyện! không có gió thì lá đã không rụng...

Yên lặng một lúc lâu, rồi có tiếng tức bực:

— Mãi không có gió.

Ở phía sau một gốc bàng, một cái bóng chạy ra. Tôi nhìn kỹ mới biết đó là một đứa bé, vào trạc mười tuổi; đầu nó chít một cái khăn đỏ phủ kín hai bên má; áo nó rách để hở cả hai vai. Một ít lá rụng ở cuối phố. Đứa bé chạy vội lại. Một con bé, ở sau gốc bàng khác cũng chạy ra, rồi hai chị em — tôi đoán là hai chị em — chạy loăng quăng đuổi những lá bàng gió thổi lán trên đường.

Một cơn gió mạnh nổi lên. Lá rụng ào ào, một lát đã đầy đường.

— Mau lên chị ơi... Nhặt cả hai tay chị ạ.

— Tao bảo mày đem chổi đi, mày lại bỏ quên.

Thằng nỡm. Tao đã biết trước là đêm nay có gió to. Mày chẳng nghe tao bao giờ... thằng nỡm.

Tôi mỉm cười vì sao chị lại không mang chổi đi. Tôi mỉm cười vì thấy con bé mắng một cách thông thạo lắm: lúc mắng nó lại tỏ ra vẻ người lớn đã biết mắng em, dạy em rồi. Đứa bé không để ý đến lời chị nó, vừa nhặt vừa reo:

— Gió lên... lạy giờ gió nữa lên.

Chúng vẫn nhặt không ngừng tay, lá vẫn rụng không ngớt; nhiều khi vì màu áo lẫn với màu đường, tôi không nom rõ người, chỉ thấy hai cái bóng đen loăng quăng. Chúng chạy vụt ra xa rồi lại quay vòng trở lại, có khi đương chạy về một phía bỗng nhiên đứng dừng: một đám lá rơi lả tả trên người chúng khiến chúng ngập ngừng bối rối không biết quay nhặt phía nào.

— Lạnh quá.

— Chạy mau lên cho ấm... thằng nỡm.

Thấy chị mắng em luôn mồm là thằng nỡm, tôi mỉm cười đoán có lẽ tên đứa bé là Nỡm chẳng. Tôi tự nhiên cũng thấy vui với chúng và mặc dầu trời rét, tôi cũng như chúng mong mỗi gió thổi thật mạnh. Mỗi lần cơn gió tới làm rụng lá, là một lần tôi hồi hộp và sung sướng một cách thành thực.

Nhưng chỉ gió được có một lúc rồi tạnh hẳn. Thỉnh thoảng còn thưa thớt một hai chiếc lá rơi. Lá trên đường chúng nhặt đã hết.

— Em được tám bó.

— Tao được năm bó. Tại mày tranh lấy hết của tao, thằng ranh con.

Tôi lại mỉm cười vui vẻ vì thằng nỡm đã đổi ra thằng ranh con.

Rồi chúng lại về ngồi chỗ cũ, mỗi đứa một gốc bàng, cho « khuất gió » khuất những cơn gió làm chúng rét run mà chúng vẫn mong nổi lên.

Tôi quay trở vào, bật đèn rồi lại ngồi vào bàn giấy viết tiếp, trong lòng tự nhiên thấy đỡ chán nản. Ở ngoài, thỉnh thoảng lại có tiếng đứa bé:

— Gió lên... lạy giờ gió lên.

Trời sáng rõ lúc nào tôi không để ý. Ánh nắng lấp lánh trên những lá bàng bóng như sơn son. Tôi nhìn xuống đường. Hai đứa bé còn đứng đó, đương buộc mấy gánh lá bàng nhặt được đêm qua. Chúng vui vẻ nhưng tôi không thể dựa theo nét mặt chúng mà đoán được chừng ấy lá là nhiều hay ít.

Một người đi qua nhìn gánh lá bàng nói :

— Lá bàng này sưỡi ấm lắm đấy.

Tôi quay lại nhìn lên bàn ; suốt đêm tôi mới viết được lèo tèo vài trang giấy, lại dập dập súa súa gần nửa. Tôi thất vọng.

Đối với tôi, những cơn gió tôi chờ đón đã có nổi lên, đã khiến tôi đem qua lạnh cả tâm hồn, nhưng lá bàng nhặt được không là bao. Lại không biết có ấm được lòng ai ở xa không ?

nhất linh

1937

VŨ KHẮC KHOAN

nhất linh đối diện nhất linh

Nếu ai biết ở đời cái gì cũng là ảo mộng là người ấy khổ, mà mục đích ở đời là sự hạnh phúc thì chẳng là trái ngược lắm sao. Khổ nhưng nếu không nghĩ gì mà được sung sướng thì dễ chứ đã biết nghĩ rồi, biết nghĩ là cái nguồn khổ về tinh thần, muốn thoát ly ra thật là khổ lắm...

Không muốn đau khổ mà cũng không ừ lì mặc thạch, chỉ là muốn có tư tưởng mà được thanh thoi trong lòng, nhưng muốn cả hai như thế thật là khó khăn vô cùng...

Cái buồn cái lo nhỏ mọn làm gì bút rứt thể ? Ồi ! con người ta sinh ra là mảnh bụi làm gì mà bán khoán thể ? Ta hãy quên đi ta hãy quên đi.

Nhưng đem thân mình đến đâu là NÓ theo đuổi đến đấy, có khi tức quá, lấy tay chỉ lên đầu mà than với mình rằng : NÓ ở đây, đi đâu mà không có NÓ được trong lòng không lĩnh thời đầu thu mình vào hạt bụi, ẩn bóng trên cành hoa, ruột gan vẫn nung nấu như thường. Hay là lấy giọt nước cành dương mà an ủi mình chẳng, nhưng lòng ta không có tin nghĩa nữa, rồi đến cả vũ trụ này cũng không tin thời tin ai được nữa, mà tin ai bây giờ ?

Phải biết rằng đối với những người hay ngẫm nghĩ về nghĩa lý ở đời như thế thì chỉ có hai cách sống mà thôi. Một là hành

động, hành động cho đến kiệt lực cho mãi chiều xế bóng, lấy cái mộng tưởng mà mê sinh trong cái đời hư vô mộng tưởng này. Hai là không thiết gì nữa, cứ để ngày tháng đã qua như giòng suối chảy, không sợ chết mà cũng không mong cái chết, mình không sợ chết mình cũng không mong cái chết mà vẫn không tỉnh tâm thời chỉ có cách trên họa may là có thể giải thoát cho mình chăng ? (1)

NHẤT LINH

Làm gì mà bản khoán thế — Người quay tơ.
1927.

Thu mình vào hạt bụi, ẩn bóng trên cánh hoa ? Lao đầu vào ruy lặc, ngụp lặn trong bùn đen của tội lỗi ? Rút về một khoảng núi cao vui đùa với lũ hươu rừng và ánh trăng le lói kẽ song ? Lấy giọt nước cành dương gội sạch bụi bậm phổ phương ? Vô ích. Vô ích. NÓ ở đây, đi đâu mà không có NÓ được ? NÓ nung nấu ruột gan. NÓ đến đột ngột như sét đánh. NÓ lẫn quần áo đây. NÓ bám chặt từng bước đi. NÓ giăng mạng nhện ngay nơi óc. NÓ leo đẹo theo sau. Nó hiện diện từng giây từng phút, theo dõi từng khắc từng giờ. NÓ dăm chiêu, dăm đầu, quanh quất, chồn vờn. Như trông mắt của Cam. NÓ nằm ngay trong thân xác, cùng ăn, cùng ở, cùng nằm. Há miệng mà cười, ôm mặt mà khóc, hét lên : NÓ là tiếng vọng. Co cẳng mà nhảy, lấy đà mà vút lên cao : NÓ trở thành trọng lực để níu lấy chân, bàn chân lại vẫn nặng nề ôm ghim mặt đất. Đi đâu mà không có NÓ được ? NÓ len lỏi vào giữa giấc mơ. NÓ ám ảnh từng cơn hành lạc. NÓ đào sâu trông mắt thường vẫn mở rộng trắng đêm. NÓ gặm nhấm dần dần những luống tóc xanh, sỏi ngược vào góc thái dương, sỏi sâu đến tận vùng chất xám của não. NÓ trở nheo đuôi con mắt, xếp ngang đường nhãn trên vầng trán rộng, tạc dọc đường hần tự cánh mũi chạy dài xuống tận mé mắt.

(1) Những dòng in ngả là văn của Nhất Linh.

NÓ là trông mắt trũng, là vầng trán rộng, là những nét hần, là khuôn mặt gầy guộc nặng trĩu ưu tư.

NÓ là Nhất Linh.

Bởi một sớm, Nhất Linh đối diện Nhất Linh đã thấy biến mất Nhất Linh, đã chỉ nhìn thấy NÓ. Tự đó Nhất Linh trở thành một trường hợp, trường hợp một người bị NÓ ám ảnh, bị NÓ theo dõi, như một định mệnh. Và cũng tự đó cuộc sống Nhất Linh trở thành một hiện tượng, hiện tượng một tìm kiếm, đối tượng tìm kiếm lại chính là... mình. Cuộc tìm kiếm có như một bất buộc, bởi định mệnh là NÓ không bao giờ cho phép Nhất Linh ngừng cuộc. Cuộc tìm kiếm có như một đam mê vô ích bởi giữa Nhất Linh và Nhất Linh NÓ thường xuyên hiện diện, như một ngăn cách, để không bao giờ, không bao giờ nữa, dù phải đi đến tận cùng mọi ngõ ngách của cuộc sống, tận dụng mọi phương tiện của cuộc đời, mọi khả năng của con người, Nhất Linh lại còn có cơ hội bắt gặp được... Nhất Linh.

Hãy nhắm mắt lại. Hãy cắt ngang cuộc độc đối thoại. Hãy xóa nhòa tấm gương đối diện. Không thiết gì nữa, cứ để ngày tháng đi qua như giòng suối chảy, không sợ chết mà cũng không mong cái chết. Hãy trở về yên lặng của gỗ rừng và đá núi tồn lưu trong một khoảng không gian im lặng dựng lên bởi nắm đại và lan rừng. Con người ta sinh ra là mảnh bụi, làm gì mà bản khoán thế ?

Nhưng... NÓ vẫn hiện diện, đi đâu mà không có NÓ được ?

Chỉ còn một lối thoát. Chỉ còn một cách sống. Là hành động, hành động cho đến kiệt lực, cho mãi chiều xế bóng. Để mê sinh. Để quên.

Và Nhất Linh đập tan tấm gương đối diện, đi vào hành động.

Một buổi sáng chớm mùa thu Hà nội, tôi, một đứa con trai mới lớn, gió heo may đang thổi lộng lộng ngực hai mươi, tôi quay lưng lại chiếc Tháp Rùa chênh vênh giữa hồ Hoàn Kiếm để nhìn

theo hút Nhất Linh, để được nhìn thấy Dũng nhập nhục, Dũng đảo bước, gọn và nhanh, đi ra khỏi thế giới áp Quỳnh Nê, bến đò Gió và mái ấm một đôi bạn, Dũng bước vào hành động. Đến mãi sau này, đến khi trong tôi những đợt heo may đã đi vào vùng kỷ niệm, đến khi được gặp Nhất Linh như là một người bạn vong niên, hồi tưởng lại, tôi mới biết rõ là khi đó (khoảng quân đội đất Phù Tang vượt qua biên giới Lạng Sơn, khi nhìn thấy Nhất Linh, vóc dáng cao vời, thoáng hiện sau rừng liễu ven hồ Hoàn Kiếm để vượt cầu Long Biên, men theo giòng Hồng Hà và giòng sông Thanh Thủy, tiến lên những quận lỵ đèo heo hút gió vùng mạn ngược, lần mình trong bóng đêm của những thung lũng, đèo cao và rừng rậm, đặt chân vào nội địa Trung hoa, mất hút vào một hành trình hình như đơn độc chỉ có một chiều), khi đó, khi nhìn thấy Nhất Linh rẽ khuất vào một lối ngoặt đường Hàng Trống (cũng là một lối ngoặt kiếp sống Nhất Linh), gió heo may thổi lật những chiếc lá bàng đỏ kịch (cả cuốn Đôi Bạn chỉ là lời nói đầu Nhật Lá Bàng), chính khi đó, mãi sau này tôi mới ý thức rõ rệt, tôi đã mất Nhất Linh, Nhất Linh đã chỉ còn là một thân xác mà hồn của Dũng đã ngự trị và điều khiển, tôi đã chỉ còn có Dũng. (Và chính tôi muốn thế, chính thế hệ chúng tôi muốn thế). Tôi nhìn thấy Dũng, lên đường.

Dũng lên đường. Dũng, người đàn ông rất đàn ông, cương quyết, dứt khoát với mình với người, không băn khoăn thắc mắc, sáng suốt, tỉnh táo, không hề đặt vấn đề với mình, về mình, về người, đều và chắc nịch tiến từng bước thẳng tắp tới một mục tiêu nhất định; Dũng, người của hoạt động bí mật ẩn náu trong lòng ngõ hẹp lăm bùn, bị thương giữa đêm rừng Hưng hóa; Dũng, người tinh nhân choáng váng hơi men, một đêm dừng chân bên bến lạ, nghĩ đến người yêu và dưới ánh trăng xuống, kẻ giấy trên mạn thuyền, viết một bức thư; Dũng của Đoàn tuyệt? Sự thực không đơn giản. Tôi tin rằng Nhất Linh phải biết rõ như vậy, ngay lúc bấy giờ, khi Nhất Linh rời bỏ Việt Nam, thu hút bởi chính nhân vật do chính mình sáng tạo, khi Nhất Linh bị cuốn vào

cái quay cuồng nhân quả trùng trùng của một thứ nghiệp mà sau này Nhất Linh gọi tên là *quồng máy*. Bởi vào năm 1940, không chỉ có một Dũng, Dũng của Đoàn Tuyệt, mà còn có một thứ Dũng nữa tuy sinh sau đẻ muộn nhưng ma lực quyến rũ (nhất là đối với chính Nhất Linh) lại khủng khiếp gấp bội người anh đầu lòng. Dũng của Đôi Bạn.

Khi quyết định ấn hành số « đặc biệt nhớ Nhất Linh », muốn in lại một cái gì đặc-biệt-Nhất-Linh, tôi chọn lời nói đầu cuốn Đôi Bạn, mang tên là Nhật Lá Bàng. Mai Thảo gật gù nên lắm. Và nói thêm:

— Chưa bao giờ một người viết chịu mến nhân vật của mình đến như vậy.

Một lát sau:

— Nhật Lá Bàng vượt cả cuốn Bôi Bợn. Nhất Linh phải viết trong một dịp xuất thần.

Ít khi tôi đồng ý với Mai Thảo. Nhưng lần này cái lối phát biểu ý kiến nhát gừng của anh đã làm tôi suy nghĩ. Và tôi đã nhận với tôi (cũng ít khi tôi nhận với Mai Thảo) rằng tôi đồng ý với anh... Nhưng phần nào thôi. Nhất Linh quả có chịu mến Dũng. Nhất Linh quả có xuất thần khi viết Nhật Lá Bàng. Đó là một thực tại nhưng nguyên nhân hình thành không đơn giản do tương quan người viết và nhân vật. Nguyên nhân phức tạp hơn. Như là nguyên nhân một căn bệnh. Căn bệnh cũ tái phát. NÓ.

(Còn một kỳ.)

vũ khắc khoan

TẠ VĂN TÀI

những biên chuyện lớn tại trung hoa lục địa

Nhìn lại quá khứ, không ai có thể chối cãi là chính sách ngoại giao của Trung Cộng tại Đông Nam Á, đã ảnh hưởng sâu rộng đến nền chính trị quốc tế ở vùng này. Sau khi chiếm toàn thể lục địa, chính sách xâm lăng của Trung Cộng ở Tây Tạng (1950) và ở Triều Tiên (1951) đã khiến Hoa Kỳ phải can thiệp bằng vũ lực để ngăn chặn Trung Cộng một cách trực tiếp như trong Chiến tranh Triều Tiên, hay gián tiếp như trong việc hỗ trợ cho Pháp chống lại Việt Minh trong chiến tranh Đông Dương. Ngoài ra, Hoa Kỳ đã ký một loạt những hiệp ước phòng thủ hỗ tương để bao vây Trung Quốc: với Nhật Bản (Hiệp ước An ninh Mỹ Nhật), các quốc gia Vùng Đông Nam Á và Thái Bình Dương (Liên Phòng Đông Nam Á) đồng thời duy trì sự hiện diện quân sự tại eo biển Đat Loan. Chính sách chống đỡ của Hoa Kỳ đi tới cực điểm khi chính phủ Mỹ đem quân tác chiến vào Việt Nam từ 1965 đến nay. Trong 20 năm qua Trung Cộng đã buộc Hoa Kỳ phải điều hướng chính sách đối ngoại nặng về phía Á Châu.

Mặt khác Trung Cộng cũng khiến Nga Xô phải cạnh tranh ráo riết với họ trong việc ve vãn các nước Trung lập ở Á Châu

và nhất là trong việc thi đua để chiếm được ưu thế đối với các nước Cộng sản dân em tại vùng này như Bắc Hàn và Bắc Việt.

Đối với các nước nhỏ ở Đông Nam Á, Trung Cộng là mối đe dọa thường xuyên và đề đối phó, những quốc gia đó hoặc phải cố gắng « cư xử » để khỏi méch lòng Trung Cộng với đường lối trung lập của mình, hoặc phải dựa vào cái đồng minh Tây Phương để chống đỡ, sinh tồn. Nhưng các tiểu nhược quốc ở Đông Nam Á không thể yên thân được nếu không có sự đồng ý của Trung Cộng. Chiến tranh Đông Dương lần thứ I chỉ kết thúc vào năm 1954 tại hội nghị Genève khi Trung Cộng dùng uy quyền cường quốc của mình để bắt Bắc Việt chấp nhận giải pháp chia đôi Việt Nam và ngưng chiến. Cuộc chiến hiện nay tại Việt, Miên và Lào chắc chắn sẽ không chấm dứt được trừ khi Trung Cộng đồng ý như vậy trong một Hội nghị quốc tế khác hơn là cuộc Hòa hội Paris hiện nay với 4 phái đoàn.

Nhưng nhìn lại quá khứ, người ta cũng thấy một đặc điểm rõ rệt trong chính sách đối ngoại của Trung Cộng ở Á Châu là rất ít khi, trừ trong vụ Triều Tiên, Trung Cộng xử dụng tới hình thức xâm lăng vũ trang trực tiếp và ào ạt. Tuy luôn luôn lớn tiếng nêu cao chủ trương loại bỏ hẳn ảnh hưởng ngoại lai, nhất là Hoa Kỳ, ra khỏi Á Châu, tuy một vài lần còn kêu gọi dân chúng chuẩn bị một cuộc chiến tranh quy ước với Hoa Kỳ và Liên Xô (Báo cáo của Lâm Bưu trong kỳ Đại Hội Đảng Cộng Sản Trung Quốc lần 9), nhưng các nhà lãnh đạo Trung Cộng đều dè dặt ở ngưỡng cửa chiến tranh xâm lăng trực tiếp, trái lại chỉ cổ vũ mạnh mẽ hình thức « chiến tranh giải phóng » do các đảng Cộng Sản địa phương điều khiển. Phân tích kỹ ta thấy những vấn đề nội bộ đã ảnh hưởng tới quyết định về tính cách phòng bị và dè dặt này của chính sách ngoại giao Trung Quốc. Phía bắc phải đối phó với cuộc xung đột Trung-Sô, phía nam phải đương đầu với Hoa Kỳ, các lãnh tụ Trung Cộng tự thấy họ chưa đủ mạnh về quân sự để gây chiến trực tiếp để đạt các mục tiêu đã rêu rao theo đuổi. Mặt khác trong những năm gần đây, họ phải lo tới nhiều vấn đề nội bộ như việc thanh trừng lớn lao trong cuộc Đại Cách Mạng Văn Hóa đã gây hoang mang, bất mãn trong hàng ngũ cán bộ đảng và sự thụ động của

dân chúng; nhiều vấn đề kinh tế cực kỳ gay go phải được giải quyết để nuôi ăn một dân số hơn 700 triệu người mà mỗi năm lại tăng 2%.

Bài báo sau đây là lược dịch từ 1 bài đăng trong tạp chí US News and World Report số ra ngày 22-6-1970, do 1 số phóng viên và chuyên viên về Trung quốc sinh sống tại Hong Kong và các Thủ đô của các quốc gia Tây phương tường trình. Theo các tác giả này, thời kỳ độc tài cá nhân của Mao Trạch Đông đang cáo chung trên phần đất lớn lao tức Trung Quốc, nơi một phần tư nhân loại sinh sống. Các người kế vị của Mao là các nhà lãnh đạo quân sự, phải giải quyết vô số các vấn đề — những khó khăn này chính là hậu quả của 20 năm cai trị sai lầm của Cộng Sản. Những khó khăn nội bộ này sẽ giúp ta suy ra những hệ luận về chính sách đối ngoại của Trung Cộng.

T. V. T.

Một sự thay đổi sâu xa đang xảy ra tại Trung Hoa Cộng sản, mà thế giới bên ngoài hầu như không hay biết gì hết: quốc gia đông dân cư nhất thế giới này đang tuột khỏi bàn tay Mao Trạch Đông và rơi vào móng vuốt của một chế độ độc tài quân phiệt Cộng sản.

Ngày nay, chính Quân Đội Giải Phóng Nhân Dân Trung Hoa, 1 tổ chức cứng rắn và kỷ luật, mới là kẻ đang kiểm soát số dân chiếm gần tới một phần tư nhân loại. Vì Trung Hoa có nhiều vấn đề rộng lớn và liên tiếp, các đảng viên Cộng sản kỳ cựu đã tỏ ra không còn khả năng để cai trị xứ này nữa.

Sự thay đổi nói đây xảy ra vào một thời kỳ mà cán cân quyền lực cũng đang biến chuyển ở vùng lục địa này!

Hoa Kỳ bắt đầu rút lui khỏi Á Châu. Hoa Kỳ đang nỗ lực giải quyết chiến tranh Đông Dương và đồng thời giảm các cam kết giúp đỡ các tiểu nhược quốc bị Bắc Kinh đe dọa.

Liên Bang Sô Viết thì lại đang tìm cách bành trướng sang Á Châu. Người Nga đang dò dẫm xuống vùng Nam và Đông Nam Á Châu, hy vọng phát triển đồng đều ảnh hưởng của họ, mặc dầu trong lúc đó cuộc tranh chấp đầy hận thù giữa họ và Bắc Kinh về biên giới và về quyền kiểm soát phong trào Cộng sản thế giới vẫn tiếp tục.

Trong bối cảnh đó, các quan sát viên chuyên nghiệp về Trung Hoa hiện sống ở Hong Kong và các chuyên viên tại Hoa Thịnh Đốn và các thủ đô Tây phương khác, phân tích hậu quả của hiện tượng quân nhân Trung Cộng tăng cường quyền kiểm soát của mình.

TRÁCH NHIỆM NẶNG NỀ CỦA CÁC NHÀ LÃNH ĐẠO MỚI

Sau những rối loạn của thời kỳ Đại Cách Mạng Văn Hóa, một nước Trung Hoa mới đã xuất hiện.

Các nhà lãnh đạo quân sự ở Trung Hoa không kém gì Mao trong sự tận tụy với chủ nghĩa Cộng sản. Nhưng họ còn nỗ lực hơn họ Mao rất nhiều để xây dựng một căn bản kinh tế chính trị mạnh mẽ, nhờ đó có thể cai trị nước Trung Hoa và đương đầu với thế giới.

Các vấn đề khó khăn trong nước thật là to lớn.

Một người ở Hong Kong, vốn biết nhiều về đời sống tại lục địa, đã nói: «Chỉ nội công tác thúc đẩy dân chúng làm việc mà thôi cũng là 1 việc khó lắm rồi. Vì những sự bất nhất về chính trị, dân chúng như say đờn và trở nên bất cần. Từ 20 năm nay, chưa bao giờ tinh thần xuống thấp đến thế».

Các du khách mô tả những bê bối trong ngành chuyên chở và canh nông mà ta «không thể tưởng tượng được». Họ thấy Trung Hoa như 1 nước nghèo mà lại phải nuôi ăn nhiều người, và hiện nay rất yếu sau 20 năm Cộng Sản cai trị. Cuộc cai trị của Cộng Sản đã gây ra những sự trái ngược lạ lùng. Chẳng hạn — Tuy

Trung Quốc có vũ khí hạch tâm và các khoa học gia tại đây cũng ném 1 vệ tinh lên quỹ đạo được rồi, đối với 8/10 dân số, chỉ có 1 lối di chuyển đó là dùng chân đi bộ. Tại một tỉnh, một cuộc « cách mạng » về giao thông ở nơi những địa điểm xa xôi cũng chỉ có nghĩa là thế xe cút kit và đường đất vào chỗ trên lưng người và đi bộ.

Hệ thống điện đàm trực tiếp đầu tiên ở Trung Hoa được thử vào cuối năm ngoài giữa Bắc Kinh và Tientsin. Tuy nhiên, ở Quảng Châu (là tỉnh lớn thứ 3 trong nước), mỗi đường phố chỉ có 1 điện thoại công cộng, và có những người mỗ đi báo tin cho các gia đình có giấy nói gọi.

Hầu hết các người Trung Hoa không có điện thoại, radio hay nhật báo.

Tuy nạn đói không còn là 1 đe dọa như xưa nữa, hầu hết dân Trung Hoa trừ 1 thiểu số rất ít người, chỉ có thể ăn cơm đều đặn là may rồi. Thịt cá khan hiếm. Ngay cả trà cũng là xa xỉ phẩm.

Lợi tức tính theo đầu người — khoảng từ 60 Mỹ kim đến 100 Mỹ kim 1 năm — thuộc hàng thấp nhất thế giới. Rất ít người có tiền mua hàng, dù lúc hàng có sẵn.

Những người du lịch trong nước nói rằng cuộc thí nghiệm cách mạng thường trực của Mao đã làm tổn hại nặng nề quốc gia này. Các cuộc thanh trừng chính trị làm cho nước này suy yếu. Những xưởng nằm không, các nông dân và công nhân hần học, các thanh niên không hạnh phúc, đó là triệu chứng sự thất bại của chủ nghĩa Mao. Bàn về những sự thất bại của Chương Trình « Bước Tiến Nhảy Vọt » của Mao cũng như những sự quá đáng đẫm máu của « Cuộc Đại Cách Mạng Văn Hóa » với những đoàn lữ hành vệ binh, một người quan sát ở Hong Kong nói : « Lần thứ hai trong 10 năm, người Trung Hoa đang băng bó vết thương do chính mình gây ra ».

VAI TRÒ MỚI CỦA QUÂN ĐỘI.

Từ khi quân nhân bắt tay vào việc qua các « Ủy ban cách mạng », bộ máy kinh tế của Trung Hoa lại bắt đầu chạy sau

4 năm ngưng đọng. Tổng sản lượng năm nay có thể vượt cả thành tích cao của năm 1966 — nhưng vẫn chỉ bằng một nửa sản lượng của nước Nhật, với dân số bằng 1/7 dân số Trung Hoa và với một phần nhỏ đất đai so với Trung Hoa.

Lý tưởng chính trị đã nhường chỗ cho các thực tại chính trị. Mỗi quan tâm chính của tầng lớp lãnh đạo mới là làm cho công việc chạy mau càng nhiều càng tốt, miễn là đừng gây thù oán. Một chuyên viên về Trung Hoa ở Hong Kong nói : « Nông dân đang được đối xử đặc biệt. Không có dự định áp dụng lại hệ thống công xã tại nông thôn nữa. Mùa đông vừa qua, người ta lại đề cao quyền sở hữu thiêng liêng đối với một mảnh đất riêng và « một con heo riêng ».

Vì sự ổn định đã tái lập cho nên mỗi bang giao quốc tế bắt đầu được phục hồi, sau nhiều năm Trung Cộng chỉ có 1 Đại sứ ở nước ngoài mà thôi.

Năm ngoái, 21 Đại sứ Trung Cộng được gửi đi các nhiệm sở ở ngoại quốc. Liên hệ căng thẳng với Bắc Cao được cải tổ phần nào. Và theo các quan sát viên ở Hong Kong thì khi các nhà ngoại giao của Bắc Kinh đem được ông Hoàng Sihanouk, vừa bị đảo chánh ở Kampuchia lật đổ, vào phe Trung Cộng, họ đã qua mặt được địch thủ Sô Viết của họ trong cuộc khủng hoảng Kampuchia.

Những hành vi gần đây chứng tỏ Trung Cộng còn lâu mới từ bỏ sự hận thù chống lại Hoa Kỳ, nhưng thực ra Trung Cộng cũng không dám trực tiếp đương đầu với Hoa Kỳ. Hoa Kỳ, tuy vẫn là đối tượng đề tổ cáo, không còn là « kẻ thù số 1 » của dân tộc Trung Cộng nữa. Vai trò đó, chính Liên Bang Sô Viết phải nhận lãnh. Tuy một cuộc chiến tranh súng đạn ngày nay dễ xảy ra hơn trước giữa Liên Sô và Trung Cộng, người ta vẫn thấy cuộc khẩu chiến tiếp tục.

Chính vì mối hiểm họa từ miền Bắc — Nga Sô — cho nên Trung Cộng đã nỗ lực đề củng cố sức mạnh về quân sự và kinh tế.

Đến năm 1975, Trung Cộng có thể đủ khả năng sở hữu một lực lượng nhỏ về hỏa tiễn nguyên tử chiến lược. Có thể điều này khiến Hoa Kỳ hoảng hốt, Trung Cộng sẽ khoái trá; nhưng

mục tiêu chính của lực lượng đó là đe dọa tinh thần Nga Sô và các láng giềng Á Châu của Trung Cộng. Trung Cộng hiện đã thử 10 trái nguyên tử, kể cả 3 trái bom H. Và hiện có đủ nguyên liệu phân chất để làm chừng 100 trái bom nguyên tử hay 1 số bom H. nhỏ hơn.

Người ta ước lượng có chừng 20% tổng sản lượng của Trung Cộng được dùng vào việc quốc phòng. Ngoài chương trình hỏa tiễn, một kế hoạch tăng cường vũ khí quy ước để tăng hỏa lực đang được thi hành.

Quân lực Trung Cộng chừng 2.500.000 người, rải mỏng trong hầu hết các phần của lãnh thổ, và ngoài ra có chừng 7 triệu người trong dân vệ và lực lượng an ninh. Nguồn nhân lực trừ bị rất lớn: có tới 150 triệu thanh niên trong tuổi quân dịch. Quân đội Trung Cộng được liệt vào hàng thứ 3 trên thế giới. Tuy nhiên sự nổi danh là 1 khổng lồ quân sự này cũng không hoàn toàn tốt đẹp. Khả năng di động còn kém. Các chuyên viên đều đồng ý là lực lượng của Trung Cộng không thể đem đi quá xa khỏi quê nhà. Vì căn bản kỹ nghệ yếu, nên hành quân xa có thể đưa tới những sự khó khăn về tiếp liệu không khác gì 1 chuỗi cơn ác mộng.

Chắc chắn Trung Cộng không thể coi là ngang vờn Nga Sô và Hoa Kỳ về mặt quân sự. Các giới chức Tây Phương cho rằng mục tiêu chính của quân lực Trung Cộng là ngăn chặn chứ không phải tấn công.

Về mặt kinh tế, Trung Cộng đã nhấn mạnh vào canh nông. Một vấn đề cũ kỹ hàng bao thế kỷ vẫn chưa giải quyết: làm sao có đủ thực phẩm cho dân số luôn luôn gia tăng. Và mặc dầu có chương trình hạn chế sinh đẻ, người ta tiên đoán là tới 1975, sẽ có thêm 100 triệu người Trung Hoa, và tới 1980, thêm 100 triệu nữa. Đó là chưa kể số 750 triệu người hiện nay đã sanh ra rồi.

Bắc Kinh không dấu dếm mối lo của họ về thực phẩm. Ngay cả dân chài lưới cũng được khuyến khích làm thêm về canh nông. Người ta ưu tiên đầu tư vào các việc khai khẩn đất đai, dẫn thủy, mở nhà máy phân bón, và nghiên cứu về việc canh tân hóa 1 nền nông nghiệp chỉ dựa trên cây bừa đã cũ kỹ cả ngàn năm hay hơn rồi.

Người ta đã áp dụng lưỡng canh, luân canh, và hạt giống tốt. Nhưng đất đai cần nhiều phân bón hơn. Và dù các xưởng quốc nội làm việc tối đa, kèm thêm một khoản chi hàng năm số ngoại tệ khan hiếm là 300 triệu Mỹ kim dành cho việc nhập cảng phân hóa học, thì số cung vẫn chỉ bằng 40% số cầu tối thiểu.

Đề thay đổi phương pháp và các thái độ cổ truyền, Bắc Kinh đã thí nghiệm 1 cuộc di dân khổng lồ, chuyển chừng 25 triệu người từ thành thị về nông thôn.

Việc này làm giảm số thất nghiệp kinh niên ở đô thị, và cũng bớt được gánh nặng cho hệ thống giao thông yếu kém nhờ việc di chuyển người tới nơi có thực phẩm.

Nỗ lực phát triển kỹ nghệ gồm có việc lập các xưởng nhỏ trong các xã. Sản lượng rất yếu và sản phẩm quá đơn giản. Tuy nhiên nhờ đó mà có vài công việc cho các thanh niên thất nghiệp và các nông dân có thể làm thêm bán thời gian. Trong hiện trạng Trung Hoa, giải pháp này có vẻ thực tế.

Một người mới từ vùng nội địa ra bình luận như sau: « Khó mà tưởng tượng được sự lạc hậu của Trung Cộng. Chưa thấy máy móc làm thay người là mấy. Chưa có triệu chứng gì về một giai đoạn kỹ nghệ. »

Chừng 85% dân số Trung Cộng sống nhờ đất đai. Chưa đến 3% số nhân lực làm việc trong kỹ nghệ tân tiến. Số thép hàng năm sản xuất là 12,5 triệu tấn, so với 130 triệu tấn ở Hoa Kỳ.

Dầu khoe khoang về 23 xưởng làm xe chạy động cơ, Trung Cộng chỉ có một xưởng chế tạo xe chuyên chở do người Nga xây cất. Mỗi năm xưởng này sản xuất 30.000 chiếc. Xưởng lớn thứ hai mỗi năm sản xuất 500 xe ba bánh.

Trong một buổi phát thanh đầu năm nay, đài Bắc Kinh nói: « Chắc chắn là đã có tiến bộ và quốc gia chúng ta đã phần nào mạnh hơn khi trước, nhưng chúng ta cần chừng 30 năm làm việc dử dội mới có thể có kết quả tốt đẹp được ». Nhiều chuyên viên cho rằng sẽ phải cần thời gian dài hơn nữa để Trung Cộng — với dân số hơn 1 tỷ vào năm 2000 — trở thành một đại cường quốc kinh tế.

Một giới hạn là sự thiếu sót giáo dục. Hầu hết các trường Đại học, đóng cửa từ lúc có « Cuộc Cách Mạng Văn Hóa », vẫn

chưa đi học lại. Các trường khác, sau 3 năm đóng cửa, bắt đầu hoạt động lại, nhưng việc dạy còn lơ mơ.

Nếu muốn tạo sức mạnh kỹ nghệ, Trung Cộng cần phải có kỹ thuật ngoại quốc. Nhưng lòng tự ái của dân Trung Hoa khiến họ bác bỏ ngoại viện, và do đó khả năng trang trải các khoản nhập cảng về kỹ thuật tùy ở vụ mùa hàng năm và số ngoại tệ dành cho việc nhập cảng.

NHÌN VỀ TƯƠNG LAI : ĐEN TỐI.

Trong giai đoạn này khi các quân nhân bắt đầu chiếm ưu thế, và Mao không còn đóng vai chánh nữa, thì tương lai Trung Cộng chưa thấy gì sáng lạn cả.

Một quan sát viên ở Hong Kong đã nhiều năm quan sát kỹ lưỡng công cuộc phát triển tại Trung Cộng đã nhận xét như sau :

« Trong hầu hết các lãnh vực trừ hỏa tiễn nguyên tử, Trung Cộng bây giờ yếu hơn thời kỳ thập niên 1950. Hình như quốc gia này mạnh nhất vào năm 1957, về kinh tế, chính trị và ngoại giao nữa.

« Hồi đó, Bắc Kinh đang thành công. Các quốc gia Á Châu đang quan sát kỹ lưỡng cách trị nước của Trung Cộng để học hỏi như một mẫu mực. Trung Cộng lúc đó đã tạo được những thành tích kinh tế cao, đang đóng vai lãnh đạo quan trọng trong các hội nghị Á Châu và gần như ngang với Nhật Bản về sức mạnh kinh tế.

« Tất cả các điều này nay đã thay đổi. « Bước tiến nhảy vọt » của những năm cuối thập niên 1950 đều thất bại. Sau đó xảy tới việc xung đột Nga Sô — Trung Cộng, việc Nga Sô rút viện trợ và việc gây lại thù oán với Mạc Tư Khoa. Cuộc « Cách Mạng Văn Hóa » các năm 1966 — 69 là một thất bại khác nữa, về mọi mặt.

« Việc nổ bom nguyên tử đầu tiên làm tăng uy tín nhất thời cho Trung Cộng — nhưng lạ thay, việc phóng hỏa tiễn lên không trung lại ít có ảnh hưởng. Uy tín Trung Cộng nay đang sút giảm khắp các nơi trên thế giới.

« Nguồn gốc sức mạnh của quốc gia này — một diện tích đất

lớn, một dân số khổng lồ — vẫn còn, nhưng không có thể ảnh hưởng nhiều. Các dân tộc Đông Nam Á vẫn ngán Trung Cộng vì kích thước lớn của nước này, nhưng họ không còn chiêm ngưỡng, thần phục Trung Cộng nữa. Các dân tộc Đông Nam Á biết rõ các biến cố từ 1957 và cũng biết, trong số các sự yếu kém, một đặc tính mà chính Mao cũng phải công nhận. Ngày nay Mao công nhận cuộc cách mạng mà ông ta mơ tưởng có thể cần tới nhiều thế hệ mới thành công được. »

Trong tương lai gần, có lẽ các nhà lãnh đạo quân sự — hay bất kỳ ai khác — sẽ khó mà có thể tạo Trung Hoa thành một nước có vai trò quan trọng trong các công việc của các nước láng giềng và thế giới.

Trung Cộng đã phải trả giá quá đắt vì các « cuộc thí nghiệm vĩ đại » của Mao. Không những tổ chức chính trị của Mao mà ngay cả đảng Cộng Sản cũng trở thành rời rạc. Còn chính phủ thì què quặt.

Qua các « ủy ban cách mạng » và các hành động trực tiếp, chính Quân Đội mới là cơ cấu cai trị Trung Hoa Cộng Sản. Đó là tổ chức thống nhất duy nhất còn lại, có quyền kiểm soát hệ thống truyền tin, giám sát các xưởng máy để đơn đốc việc sản xuất, và đề nghị chính sách tại mọi cấp bậc. Vai trò chính trị mà Quân đội phải nhận sẽ làm giảm sự hữu hiệu quân sự của Quân đội. Nhưng bất buộc quân đội phải nỗ lực duy trì an ninh trật tự quốc nội và bù vào chỗ của đảng Cộng Sản nay đã rách mướp, thì mới có thể cai trị nước Trung Cộng được.

ẢNH HƯỞNG VỀ NGOẠI GIAO.

Tình trạng trên có thể đưa tới các ảnh hưởng về phương diện chính trị quốc tế như sau :

Trong đoản kỳ, có thể Trung Cộng vẫn tiếp tục gửi viện trợ quân sự và thực phẩm cho Bắc Việt, cố duy trì áp lực đối với Hà nội để buộc Hà nội kéo dài chiến tranh khiến cho rút cục Trung Cộng có được ưu thế — tuy không chiếm đóng — tại Bắc Việt nhất là khi hòa bình sau cùng được tái lập.

Nhưng trong trường kỳ, tuy sẽ vẫn còn những sự hận thù nếu Hoa Kỳ còn chặn ở eo biển Đài Loan, còn đứng vững ở Việt Nam, Thái Lan và Đại Hàn, nhưng Trung Cộng sẽ bớt gây hấn ở các nơi khác ở Á Châu nếu một chính quyền mới lên cầm quyền thực tế hơn là các mơ mộng của Mao.

Những lỗi tai hại của Mao trong chính sách đối nội đã khiến cho Trung Hoa gần kề với nội chiến. Và nếu có nội chiến tại Trung Hoa thì sự nguy hiểm sẽ lan đến các quốc gia Hoa Kỳ, Nga Sô và toàn thể Á Châu vì sự lôi kéo. Nhưng nếu các nhà lãnh đạo quân sự của Trung Hoa lên cầm quyền, và cộng tác với các giới chức hành chánh, thì sẽ ít có cơ xảy ra nội chiến.

Các nhà lãnh đạo gốc quân nhân đó sẽ để ý đến vấn đề trật tự công cộng trong nước và tập trung nỗ lực vào công tác phát triển căn bản kinh tế và kỹ nghệ cho nước Trung Hoa. Do đó sẽ không có sự xâm lăng thỉnh linh xuống vùng Đông Nam Á, vì các nhà lãnh đạo mới còn nhiều vấn đề lớn lao phải giải quyết tại quốc nội. Nền ngoại giao của Trung Cộng do đó sẽ bớt hiếu chiến hơn. Bắc Kinh chắc sẽ không giảm các lời lẽ tấn công Hoa Kỳ và Nga Sô cũng như 1 số quốc gia khác, nhưng chắc sẽ khó có cuộc đụng độ trực tiếp giữa các cường quốc. Quân lực Trung Cộng vẫn được cấp nhiều phương tiện để phát triển, nhưng chỉ là để theo đuổi mục tiêu tự vệ — tức xây dựng những lực lượng khả dĩ chống lại được 1 cuộc tấn công của Nga Sô và canh giữ bờ cõi phía nam phòng trường hợp chiến tranh Đông Dương bùng nổ lớn.

tạ văn tài

tuyệt dịch

PHẠM CÔNG THIÊN

thấp thoáng bóng huỳnh trên con sông tàn bạo

1.

Con sông ấy đã đầu độc tuổi thơ tôi. Những mùa nước lớn có những chiếc bè, những đám lục bình, những con chó chết trôi và những xác chết trôi lênh bênh. Người lớn và con nít gọi những xác chết trôi là « thằng chổng chết trôi ». Thường khi mưa đổ liên hồi trên mặt sông, làm nước tràn lên tận bờ. Mùa nước ròng tôi thường đi chân xuống bờ sông để tìm những con còng bé nhỏ.

Mười lăm năm đầu tiên trong đời, tôi đã bị con sông đầu độc một cách tàn nhẫn, man rợ, vô phương cứu chữa. Nếu tôi sinh ra đời trên một đồi cao hay một khu rừng bao la hoặc một bãi biển dịu hiu thì cuộc đời tôi sẽ khác hẳn đi. Biển, đối với tôi, không thể tác động gì cả. Núi lại càng xa lạ, những ngọn đồi cao, tôi lại đứng dưng. Những thành phố không sông chảy băng qua thì chỉ có thể là những thành phố dành riêng cho những con rùa và những con quạ; còn những thành phố được dựng lên dọc theo con sông thì sớm hay muộn gì cũng nằm dưới sức hút kỳ dị của mặt trăng. Con sông sẽ nuốt thành phố ấy, nuốt tất cả mộng mơ hoài vọng của những đứa con lớn khôn trong thành

phố. Rồi những đứa bé ngây thơ vô tội sẽ bỏ dở cả trọn đời mình để chạy đuổi những con sông chảy siết. Một ngày nào đó, chúng sẽ kinh hoàng bất nhận được một sự thật khủng khiếp mà từ nhỏ chúng vẫn thấy hồn nhiên : những « thẳng chổng » chết trôi kia là những khối bập bênh vô phương định hướng của chính thân thể hần hủ nổi trên con sông cuộc đời. Thỉnh thoảng tận đằng xa, đó đây một cánh buồm trắng hoặc vàng lất phất qua đời hần, xa, quá xa tầm với, rồi đi mất.

Có những buổi chiều, tôi đạp xe ra tận cầu tàu, dựng xe vào gốc thùy dương, dựa lưng vào kẻ đá, thông hai chân xuống, ngó nhìn ra tận đằng xa ở ngã rẽ của dòng sông ra hướng biển. Bên tôi là con sông to rộng, xa xa tận cuối chân trời, người ta cho tôi biết là biển. Lần đầu tiên, tôi nghe tiếng *biển* thì tôi chỉ thấy cái gì xa quá, không thấy được, mờ mờ, bạc nắng, bí mật, xa hút tận cuối chân trời. Biển từ đó có nghĩa là cái gì không với tới được và quá im lặng, vì cái gì quá xa thì phải im lặng, hiển nhiên. Sau đó vài ba năm, khoảng chừng mười tuổi, tôi được người nhà dẫn ra biển. Lần đầu tiên thấy biển, tôi rùng mình sợ hãi; một nỗi sợ rợn tóc gáy dường như man mác một thoáng tiên cảm gì đó về số kiếp của con người, kẻ bị dày bị dọa suốt đời chỉ nhìn tới một cái gì bao la, rộng lớn, xa hút, bí mật; bị dày dọa đứng nhìn thôi và không làm gì với tới đó được, vì đó là sự chết.

Sông đầu độc, nhưng biển thì giết. Đầu cuộc đời tôi là con sông, cuối cuộc đời tôi là biển; đó đây ở giữa cuộc đời là ao tù, hồ, mương, cống, rãnh, thỉnh thoảng vài ba cái thác đổ ầm, một trăm con suối chảy ngầm trong tim. Rồi một bầy chim kêu gọi nhau giữa trời, giữa những đóa hoa huỳnh mộc ngay giữa trời. Lúc ấy, chỉ còn có một việc phải làm là nhắm mắt lại và nhìn tới cái chết.

Một nghĩa trang, một con sông, đó là hai cách cửa mở vào thành phố đời người. Những đám ma đi dọc theo bờ sông và trở về nơi cố định. Một bầy con nít đang tắm dưới sông, vỗ tay, đập nước, sung sướng chỉ chỗ, nhìn ngó đám ma đi qua. Tiếp theo là tiếng dò máy nổ với xuống nước, vọng lên dà nước sóng

sánh lác lác của chân cầu. Tiếng mẹ ơi ời gọi con bên kia còn vọng lại, nắng loé lên rồi tắt. Một con ong vo ve rồi bay mất vào trí nhớ.

2.

— Mi, mi đã làm gì cho đời mi ?

Tôi lắc đầu, đứng ngó về mặt sông chảy rộng thênh thang. Trời đổ mặt trời đi xuống nước, khói nấu cơm thổi bay lên mấy chiếc xuống, chiếc thuyền. Hai ba bẹ chuối trôi bập bênh, đằng xa là một băng đen dài âm u ở cuối cửa sông. Trời chạng vạng.

Tôi muốn trốn thoát khỏi thành phố và con sông này. Tôi mơ mộng những chuyến đi dài băng qua những đất lạ quê người, khó quá, khó quá. Có lẽ tôi sẽ chết mất tại nơi tôi ra đời và con chim nào đó bị bắn rơi lòng là.

Tôi dẫn xe đạp về nhà, cha tôi đứng nơi cửa : « Mày đi đâu chơi mới về đó ? Tụ bè kết đảng đi chơi suốt ngày, không nhờ vả gì được cả ». Tôi lăm lăm bước ra nhà sau, rửa mặt, rồi đi thẳng lên phòng riêng trên lầu. Đóng kín cửa phòng lại, lấy những địa đồ năm châu bốn bể ra và nhìn ngó mơ mộng liên tục trong mấy tiếng đồng hồ, đến lúc chị ở gọi vọng lên « cậu ba, cậu ba xuống ăn cơm, bà đợi kia ». Tôi lại lẳng lặng xuống lầu, ngồi vào bàn ăn, ăn rất nhanh, vì tôi không chịu đựng nổi chiến tranh lạnh đang giàn mặt trận trên bàn ăn giữa mẹ tôi và cha tôi. Buổi chiều tối, tôi leo tận nóc nhà ở mút tầng lầu thứ tư và ngó xuống con sông đang chảy đen ở dưới kia, trên cao là từng đám mây chiều, mây đêm, dưới phố vọng lên tiếng trẻ con nô giỡn. Tôi ngồi trên ngói nhà và tưởng tượng một ngày nào trong tương lai tôi sẽ thoát được căn nhà hỏa ngục này, thành phố đìu hiu và con sông quá buồn để sống ở một thành phố xa lạ nào đó tận bên kia chân trời, có bến tàu chung thủy và tôi sẽ được sống âm thầm tro bụi nghèo nàn trong một căn phòng hotel tồi tàn và ngoài những giờ làm việc lao công ở bến tàu tôi sẽ dành trọn buổi chiều có độc trong phòng nhỏ để viết

suốt đêm, viết những quyển tiểu thuyết mà nhân vật chính làm gi đi nữa rồi cũng tự tử. Tôi quen làm cuộc tự tử tưởng tượng trên nóc nhà ấy.

Chín giờ tối, lúc từng bầy chim én đã bắt đầu thôi động đập, tôi leo tuộc xuống phòng riêng, chong đèn thức suốt đêm để học tiếng ngoại quốc hoặc học thuộc lòng tên những con đường của những thành phố ngoại quốc. Rồi tôi gục ngủ trên bàn. Sáng bừng dậy, tôi vẫn còn thấy mình đang lang thang trong những đường hầm lót gạch của những thành phố xa xôi tận cuối chân trời.

Đôi lúc cha mẹ tôi bót giao tranh nhau. Thỉnh thoảng mẹ tôi vọt hỏi: «Mày định làm gì, khi lớn lên mày định làm gì? Sao không lo học hành cho đằng hoàng cứ đọc sách gì đầu không, sao không chịu học lấy bằng cấp để làm tao với thằng cha mày được nở mày nở mặt với hàng xóm? Học có giỏi thành trời đi nữa, mà không lấy bằng cấp thì có gì chứng minh rằng mày giỏi? Cứ huênh hoang kiêu ngạo, lảm lảm li li, ăn cho no rồi chửi tiền chửi bạc. Tao mà không giàu có lấy đâu mà ăn ở không suốt ngày rồi khinh chê tiền bạc. Chừng nào mày ăn mẳm với muối thì mới biết tiền bạc là cái gì?». Đạo đó, tôi vừa được mười bốn tuổi, tôi đã bỏ học trường từ lâu. Mẹ tôi bị ông sư huynh hiệu trưởng mới vô trường và than phiền về hạnh kiểm của tôi, ông ấy nói với mẹ tôi rằng tôi đòi giỏi hơn thầy dạy tôi. Mẹ tôi kể lại: «Tao phải cãi lại ông ấy, tao nói: tôi biết thằng con tôi lảm, nó hiền lành, đứng đắn, đằng hoàng, ít nói, không chơi nghịch gì hết, chỉ biết đọc sách suốt đêm ngày, tôi tốn tiền sách cho nó gần cả một sản nghiệp; tôi mà không giàu có thì cũng không nuôi con tôi học nổi. Tại ông thầy dạy nó mà lại dở hơn nó thì nó mới khó chịu, nó mới như vậy. Nó giỏi hơn thầy nó mà». Về cái việc bênh con thì mẹ tôi đáng đứng vào hạng quán quân. Phải hay trái gì cũng bênh con, vì «chỉ có con tôi là tôi hiểu thôi»; đó là lý luận rất độc tài của mẹ tôi. Tính độc tài ấy, tôi được thừa hưởng khi lớn lên với cuộc đời.

Nhưng thực sự mẹ tôi đâu có hiểu rằng con sông đã đầu độc tôi như thế nào. Con sông đã tàn bạo, đã đánh đòn tôi còn tàn nhẫn hơn những lúc cha tôi lấy dây luộc buộc chân tôi vào chân giường vì cái tội trốn học. Cả khu phố, cả hàng xóm ở nơi nhà

tôi ở đều nghe tiếng tôi, cái tiếng tâm mà đạo ấy tôi bị hành hạ liên tục: «thằng trốn học». Ngoài cái tội trốn học, tôi lại có đủ tật xấu: ham đánh lộn, đánh bài, ăn ở dơ dáy, ít hớt tóc, ít khi tắm đến nỗi mẹ tôi cứ nhắc: «Mày hôi trâu quá, đi tắm ngay đi!». Đạo đó, tôi được mười ba tuổi. Rồi cũng vì bị con sông đầu độc, quá bất ngờ, quá bất ngờ, thực quả bất ngờ, năm mười bốn tuổi, từ một đứa con nít ham chơi, ham đánh lộn với trẻ con hàng xóm, tôi bỗng trở thành một con người mới, đóng cửa ở suốt ngày trong phòng, lảm li suốt ngày, không vui cười với ai nữa cả, thỉnh thoảng đập xe ra cầu tàu, đứng buồn ngó con sông, rồi âm thầm trở về nhà, lẳng lặng như một bóng ma, người tôi bắt đầu ốm gầy hẳn đi, mặt xanh xao như bị yêu tinh hút hồn, tóc bỗng rối quăn chãi, đôi mắt ngó về một chốn nào không với tới, đôi mắt có quầng đen vì ba mươi đêm không ngủ. Từ ngày ấy trở đi, cha tôi và mẹ tôi đâu có biết rằng tôi không còn là đứa con của hai người nữa. Cái nhau đã được chôn hẳn rồi, cái rốn đã được cắt lìa hẳn rồi. Tôi không còn là một con người có cha có mẹ, có anh em, hàng xóm, quê hương. Tôi ở trên trời rơi xuống, đi, đứng lạ lùng giữa trái đất lạ lùng. Tôi không còn biết hỏi: tôi từ đâu đến và tôi sẽ đi về đâu. Không, không, hoàn toàn không. Tôi không còn hỏi gì hết. Tôi chỉ biết đi và đi tới cái gì đằng kia, rộng quá, bao la quá, âm u và bí mật, buồn vì quá tối nghĩa?

3.

Bên này là nghĩa địa và bên kia là con sông, ở chính giữa là thành phố. Bên này là buổi sáng và bên kia là buổi chiều, ở chính giữa là cơn bệnh của mặt trời. Tất cả mặt trời đều tàn bạo, tất cả mặt trăng đều cay đắng. Người nói được câu này phải là kẻ đau đơn mà tuổi thơ bị chế độ giữa thành phố và con sông, giữa buổi chiều và một chùm mộng rộng. Rimbaud và con sông Meuse.

4.

— Mi, mi đã làm gì cho đời mi?

Buổi chiều xuống nhẹ trên thành phố với tiếng gió đầy cửa sổ nghe kéo kẹt. Tôi không biết mình đã tự hỏi như vậy bao ngàn lần rồi?

— Không, không, mi không thể làm gì nữa, không thể làm bất cứ việc gì nữa. Dòng sông đã đầu độc đời mi rồi. Độc đã thấm vào máu rồi...

Một đêm khuya lúc hai giờ sáng, tôi chợt hiểu được như vậy và tôi không còn muốn tự tử nữa. Đứng trên cầu Pont Neuf ở Paris, tôi ngó xuống con sông Seine; cả một đời trẻ thơ, cả một đời con trai của tôi trôi qua vùn vụt dưới kia, mặc dù nước sông rất bình thản, quá đen, đen. Suốt đêm đó, tôi để cho nước đầy dọa tôi, hành hạ tôi, đập đánh tôi. Ôi, sao nước quá tàn nhẫn. Tôi có tội tình gì? Sao nước lại tàn bạo thế, sao nước lại nhẫn tâm thế? Nước, nước, hãy tha tôi, hãy cho tôi sống. Nước, xin nước đừng quá tàn nhẫn.

Một đêm tối khác vào mùa đông, khi chuyển xe lửa ngoại ô băng dọc qua sông Marne, tôi ngồi run lạnh trong chuyển tàu khuya cuối cùng, tôi nhắm mắt ngủ quên và khi xe lửa ngừng lại một ga tĩnh nhỏ, tôi mới giật mình biết rằng xe lửa đã chạy lố qua nơi ngoại ô tôi ở gần đến hai chục cây số. Lúc ấy, tôi sống trong một phòng ngủ nghèo nàn ở St Maur-le-Fossé, vùng ngoại ô của Paris; phòng của tôi mở ra đối mặt với nhà ga bên kia đường, mỗi chiều đứng bên cửa sổ, ngó nhìn những chiếc xe lửa từ Paris đổ về với những vòng khói bay tỏa lên trời chiều, tôi tự hỏi và chỉ tự hỏi và không bao giờ trả lời được. Đêm tối mùa đông ấy, nhờ chuyển xe lửa chạy lố bỏ qua St Maur-le-Fossé, tôi mới nhận được câu trả lời do dòng sông Marne gửi lại. Tôi đã bước đi trong tuyết lạnh gần hai mươi cây số, trong đêm khuya, để trở về phòng ngủ ở Saint-Maur-le-Fossé. Trời tối đen, tôi bước đi lê lét dọc theo bờ sông Marne, tôi nện đôi giày ống xuống tuyết, trượt lên té xuống đôi ba lần, tôi cố gắng lết cho qua dặm đường dài hai

chục cây số giữa đêm đen, tuyết lạnh và cơn đói cồn cào. Sông Marne chảy nhẹ nhàng. Sông vẫn có mặt bên bước chân tôi. A, tôi hiểu rồi, tôi đã được trả lời rồi. Nếu đêm đông lạnh lẽo ấy, đang lúc tôi lạc đường và lộn đường trở về mà không có con sông chảy nhẹ nhàng bên cạnh thì liệu tôi có còn sức để trở về hay phải kiệt lực dọc đường? Sông đã đầu độc tôi, đã tàn phá cơ thể và tâm hồn tôi, nhưng vào những lúc quyết định bất ngờ nhất cũng chính con sông trở thành một thứ ma lực lạ lùng, vô hình, kín đáo, trợ lực giúp đỡ tôi đi tới, bước về St Maur-le-Fossé. Chữ *St Maur* đọc nghe như *Sainte Mort*...

5.

Tôi đã đến Vienne để chỉ ngó sông Danube một lần, rồi bị đau nặng tưởng chết tại một hotel ở Vienne. Nửa đêm, người ta chở tôi vào nhà thương.

Ngày hôm sau, vì không có tiền để trả nhà thương ở Vienne, cho nên ông bác sĩ người Áo lấy vé máy bay cho tôi đi gấp qua Frankfort ở Đức; tôi ngồi gục đầu và nằm dài muốn ngất xỉu tại phi trường Frankfort, tôi cố gắng vận dụng mọi tinh thần để đủ sáng suốt, còn lại biết rằng Frankfort là thành phố của Goethe và Schopenhauer. Dòng sông Danube ở Vienne chỉ chấp nhận cho tôi nhìn thấy có một lần, chỉ một lần, một lần thôi, *eimal, nureimal*.

Một buổi sáng sớm đứng giữa thành phố đẹp nhất thế giới, Florence, Firenze của Ý đại lợi, tôi đã đứng ngó sông Arno, sông cạn nước. Lúc tôi đến dòng Arno thì nước đã cạn. Đời sống tôi lúc đó đã cạn đến tận đáy. Nước không chảy thì đời tôi cũng ngừng theo luôn, dù tôi đang sống giữa Florence, thành phố thơ mộng nhất và huyền hoặc nhất của thế giới. Dante và Michelangelo đã sống nơi đó. Chắc chắn là con sông Arno đã nuốt thiên tài họ, đã làm họ chết mười lần, chết một trăm lần trước khi cái chết thực sự hiện đến đập tắt lửa nóng của mặt trời.

Tôi trốn bỏ thành phố Florence và đi về quê nhà trong một buổi sáng sớm.

phải nhờ người bồi hotel đánh điện tín qua Mỹ đề xin tiền Henry Miller, rồi đánh điện tín qua Anh, qua Pháp đề xin tiền bạn bè. Từ ngày này kéo dài qua ngày nọ, tôi nằm trong phòng hotel và đọc *Kinh Kim Cang*, một cuốn kinh nhàu nát, duy nhất, phong sương mà tôi đã giữ kỹ trong cái bị giang hồ.

6.

Có ai biết rằng dòng sông Hằng đã chạy qua *Kinh Kim Cang*?
Và đức Phật ngồi bên dòng sông, ngắm ngôi sao mai, thành Phật.

7.

Bây giờ tôi muốn uống một tách cà phê, nhưng chạy đâu ra tiền để được uống ngay phút này? Sông đã cạn. Những gì còn lại, xin em hãy viết tiếp giùm tôi. Sông đã cạn. Sông đã cạn.

phạm công thiện

ĐẠNG PHÙNG QUÂN

kinh nghiệm tư tưởng

Trong triết học — Kant đã viết khi trả lời Eberhard — *không có tác giả cổ điển*. Cổ điển, những điều có thể giảng dạy như người ta thường làm trong các lớp học, nhằm bắt tinh thần phải chịu phục tòng toàn diện, kỷ ức phải tái tạo tỉ mỉ những khuôn sáo, bước đi đứng, lối suy nghĩ, thứ phân tích rỗng những sự kiện biên niên, thuộc về lịch sử; cổ điển trói buộc tác giả vào trong một thể lực, khoác lên tác phẩm sự hóa thân khiến « tác phẩm được coi như một kiểu mẫu » (1). Cổ điển tạo nên những tường thành kiên tri của thẩm quyền vào giáo quyền, chặn đứng lịch sử và đóng kín vận chuyển tư tưởng. Đối với Kant, cổ điển là những đại diện tiêu biểu cho sự tuyển chọn cái tốt đẹp hơn, hướng dẫn những tư tưởng sống động, những tinh thần cao quý vươn lên khỏi sự tranh tuyền, lọc lõi vào một bảo tàng viện mang tính cách phụ quyền; vẻ chói lọi của uy thế đó làm mất ý thức chọn lựa, tính nhưng không của tranh tuyền và điều đòi hỏi của phán đoán. Những ai trong công việc triết lý, đi tra hỏi lại lý trí không ngừng nhìn về sự đồ sộ của công trình tư tưởng đến từ nhiều đời, lại không tự hỏi có chối bỏ tính cách cổ điển của sách vở, có thoát khỏi ám ảnh gán ghép cho con người — ta đang gặp lại tư tưởng của họ trong lúc này, ở đây, bây giờ — một nhãn

vẫn tiếp tục học hỏi nơi những người như Leibniz hay Spinoza phương cách mà những thế kỷ bình an sung sướng đó đã suy nghĩ cách giảng dạy được con Nhân sư, để trả lời theo cách thế của họ về những ẩn ngữ ngày một phức tạp đặt ra với họ (3). Nội dung của tư tưởng chưa dừng sinh hoạt triết lý, nhưng nội dung của cách thế tư tưởng quan trọng hơn, nó hàm ngụ sự khả hữu của triết học là triết học — nói chung — ở bên trên những triết học — chữ nghĩa — bên cạnh những khoa học như những khoa học tổng quát : y học, sinh học, kinh tế học. Tư tưởng không những chỉ nhìn lên theo chiều cao, đắm đuối vào chiều sâu, nhưng còn hiện nguyên hình qua những tham vọng và xảo thuật của nhà tư tưởng trên bình diện trái đất này. Khác với Hegel nghĩ, thực tại và thuần lý đều phân định trên một bản thể là sự hiện hữu lịch sử của những khuôn mặt tư tưởng và nhờ đó, thực tại có thể nói, đầy hứa hẹn cho lý trí. Triết học vẫn tiếp diễn — bất chấp thế lực của hệ thống tưởng chừng kết thúc lịch sử — cuộc hành trình hoàn tất của tư tưởng. Tư tưởng trải qua cuộc thí nghiệm dùng đá thử vàng là lý trí chung nhân tính. Có một « sử tính của tri thức » như Merleau-Ponty đã gọi, để chỉ thị tư tưởng mang theo lịch sử, ở đó có một luân lý ngay trong thường hằng, một lý trí ngay trong phi lý. Nói như thế có nghĩa là nhà tư tưởng không những chỉ có thực trong những điều ông thấy, mà ngay cả những điều ông không thấy. Sự chọn lựa triết lý quả thực không bao giờ đơn giản, ngay khi chọn lựa đã là triết lý.

Nhà triết học không chọn lựa vị trí trong lịch sử triết lý nhưng chọn lựa cách triết lý trong vận hành tư tưởng. Giữa vô số những chọn lựa căn bản, lý trí cuốn theo cơn lốc biến chứng bởi vì nhà tư tưởng không lúc nào trùng hợp với một hình ảnh trước đó ngay trong sách vở để lại. Triết lý luôn luôn làm mới, chính là cách mạng và viết triết lý hàm ngụ sự thi hành bạo động để thực hiện cuộc cách mạng này. Con người không phải lúc nào cũng chung những tư tưởng hay những ngôn ngữ — cơn xúc cảm bạo động thúc đẩy tư tưởng ngôn ngữ phóng tới tư tưởng và ngăn chặn tư tưởng — những điều được nói ra và được nghĩ tới luôn luôn không ngừng là những điều đã không có ở trước đó,

không ngừng chối bỏ những điều đã có ở trước đó ; con người như một tia chớp lóe bùng, ngôn ngữ mang theo những nghịch lý của thời khoảng và những ngộ nhận của không gian, đến nỗi chúng ta không thể xác quyết là những điều chắc chắn dẫn tới hiểu biết có thể biệt phân là tốt hay xấu, mà cũng không ngừng ngăn chặn chúng ta hiểu biết. Ngôn ngữ và tư tưởng dường như chiếm hữu chúng ta thay vì chúng ta đã chiếm hữu chúng. Những dấu hiệu mới bắt đầu : một Kant không ngừng vượt khỏi địa phận của học thuyết Kant, một Descartes chối bỏ cái gì là chủ nghĩa Cartésien, một Hegel của hiện đại nói và nghĩ những điều nhận thấy được nơi hình ảnh nhà triết học lớn của thế kỷ XIX. Có một Kant tuyệt đối, một Descartes tuyệt đối, một Hegel ở bên trong và bên trên tri thức tuyệt đối. Cho nên người ta vẫn không ngừng nói về Kant, về Descartes, về Hegel cũng như không ngừng nghĩ theo Freud và Marx, mặc dầu trong nỗ lực chối bỏ và vượt qua Freud và Marx. (Ngày nay, mọi nỗ lực của tư tưởng văn chương và triết lý cổ « đọc cho được » những bản văn đã hiện hữu trong thế giới của văn hóa bằng những lý thuyết văn chương, bằng tri thức luận theo Marx hay theo Freud ?).

Ngôn ngữ, tư tưởng : chiếc áo không bao giờ sờn luôn luôn là vấn đề đối với người thợ may phải sửa đi sửa lại không ngừng theo thân thể khách hàng trong biến đổi thường trực (Lucien Febvre). Đôi lúc ngôn ngữ không diễn tả nổi tư tưởng, đôi lúc tư tưởng không bắt kịp ngôn ngữ ; nhưng trong mọi thời đại, con người vẫn theo đuổi sự tìm kiếm, tưởng chừng như chưa hề nhận biết ; ngôn ngữ vẫn tháo rời, phá hủy để lại trở về hoàn tất. Nhà triết học trong vài thời khoảng có tham vọng đi tìm kiếm yếu tính của tư tưởng qua ngôn từ. Ý niệm đôi lúc là phối ngẫu giữa logos và ratio. Thế kỷ XVII trước hết là thế kỷ của Lý trí : Con thức tỉnh mãnh liệt của tư tưởng trở giấc sau một lịch sử dài đắm mình trong cơn mộng mị của thần học. Con người chưa nhận biết nhưng con người đòi hỏi thấy rõ và phân minh. Lý trí, khởi sự với ngôn ngữ, được canh tác sau những thời gian bỏ hoang đầy hoài vọng.

Có thể bắt đầu bằng Spinoza như một trường hợp, nhưng cũng có thể nói đến Spinoza như chính Spinoza với tác phẩm

trong một bản đọc mới. Trong tinh thần đó, tôi chọn lựa Spinoza để nói về dự phóng triết lý đào sâu yếu tính của tư tưởng, như thể Spinoza gần gũi với chúng ta hơn cả những người đã chú giải Spinoza ngay vào đầu thế kỷ này. Giữa Spinoza và hiện đại, khoảng cách thật ngắn đối với những trào lưu tư tưởng vương mắc trong nguồn gốc luân lý, tiếp diễn trong vòng tiến hóa luân lý, ngay khi ở bên ngoài lãnh địa thiện và ác. Spinoza lên tiếng chối bỏ những phán đoán luân lý để khởi sự một trào lưu chống viễn đích luận. Vấn đề của Spinoza trở thành vấn đề tranh luận triết lý của thời đại này, và chính vì thế người ta lại có thể nói về Spinoza như một tư tưởng thật mới. Một Spinoza trong biện chứng của lý trí, khởi sự từ những lo âu, bận rộn, công việc thường hằng đi đến những tra hỏi không ngừng về tri thức, sau cùng ly cách với mỗi bản khoán hàng ngày để bận tâm với thái độ triết lý. Một Spinoza ra khỏi lãnh vực của chủ thuyết duy lý, trang điểm bằng ngôn ngữ phiếm thần : (Phải chăng tư tưởng phiếm thần chỉ là một trang sức cho những tư tưởng lạ mặt hay gần gũi với tôn giáo ? Học thuyết khắc kỷ thượng cổ chẳng hạn không có một đặc chất nào của chiếc áo phiếm thần người ta đã khoác cho nó) Spinoza đã dâng hiến cho triết học trong mỗi bản khoán tìm hiểu phải sống ra sao — điều cốt yếu là làm thế nào chọn lựa được cái tốt nhất — nhưng sống, chính là đi giải quyết vấn đề của lý trí. Cuộc đời Spinoza trở thành hiện thân cho con người tư tưởng tự do (4). Vận chuyển của tư tưởng, từ sau Spinoza không ngừng đặt ra với Leibniz, Locke, Berkeley, Hume và Kant nỗ lực tìm kiếm, đặt lại và làm mới vấn đề của tri thức : tri năng. Câu hỏi nguyên ủy của mọi tranh luận giữa lý trí và hiện hữu, trong biện chứng phá hủy và tái tạo trí năng chính là : Làm thế nào kinh nghiệm khả hữu ?

Spinoza người gốc Do Thái, mang trong mình một dòng máu phiêu lưu, bất khuất và khôn ngoan. Cuộc hành trình bỏ quê hương đi lang thang trên mọi nẻo đường thế giới của những người Do Thái kể từ năm 70 sau T.L, khi người La Mã chiếm đóng Jerusalem. Cuộc phân tán dân tộc bắt đầu từ nhiều thế kỷ, nhất là sau khi Thánh đường bị tàn phá, họ đã phải di dân từng

đợt : một số tản xuống miền ven sông Rhin và Danube để sau cùng lập nghiệp ở Ba Lan và Nga, một số khác đi theo người Maures đến miền Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha (vào năm 711 sau T.L). Những người Do Thái ở Tây Ban Nha lại bị đuổi ra khỏi xứ sau khi Tòa án Pháp đình bắt buộc họ phải chọn lựa rửa tội và thực hành đạo Thiên Chúa hay là ra đi và bị trưng tập tài sản. Một số lớn đã neo thuyền theo dòng Đại tây dương, tránh qua Pháp và Anh lúc bấy giờ cũng thù nghịch với họ, để sau cùng ghé tới Hòa Lan. Trong số những người di dân đó có một gia đình Do Thái nguyên quán ở Bồ Đào Nha mang họ Espinoza.

Người Do Thái xây giáo đường (Synagogue) đầu tiên của họ ở Amsterdam vào năm 1598. Baruch Spinoza ra đời ngày 24 tháng 11 năm 1632. Cuộc phiêu lưu kỳ diệu của dân Do Thái đã ám ảnh tư tưởng Spinoza và nhắc nhở ông luôn luôn là một người Do Thái. Mặc dầu thân phụ đứng đầu một ngành thương mại phát đạt, chàng thanh niên Baruch Spinoza thích sống trầm tư, hòa mình với tôn giáo và lịch sử chủng tộc của mình, là một học sinh xuất sắc, Spinoza khảo sát Thánh kinh, đọc những lời giảng dạy trong Talmud, những tác phẩm của Maimonide, Lévi ben Gerson, Ibn Ezra và Hasdai Grescas. Ông say mê triết học thần bí của Ibn Gebirol và những suy lý bí giáo của Moise de Cordone. Spinoza nhận thức rất sớm về những giả tưởng và mâu thuẫn trong Cựu ước vẫn tồn tại trong trí tưởng, trong khi từ lâu ông đã quên những giải đáp của Maimonide. Những kẻ biện thuyết khéo léo nhất của một niềm tin là những kẻ thù xấu xa đối với ông vì những tế vi của họ gây ra hoài nghi và kích động tinh thần. Chàng thanh niên càng đọc và suy tưởng những xác quyết đơn giản của ông thay thế cho sự ngạc nhiên và hoài nghi. Sự tò mò thúc đẩy ông nghiên cứu những tư tưởng gia Thiên Chúa viết về những vấn đề lớn chung quanh Thượng đế và định mệnh con người. Spinoza học La tinh với một ông thầy Hòa Lan, Van den Enden ; ông này thiên về dị giáo, phê bình nghiêm khắc những đức tin và những thuyết giáo, rời bỏ sách vở để lao mình vào một âm mưu nổi dậy chống vua nước Pháp và bị treo cổ vào năm 1674. Nhờ kiến thức La tinh, Spinoza

phiêu lưu vào việc tìm hiểu những kho tàng của triết học thượng cổ và trung cổ.

Sửa soạn trí thức của chàng thanh niên bên ngoài có vẻ lạng lẽ đó ẩn dấu một xao động nội tâm sâu xa và bùng nổ vào năm 1656 trước Hội đồng cổ vấn những Trưởng lão của Giáo hội về tội dị giáo. Người ta hỏi chàng có phải thực là chàng đã nói với bạn hữu là Thượng đế có một thân xác, thể giới thuộc về vật chất và những thiên thần chỉ là những bóng ma của trí tưởng tượng, linh hồn không là gì khác hơn đời sống và Cụm ước không nói đến sự bất tử. Trước đây, một thanh niên can đảm tên Uriel de Costa đã viết một biên khảo chống đối kịch liệt niềm tin vào sự bất tử. Thái độ phủ nhận này thực ra tự nó không chống lại học thuyết cổ truyền Do thái nhưng những người trong giáo hội bắt buộc Uriel phải rút lại lý thuyết trước công chúng. Họ dùng hình phạt cưỡng bách người trẻ tuổi phải nằm trên thềm giáo đường trong khi những người trong hội đồng đi trên mình chàng. Lối xỉ nhục đó không thể tha thứ được và khi Uriel trở về nhà, chàng đã viết những lời quyết liệt tố cáo những người xử tội chàng và tự vẫn. Vì thế, khôn ngoan hơn Uriel de Costa, Spinoza biết cách tránh khỏi những kinh hoàng của một cuộc xâu xé cũng như không thúc đẩy quyết liệt toan tính triết lý như Juan de Prado. Nhưng cuộc xung đột với giáo hội vẫn xảy ra. Cũng như người ta đã thử mua chuộc cuộc ra đi của Juan de Prado, giáo hội đã hiến cho Spinoza một trợ cấp miễn là chàng giữ kín lý thuyết dị giáo. Người môn đệ mới của Descartes không làm ồn ào nhưng đã gửi một biện minh trạng đề cho người ta hiểu là chàng không cảm thấy hổ nhục trong cuộc tranh đấu. Bản biện minh đã đem lại ngay hậu quả bạo động : ngày 27-7-1656 chàng đã bị khai trừ theo mọi thủ tục đen tối của những nghi lễ Do thái. « Trống khi đọc lời nguyện rửa, người ta nghe thấy từng tiếng kèn nặng nề, ngân dài, đồ từng hồi, ánh sáng ban đầu rọi chiếu le lói tắt dần trong cuộc hành lễ, để tượng trưng cho sự tắt lịm của đời sống tinh thần nơi kẻ bị khai trừ và toàn thể hội đồng đắm chìm trong bóng tối. » Giáo hội Do thái tố thái độ quyết liệt với Spinoza để lấy lòng

chính quyền Hòa lan lúc bấy giờ cũng có ý đòi hỏi khai trừ một người mà tinh thần hoài nghi gây tai hại cho học thuyết thiên chúa giáo cũng như Do thái giáo. Spinoza gánh nhận sự khai trừ với một lòng can đảm trầm lặng. Bị bắt buộc phải rời bỏ việc kinh doanh, không người đồng chủng nào giúp đỡ, chàng quay về với một người mà chàng đã nhận lãnh được nhiều điều khuyên bảo : theo đề nghị của Van den Enden, chàng đã hoàn tất việc học. Nhưng thực tế, Spinoza cảm thấy cô đơn một cách cay nghiệt và khốn khổ. Không có gì khủng khiếp hơn sự trơ trọi, nhất là đối với một người Do thái bị loại trừ khỏi cộng đồng. Spinoza đã cay đắng với việc rời bỏ niềm tin, nhưng chàng vẫn cương quyết không theo hệ phái khác và sống đơn độc. Người cha trước đây hy vọng vào đứa con trai sẽ sáng chói trong khoa Do thái học đã xua đuổi chàng, những người trong gia đình tranh dành phần thừa tự, bạn bè cũ xa lánh chàng. Thêm vào đó, Spinoza còn trải qua những kinh nghiệm chua xót. Một chiều khi Spinoza dạo qua đường phố, một kẻ cuồng tín đã nhảy xổ tới chàng, dao cầm trong tay, Spinoza tránh được và chạy thoát với vết thương nhẹ trên cổ. Chàng kết luận ít có nơi nào trên thế giới này mà người ta có thể dâng mình cho triết học trong bình yên và chàng đã tới sống trong một căn nhà lụp xụp, yên tĩnh ở đường Ouwerkerk. Có lẽ trong thời gian này, chàng đổi tên Baruch thành Benoit.

Cuộc sống đạo đức của ông không chịu chi phối bởi giáo lý của hệ phái nào nhưng Spinoza đã thực hành đời sống đơn giản. Người trợ giáo của trường La tinh thành Amsterdam đã có lần liên lạc tình cảm với Clara Maria van den Enden, người con gái khá ái của ông thầy và là đối thủ về tiếng La tinh của Spinoza. Một số những nhà khảo sát tiểu sử triết gia cho rằng cô gái nhỏ mới 12 tuổi vào năm 1656 quá trẻ để có thể nhận sự quý mến của một chàng thanh niên trầm tĩnh như Benoit. Nhưng đó không phải là lý chứng thích đáng về ý định lập gia đình với cô, bởi vì Spinoza còn lưu ngụ ở vùng lân cận Amsterdam tới năm 1660. Cũng không thể nói nhà triết học trẻ tuổi đó đưa đây phản đoán sớm của tôi chỗ cực đoan trong tập biên khảo Tractatus de Intellectus Emendatione khước từ đam mê tình yêu thông thường. Nhà hiền triết mà lý trí phát triển trên một trái tim thích hợp với toàn thể

liệu có thuộc phe đa số những người, theo như *Tratatus politicus*, bị kết án là không đánh giá được những phẩm tính tinh thần và trí khôn ngoan của một phụ nữ không? Colerus mô tả lại hình ảnh nàng thiếu nữ Clara Maria không hợp với lý tưởng sắc đẹp phụ nữ ưa thích của đương thời, những cô có khiếu về âm nhạc và cờ ngũ. Ở vào tuổi 25 đến 30, chúng ta không thể hoài nghi là Benoit mặc dầu khép mình trong một kỷ luật khắc khổ lại không muốn có một người bạn đường cũng ưa thích những khoa học vô vị lợi như chàng. Nếu như chàng muốn mình chứng là với kinh nghiệm cá nhân về tri thức thành kính của chàng, tình yêu đôi lứa quân bình nhất cũng là một trở ngại, một dự tính chống lại việc hôn nhân cũng không hề xảy ra. Một người bạn của Spinoza đã quả quyết là chàng không bao giờ nhạo báng những người không sống độc thân như mình. Vậy phải chăng sau sự từ khước của Clara Maria, nhà triết học đã giữ trung tín suốt đời với kỷ niệm thân yêu đó? Hay người thiếu nữ ấy đã không khả ái đến độ lý tưởng dễ có thể khinh bỏ những của cải vật chất theo những phẩm hạnh của tinh thần, khi có một tinh nhân khác đến với quà tặng là một chiếc kiềng vòng kim cương đã có nhiều may mắn hơn? Chúng ta chỉ biết rằng cuộc hôn nhân của Clara Maria đã không xảy ra trước năm 1671 và hình như chỉ có quyết định trước đó không lâu. Phải chăng Spinoza đã nhận biết sớm là sự suy giảm tình trạng sức khỏe và ông sẽ chết yểu làm buồn người đàn bà trẻ, trong khi ông mong muốn đem lại hạnh phúc lâu dài cho nàng? Hay chàng từ chối việc trở lại đạo theo hình thức mà mỗi cuộc hôn nhân theo thiên chúa giáo bắt buộc? Hay, không ý thức được trọn vẹn, chàng đã bị những trở ngại không thể vượt qua được chinh phục? Chỉ biết là sau sự lưỡng lự ngần ngừ của thời tuổi trẻ, Spinoza không còn rung động trước những nhan sắc dịu dàng nữa. Không thiếu gì những người khách phụ nữ tới thăm, những người đàn bà ham học hỏi xin gặp Spinoza, nhưng không có người nào đối với ông xứng đáng được khuyến khích vào việc suy tưởng triết lý, không có người nào được giao dịch thư từ với ông.

(Còn nữa)

GHI CHÚ :

(1) X. định nghĩa trong Littré : « 1) qui est à l'usage des classes ; 2) auteur, poète, ouvrage classique, celui qui est regardé comme un modèle ; par extension, tout auteur, tout ouvrage qui fait autorité » Littré, t. II, 379, J.J. Pauvert éditeur.

(2) Kant : *Les progrès de la métaphysique en Allemagne depuis Leibniz et Wolf*, Bd L. Guillermit, nhà x.b. Vrin, trang 108-8. (Những giòng in nghiêng là do người viết bài này nhấn mạnh).

(3) Merleau-Ponty : *Signes*, 200.

(4) *Người tư tưởng tự do*, từ ngữ của Voltaire, xuất hiện trong *Traité sur la Tolérance* (1763).

MUỜNG MÁN

nguồn mộng

BÍCH LAN

Môi rượi đắng bỏ quên vàng trán phẳng
 Từ thôi nhau ta hết nhớ cùng mong
 Nuôi râu tóc chờ che đời ngạo ngễ
 Nghe từng đêm mưa đột mái tình không

Em có nhớ khúc tình sầu buổi đó
 Giữa đêm về quán trống lêu lờ
 Ta cuốn lại tấm hồn sương bạt gió
 Nằm tay nhau giữa phút tình cờ

Nghiêng vai xuống cho gần chút nữa
 Cho hai môi hai mắt tương tư
 Cho tay nhớ tay và da nhớ tóc
 Cho xương kề thịt cận với đời hư

Đừng dựng lại thiên đường trên mặt cát
 Khi biển gầm dâng sóng đòi vô
 Cứ nấn lại lũy thành xưa đổ nát
 Dấu mặt trời cuồng nộ đòi xóa

Về vẽ lại màu xanh trên ngàn lá
 Vẽ ngày mưa tháng nắng lên da
 Ở phút cuối nghe đời xanh cây cỏ
 Vòng tay ôm núi trọc rừng khô

Em người nữ của thời hải trái
 Vú no căng nước suối đầu nguồn
 Xin cảm tạ đã cho ta biết được
 Thế nào là hương mật thiên nhiên

Lời dịu ngọt chếp đầy trăm trang mộng
 Chữ đan nhau rối rít cho lời
 Kề sát mặt thu đáng cười gây nhớ
 Thả tay buông vào bất tận sao rơi

Hôm nay đó và còn mai kia nữa
 Mai kia rồi tiếp đến mai sau
 Trên mặt đất vắng hoang cần cỗi
 Dấu tình này ai lấy khăn lau?

VÀNG THU

Giàn mướp đắng trở hoa vàng rồi đó
 Trở về thôi — đừng tha thần nữa em
 Thu rắc phấn ngập đường qua phố đỏ
 Đêm xuống rồi mau bật ngọn tình xanh.

CỬA BIỂN

Đi xuống bãi cầm tay con nước rút
 Hỏi thăm rằng biển mấy bao la?
 Cùng nằm xuống cùng lăn theo cát
 Tiếng ai cười xa hiu hắt xa

Tù và thối giọng chim chiều đã ngưng
Vuốt mặt thăm giọt nước không khô
Tăm nhan sắc đời ai tàn tạ
Ném bênh bồng ở dưới chân ta.

mường mán
(tặng Ngự)

HUỲNH PHAN ANH

người trước mặt

Nguyệt đã đến vào một ngày mưa, một buổi chiều xám thăm ướt át, hẳn là Nguyệt đã tìm đến chỗ ở của chàng trong cơn mưa mù trời và trong gió lạnh của ngày hôm đó : quần áo Nguyệt hãy còn rịn ướt, mặt mày Nguyệt hãy còn xanh tái vì lạnh và cơ thể mảnh khảnh yếu đuối của Nguyệt tưởng chừng như vẫn còn run lên sau những lần vãi thô sơ ; Nguyệt đã đến, ngồi đó, dưới mắt chàng, trước mặt chàng, một dáng điệu bình thản đến lạ lùng, đầu nàng khẽ ngước lên, chào hỏi, một vẻ quen thuộc thân mật dường như đã được chuẩn bị từ lúc nào, đã có sẵn từ bao giờ khiến cho chàng tránh được phần nào những bối rối, kinh ngạc của giây phút đầu tiên khi đẩy cửa bước vào gian phòng trống trải, tẻ lạnh, không khỏi bàng hoàng, hốt hoảng, nhận ra sự hiện diện của Nguyệt, nàng xuất hiện như một hành vi xâm nhập vào thế giới riêng tư của chàng, vào chính cái bầu không khí từ bao giờ vẫn riêng thuộc về chàng, vào chính cái niềm bí mật vẫn vây kín, ấp ủ lấy chính chàng, trong giây phút, chàng chỉ còn là hình ảnh một con người bị chiếm đoạt, đánh đuổi, trong khi Nguyệt, nàng vẫn không để lộ một nét mặt hay một cử chỉ nào gượng gạo, thiếu tự nhiên, tất cả con người Nguyệt lúc đó như thu gọn lại trong cái nhìn dịu dàng như toát ra những ánh lửa nồng nàn,

thân mặt ; và chính trong lúc chàng như chưa kịp đánh tan hết những ngờ ngàng, lúng túng, Nguyệt là kẻ đầu tiên lên tiếng, bẻ gãy những khoảng cách chùng chình giữa hai người lúc đó, tạo cơ hội cho một cuộc gặp gỡ thật sự, những câu chuyện thật sự sau đó, một cách xác nhận sự hiện diện của chính mình đồng thời thừa nhận sự hiện diện của kẻ khác, xác nhận một mối tương quan có thể đang rơi vào chỗ lúng túng, hiểm nguy, gầy đổ : Nguyệt đó, Nguyệt xuất hiện và lên tiếng, như chưa hề xuất hiện và lên tiếng, như lần đầu tiên chàng nhìn thấy Nguyệt và nghe Nguyệt nói ; trước mặt chàng lúc bấy giờ là một hình ảnh nào khác của chính Nguyệt, mới mẻ hoàn toàn, có thể nói một người con gái xa lạ một lần nào đó chàng đã gặp, không còn nhớ ở đâu bao giờ, có thể nói một mối tương quan nào đó chưa thành hình, chưa xác định đang chờ đợi, đang kêu gọi, có thể nói..., nàng nói, người ta nói ông ấy đi vắng, không biết đi đâu, bao giờ về, người ta nói tuy nhiên em có thể chờ và em đã chờ hai tiếng đồng hồ, nàng nói một thôi dài, giọng bình thản, cắt đứt bằng những khoảng cách ngập ngừng như để dò xét phản ứng của người đối diện, như để tạo một hoàn cảnh thông thả, để chịu trước khi tiếp tục, vẫn với một giọng đều, hơi nhỏ, nàng nói và ngay khi lời nói nàng bắt đầu, nàng trở thành một nhân vật nổi bật trên bức màn bí ẩn, một nhân vật đang thật thụ khởi diễn vai trò của mình, một vai trò mới mẻ, có thể nói là đầu tiên, tưởng tượng một người con gái đã từng quen biết một thời nào đó chợt xuất hiện sau một thời gian dài cách xa, quên lãng, tưởng tượng một tâm hồn triu mến từ lâu lạc loài, trôi giạt, nay chợt trở về tìm lại với nguyên vẹn vẻ tươi thắm, hồn nhiên của nó, tưởng tượng một khuôn mặt của kỷ niệm một bóng hình của trí nhớ, tưởng tượng Nguyệt, không như cô học trò lặng lẽ, xa lạ của một niên học vừa mới kết thúc, mà như một cô gái (nào đó) không liên quan hay nợ nần gì với cô nữ sinh kia... a !, rõ ràng chàng là một con người quá giàu tưởng tượng, « những tưởng tượng rõ đại sẽ làm mi xấu hổ tức thì sau đó, những tưởng tượng sẽ khiến cho mọi người cười ngất » những tưởng tượng bắt đầu từ một khuôn mặt xuất hiện, từ một giọng nói thốt lên, về nên chính cái khuôn mặt đó, tạo cho nó những đường nét rõ ràng

hơn, một tâm hồn, một định mệnh, một sự sống, những tưởng tượng bắt đầu từ Nguyệt lần đầu tiên tìm đến người thầy dạy học, một mình, thông dong ngồi đợi hần trong căn phòng trọ, một hành vi có thể nói là táo bạo, liều lĩnh, và cũng lần đầu tiên ở ngoài những giờ học, lớp học, trường học, nói với hần bằng những lời lẽ không thể bình thường hơn, dạn dĩ hơn, nhưng kia, chàng nghĩ, tại sao không thể quan niệm sự việc một cách đơn giản, gạt bỏ mọi giả tưởng có phần phức tạp, nhằm nhĩ kia, và để bắt đầu Nguyệt vẫn là Nguyệt, cô học trò giỏi dấn, thông minh, mẫu mực của năm cuối cùng trung học, một ngày nào đó chợt nảy sinh ý nghĩ đến thăm thầy, và thực hiện ý nghĩ đó, tại sao không, một cuộc thăm viếng rất mực thông thường nói lên mối liên hệ thân thiện tốt đẹp giữa thầy trò đồng thời là cơ hội bộc lộ những lo âu, những thắc mắc chưa có dịp nào bày tỏ, để sau đó đón nhận một lời khuyên bảo bổ ích, một ý kiến hay khả dĩ có thể giúp đỡ phần nào trong muôn ngàn đòi hỏi của đời sống, cũng có thể tất cả chẳng qua là một sự tình cờ không hơn không kém, thí dụ trong một chuyến đi chơi Saigon, lại bước ngang qua khu xóm của người thầy học, nghĩ tới việc tạo cho hần một bất ngờ thích thú và cảm động, em là Nguyệt, em đến thăm thầy đây, thầy không quên em chứ, em mong thầy vẫn được mạnh khỏe nhất là được thanh thoi vui vẻ trong những ngày hè, không còn bận rộn với những lượt đi về, những lần dạy dỗ, thầy nhớ tên em chứ, thầy không biết tên em sao, Nguyệt đây, Nguyệt học trò thầy..., A ! có thể sự thật chỉ đơn giản có vậy, có thể đời sống không có quá nhiều huyền thoại như người ta vẫn tưởng, chàng thoáng nghĩ như thế và cảm thấy mình được yên ổn hơn, nhìn người con gái đang ngồi trước mặt chàng, bên bàn viết của chàng kê bên cửa sổ mở toang nhìn xuống con đường ngõ hẻm lầy lội phía dưới, một dáng ngồi bình yên, một bàn tay dấn lên trang tạp chí đọc dở dang, hần nàng đã ngồi đợi suốt hai tiếng đồng hồ trong dáng điệu như thế, không sốt ruột bao giờ : một người với tất cả thì giờ trước mặt không để làm gì ngoài công việc chờ đợi, chờ đợi như không chờ đợi một ai, một người trong niềm vui chờ đợi ; nàng ngồi giữa những đồ vật bày biện trong gian phòng

trống trơn, tù hẹp, tất cả dường như đã quen thuộc đối với nàng, một sự hiện diện êm đềm, một tâm hồn bạn đang tìm cách hòa hợp, thỏa hiệp với từng khoảng diện tích, từng mảng không khí chung quanh: Chàng vừa kịp nhận ra vẻ khác biệt, đổi mới của gian phòng đã mất đi từ lúc nào những bữa bãi, những hỗn độn cố hữu của nó, thì ra trong lúc vắng mặt chàng người con gái đã không ngần ngại ra tay xấp xếp từng chồng sách ngả nghiêng, từng chiếc áo vắt trong xô phòng, từng chiếc ghế đặt không đúng chỗ và ngay cả chiếc giường ngủ ọp ẹp kia với hàng bao nhiêu thứ trên đó, mền, gối, sách vở, giấy má, báo, bao thuốc, tàn thuốc... nằm bừa bãi, không lớp lang, không trật tự cũng được thu dọn khéo léo: đồng thời nhận ra cái nếp sống xô bồ của chính mình từ bấy lâu nay đã quá quen thuộc, đồng thời cũng là nếp sống độc thân nghèo nàn, trống rỗng, lặng lẽ trôi qua theo ngày tháng: Nguyệt như một cơ hội giúp chàng nhìn lại chính mình trong một cơn bàng hoàng nho nhỏ một tình cảm buồn thiu nhẹ nhàng, Nguyệt như một bàn tay lay tỉnh, một lời quở trách dịu dàng, *thầy bé bối lắm thầy biết không, thầy định tiếp tục sống như vậy đến bao giờ, có lẽ thầy cần phải có một bàn tay phụ nữ để đời sống được ngăn nắp hơn*, tưởng tượng đang sau đôi mắt của nàng, Nguyệt đã nói với chàng như thế, tưởng tượng khi một mình trong gian phòng, nhìn ngắm, sờ mó lên từng món đồ bày biện quanh nàng, Nguyệt đã nói với chàng như thế; nhưng Nguyệt không nói, nàng im lặng, chờ đợi, và lần này chàng biết rằng đến lượt mình lên tiếng, chàng phải nói, bởi vì từ lúc đặt chân vào gian phòng, chạm mặt Nguyệt trong một thoáng cảm xúc ngỡ ngàng không tránh khỏi, cho tới khi Nguyệt lên tiếng, đánh tan bầu không khí xa lạ, bí ẩn trong gian phòng bấy giờ, chàng vẫn chưa nói gì ngoài những tiếng chào hỏi ngập ngừng đứt quãng ngay từ trong cổ họng, những nét mặt, những cử chỉ phải gắng gượng lắm mới được tự nhiên mặc dù vậy vẫn tỏ ra thâm hại, những lời lẽ thì thâm xỏ đầy nhau ngồn ngộn trong đầu vô phương kiểm soát được, và hẳn là Nguyệt đã không khó khăn gì nhận ra tất cả những nỗi vất vả, trù trừ của chàng lúc đó đã khiến chàng quên cả việc mình vừa từ ngoài mưa bước vào, chiếc áo mưa hầy còn sũng nước, vẫn cấp trong tay, đầu

tóc rối bù và mặt mày chưa ráo nước, *trò thấy ta buồn cười lắm phải không, hờ có bé tinh nghịch đã đặt ta vào hoàn cảnh kỳ hoặc này, trò sung sướng lắm, ta biết mà, chẳng mấy khi trò có được dịp trông ta đáng thương hại như thế này*, thế rồi chàng loay quay tìm một chỗ thuận tiện để mặc chiếc áo mưa sau cùng đặt lên thành ghế cạnh chỗ đứng của chàng, rút mũ xoa lau mặt, vuốt lại tóc, những cử chỉ phải nói là muộn màng lúc bấy giờ dưới cái nhìn theo dõi của Nguyệt và chàng nói, không, chàng chỉ đáp một câu hỏi bỏ lửng của Nguyệt từ lúc nãy mà không chừng chính nàng cũng đã quên, không để tâm chờ câu trả lời, chàng nói đại khái là chàng không có việc gì, chàng chỉ đi lảng quăng đây đó trong thành phố, *à! rõ ràng một câu trả lời không quan trọng dành riêng cho một câu hỏi không quan trọng*, bởi thật ra có điều gì đáng nói đáng kể lại liên quan tới những chuyến đi, những công việc cũng như tất cả những gì làm nên nếp sống đều đặn của chàng trong thành phố giữa những ngày mưa lầy lội, âm urot này, chàng nói, chàng tiếp tục, nhưng Nguyệt đã cười lên khúc khích, điệu cười hồn nhiên của một kẻ vừa khám phá một điều gì thích thú, vừa nhận ra một sự kiện nào đó, gần gũi và thân mật, tất cả bắt đầu từ một câu nói hay một dáng điệu nhỏ nhặt nào đó đã vô tình bộc lộ, phơi trần trọn vẹn một tâm hồn đang lẩn trốn (chàng) trước sự dò xét của kẻ khác (nàng), một tâm hồn thỉnh thoảng sẽ từ trong bóng tối, chợt hiện ra cùng tất cả cái vẻ rũ rượi, nghèo nàn của nó, hiện ra trong một nụ cười gượng gạo héo úa, một cái nhìn mệt mỏi, một dáng vẻ bất động, tri trệ qua những khoảnh khắc nặng nề, *chủ bé, chủ chạy đâu cho khỏi, chủ tưởng có thể giấu được mọi người cái vũ trụ riêng tư của chủ sao, chủ bé, đã đến lúc chủ dừng lại, thủ thật chủ là ai, đang nào thì chủ cũng đành thất thủ, chủ đợi gì nữa*, và chàng nói, chàng không nhớ đã nói tất cả những gì sau đó, cũng như từng lời lẽ, từng diễn tiến của câu chuyện gặp gỡ kia, nhưng điều chàng có thể chắc chắn được là cái bầu không khí từ lúc nào đã chợt trở nên nhẹ nhàng, thoải mái, họ chỉ còn là hai tâm hồn mới mẻ lần đầu tiên đối diện nhau, khởi đầu cho một câu chuyện, một mối tương quan chưa từng có, đồng thời một khoảng cách mới cũng được dựng lên, khoảng cách thân mật của những tâm hồn bạn đang đến gần

với nhau, khoảng cách làm nên từ những lời nói, những câu chuyện, những điều thú thật, vắng chàng có cảm tưởng người con gái xuất hiện dưới mắt chàng ngày hôm đó, dưới bộ dạng và mặt mày của cô học trò tỉnh lý. (Nguyệt) chỉ là một tâm hồn vô danh không hẹn mà đến với chàng, tạo cơ hội cho một niềm thân thiện mà dù cố gắng tới đâu chàng cũng sẽ khó lòng xác định được ý nghĩa của nó, cũng như chính Nguyệt mai đây sẽ tiếp tục là một niềm bí ẩn trong tâm hồn lơ đãng của chàng sẽ chợt bùng hoàng thức tỉnh trước quá khứ và kỷ niệm, bởi Nguyệt đã biến mất, chàng không gặp lại Nguyệt và có lẽ không ai — kể cả Hưng, người yêu của nàng, phải không Hưng — gặp lại nàng sau đó, bởi Nguyệt đã quyết định bỏ thi, bỏ học, bỏ gia đình, bỏ tỉnh lý thân yêu của trọn quãng đời thơ ấu của mình, bỏ tất cả, và chàng chính là kẻ duy nhất nàng tìm đến, tiết lộ, và điều chàng còn nhớ lại mãi về buổi gặp gỡ chiều hôm đó là khuôn mặt trầm tĩnh, lạnh nhạt của Nguyệt khi cắt đứt dòng liên tục của câu chuyện, nói về quyết định của mình như đã chuẩn bị từ bao giờ, chọn đúng vào lúc bất ngờ nhất, vượt ngoài sự chờ đợi của người đối diện (chàng), nhưng cũng chính trên khuôn mặt đó đúng vào chính khoảnh khắc bùng hoàng đó, chàng đã bắt gặp một cái nhìn rĩ rượi, tuyệt vọng sau làn lệ mỏng và mặc dù trong sự chờ đợi, lắng nghe của chàng, Nguyệt không nói lời nào nữa.

huỳnh phan anh

THẾ VŨ

biên khu

Bữa ăn sáng của mỗi người nhạt thếch với một ly cà phê sữa và một ổ bánh mì nguội lạnh. Bên ngoài trời nắng đang lên, nắng đầu ngày sưởi ấm hơi lạnh của rừng, sương bắt đầu khô trên lá xanh bởi những ngọn gió Lào không ngớt kéo qua từng hồi từ lúc gần sáng. Buổi chợ quận họp thật sớm đã bắt đầu tan, đám lính xám ngoét màu bụi đất đỏ lội bộ trở về đồn quân, những người đàn bà đi âm thầm không quang gánh, không một nụ cười, không một lời nói trao đổi. Đôi ba toán người Thượng mang gùi, tay đóng đưa liên hồi rẽ vào những con đường nhỏ đổ về khu tạm cư hay ngoài rẫy bắp nương khoai nơi bìa rừng nào đó. Quận lỵ không một cột đèn, không một ngôi nhà gạch, không một chiếc áo dài, thiếu vắng hoàn toàn mỗi một khuôn mặt sáng sủa, thanh thoi, một mái tóc bành bông, yêu dấu; những căn nhà tôn hoặc lá hai bên vệ đường bám đầy bụi, ngôi trường trung học đã đóng cửa ít ra cũng đến gần mười năm sau trận đánh đầu tiên xảy ra ở một vùng gần đó; hai ngôi trường tiểu học thường xuyên đóng cửa, lá cờ trong sân chơi lâu lâu mới thấy kéo lên một lần, nhiều lúc không có ai kéo xuống trong những trận mưa, trong đêm; lá cờ ủ rũ, tả tơi không ai chú ý, bọn học trò nhỏ mà phần đông tụ tập về

từ những buồng Thượng sát ranh quận lỵ hay khu tạm cư vẫn đến trường, vào lớp học hết mỗi đầu ngày rồi trở về nhà vì không thấy dạy, buổi sáng cũng như buổi chiều, ở đây ngày không thấy có thật một ánh mặt trời và đêm thì dài vô tận. Đạn lớn và đạn nhỏ từ ngọn đồi bên cạnh hay trong các mé rừng thưa thỉnh thoảng bay về, một hố sâu bên đường đi, một căn nhà thủng mái sập xuống, đôi ba người chết và bị thương. Hôm qua, hôm nay và có lẽ ngày mai cũng thế. Trên cột cờ trước trường tiểu học, trước trụ sở xã hay trong những buồng xa, màu cờ được thay hằng ngày, người ta vẫn đi ngủ khi lá cờ bên này phát phới và thức dậy nhìn thấy màu cờ đỏ bên kia khùng khểnh. Ngày, bọn lính từ các đồn quân đồn về khu quận lỵ, về rả ròi, thất thóm trên mỗi khuôn mặt ngờ ngạc; mỗi lần đạn pháo kích bay tới họ nằm mẹp xuống vệ đường; dưới chân bàn uống rượu, bên một căn nhà nào đó hờm sùng chờ đến khi chấm dứt; mọi sinh hoạt nặng nề, tiếp diễn lê thê chờ đợi một trận pháo kích khác. Buổi sáng nay, xe nhà binh vừa bắt đầu cuốn mù bụi đỏ đỏ về những mặt trận chung quanh.

— Vĩnh về Pleiku không? Hôm nay có mở đường.

Hôm nay có mở đường, đôi ba chuyến xe chở cá khô, rau cải vội vã về quận lỵ, đồ xuống chợ rồi lại vội vã quay về tỉnh. Chiều nay hay ngày mai dân chúng và lính tráng có được một bữa ăn lạ miệng hơn thường ngày, cà phê trong quán có thể có mùi vị mới hơn, không ẩm mốc nhạt thêch như bao nhiêu ngày qua; thuốc lá và bánh mì cũng thế. Rồi ngồi yên đó chờ một lần mở đường khác. Về Pleiku không? Về đó để làm gì, mang một túi bạc cắc về đó chui vào những quán rượu, chui vào những bốt hẻm tìm gái, đi ngược đi xuôi trong phố xá hoàn toàn xa lạ một đôi giờ rồi vội vã kiếm xe trở về đây trước khi thiết vận xa mở đường rút đi, trước khi những họng súng bắn sẽ có đủ thì giờ lần ra ven lộ, chui vào làng vào buồng, ngồi trên mái nhà máy ướp trà, sau những khu rừng thưa hoang vắng. Trở về lại đây để tiếp tục ăn thờ rả rồi mệt mỏi, bị bủn rủn bị chèn ép bị đe dọa một cách vô lý. Tôi nói với Liên và Nghĩa:

— Thôi không đi. Về nhớ mua cho mấy tờ báo đọc đỡ buồn.

Quán ăn thừa người, tôi ngồi lại một mình nơi chiếc bàn cũ, bao thuốc lá và hộp diêm trên mặt gỗ xám, ly tách cáu bẩn, nước trà nhạt vô vị. Đồn điền trà bên đường phía ngoài quận lỵ đã bỏ hoang nhiều năm, lá trà già cỗi đi, từ màu xanh lá non biến sang màu xanh thẫm, rồi vàng thẫm và rụng xuống. Lớp lớp lá khô và cỏ dại phủ đầy luống cây, ngôi nhà của chủ đồn điền đã thủng mái, tường lỗ chỗ dấu đạn lớn đạn nhỏ, một nửa nhà máy biến chế trà đã sụp nát; một ông Vincent hay Robert nào đó đã bỏ về Pháp sau mấy mươi năm yên hàn ở cái xứ mông quanh này, những bà vợ bán chính thức gốc bản xứ của ông ta đã tàn phai nhan sắc, bỏ đi sau một thời gian sống bên ông ta giữa khung cảnh xác xơ của thời tiết ảm đạm vì gió Lào thổi khô rốc ruột gan, của đất đỏ bầm dầy người, của đám lảng giềng là người thiểu số xa cách; ông ta bỏ đi cũng vì đám công nhân gốc Thượng này ngày càng rời bỏ ông; họ bỏ ông để đi đâu, điều đó chắc chắn ông Vincent hay ông Robert biết rất rõ, mọi người sau này cũng biết rất rõ. Đã có bao nhiêu cán bộ nằm vùng sau ngày kháng chiến thay vì được tập kết, họ đã được lệnh ở lại cả rặng rặng tai mang khổ sống lẫn lút trong buồng, tập bập bẹ tiếng Thượng và cưới vợ Thượng sinh con lai để rồi năm ba năm sau tiếp tục cầm súng tuyên truyền. Họ có nhiều kẻ thù hơn chúng tôi, kẻ thù của họ tùy theo từng thời kỳ đã mang nhiều tên gọi khác nhau. Từ đó đám người đóng khổ mang gùi lần đầu tiên trong lịch sử được quyền cầm súng. Khuôn mặt kẻ thù càng ngày càng được vẽ vời to lớn và nhòe nhòet hơn. Những khu đồn điền đột nhiên biến thành cơ sở, chiến khu. Những khu dinh điền lớn mạnh được năm ba năm rồi bỗng nhiên điêu tàn. Cầm súng để phấn đấu vì quyền lợi vì lý tưởng hay cầm súng để bắn dùm cho đám cán bộ nằm vùng thì làm sao họ biết được, khối súng cơ hồ đã che phủ tất cả sự thật. Bây giờ tiếng vọng của trống của cồng từ các thôn bản xa xưa chỉ còn nghe thấy thỉnh thoảng trên vô tuyến truyền thanh như một hoài niệm, huyền thoại về chúng dần được lãng quên cho hiện tại chưa xót dầy vò. Hằng ngày số người tìm về các buồng xa càng ít đi, đám người trong những khu tạm cư dần lãng quên

những tập quán cũ. Họ bận rộn dắt diu nhau đi hái trái cây rừng ăn qua bữa, họ phải biết xua con ra đường bu quanh các chiến xa xin thực phẩm thừa, họ phải biết thích hợp với cuộc sống mới vốn hoàn toàn kỳ quặc. Tôi nghĩ đến một ngày có được trở về sống với thôn bản cũ, rất có thể họ không còn nhớ phải dựng căn nhà sàn như thế nào, cất một chung rượu cần ra sao, và chắc hẳn không còn ai biết phải khua công khua chiêng cách nào trong buổi lễ tế thần một nửa khuya thanh vắng để từ đó người ta còn nhớ về nguồn.

Tôi đứng dậy bước ra đường qua khu chợ đã tan, những sạp hàng đã thu dọn xong để trở về nhà dù buổi sáng còn dịu nắng. Những rác rưởi còn lại bữa bãi sau phiên chợ sáng nay, một đứa bé Thượng ngồi lết dưới nền đất nhặt từng hạt mít bỏ sót rải rác, một đứa nhỏ khác đang đứng tựa lưng vào cột trụ sạp hàng nhai thử miếng xơ mít vừa tìm thấy; tôi thấy thấm thía nỗi cay đắng khi nó ném chỗ còn lại lên lưng một con chó già cỗi, lở loét đang thờ thần gần đó. Đứa nhỏ mặc một chiếc áo lính phủ dài quá gối, trên vải áo đã bám đầy những vết dầu xe và những lớp mỡ hôi phết bụi đỏ. Một người lính nghĩa quân Thượng ngậm ống vớ, mặc đồ trận rộng thùng thình mang súng đi qua phía một ngum khói xám khét lẹt. Anh ta rẽ vào một quán ăn, tóc quần queo phất phơ theo từng cơn gió. Tôi đi vào một con ngõ phía sau dãy nhà mỏng ven lộ, từ con ngõ này tôi đi sau vóc dáng một người đàn bà tiến về khu làng nằm trên một triền đồi xa hơn. Tôi nghĩ đến thành phố, một chút hối tiếc đã không theo bọn Nghĩa và Liêm, sau đó tôi thoáng nghĩ đến H. trong một thị trấn cách đây nhiều trăm cây số núi rừng. Lúc quay lại, tôi thấy mình đã vượt qua chợ một khoảng thật xa, nhưng khu làng vẫn chưa đến đằng sau nhiều bóng cây cao, tôi bắt đầu trèo lên con dốc thoải thoải vào làng, người đàn bà đã mất bóng. Tôi nghĩ đến mùi da thịt ăn ái, có lúc muốn quay trở lại quốc lộ, đón một chiếc xe nhà binh nào đó để thoát khỏi khu vực này. Trong lá thư mới nhất cho tôi, H. viết em đang nghĩ đến ngày chúng ta vĩnh viễn mất nhau, em thoáng lo ngại như thế. Chúng ta đã dối nhau quá nhiều, những lá thư viết về không bao giờ anh nói thật những gì anh

nghĩ, có phải thế không. Có một cái gì đang dìm anh xuống, chữ viết và ý nghĩ của anh rời rạc, không làm em nhìn thấy vóc dáng anh đâu trong những trang giấy câu bản màu đất đỏ... Em đang chống chọi với ý nghĩ nên quay lại với K.

Tôi một mình vào làng, đi long rong dưới những mái lá thấp, những căn nhà hai bên lối đi im vắng, đôi đứa bé nhìn theo dò xét, một người mẹ già ngồi trên thềm xi măng ho rũ rượi tóc bạc xõa tung trên khuôn mặt nhăn nheo, một anh lính nghĩa quân rảnh rỗi về nhà ngồi cho vợ nhỏ tóc sấu, có một vài người con gái quê củi mặt đi qua đường. Trên đầu tôi tàng lá xanh phủ kín, qua nhiều nơi mùi mít chín thơm ngát ngào, đó là thổ sản duy nhất của cả một quận miền mông đất đai màu mỡ; ngoài kia rừng thưa rừng dày và đồi núi tiếp giáp chen vai xô lẫn nhau chạy mãi cho đến biên giới. Khu làng không rộng lắm, cuối cùng là một khoảng đất trống trước khi vào đến một xóm Thượng, đám trẻ con ngồi trên những sàn gác nhìn xuống đất, những con mắt to trắng dã, khuôn mặt chúng đen thẫm, bần nhóp. Tôi quay trở lại làng, loanh quanh rồi tìm mua một trái mít chín, ngồi ngay dưới gốc cây có bóng mát rút dao bõ đôi trái cây, gỡ từng múi ăn, yên lặng. Có lúc tôi nhớ đến hai đứa bé con đã gặp ngoài khu chợ, muốn tìm chúng cho chúng ăn. Bao nhiêu trái cây chín mùi ngọt ngào ở đây, đằng kia có người lượm vớ ăn cho đỡ nhớ đỡ thèm, thật không tưởng tượng nổi. Một mình tôi ăn ngấu nghiến gần hết nửa trái, nửa kia tôi tự nhủ sẽ mang về cho hai đứa bé con thêm khát. Ăn xong, nằm dài ra cỏ, tôi hút từng điếu thuốc lá thở khói lên tàng cây xanh. Một ngày trong tương lai có thể tôi sẽ trở lại quận lỵ diu hiu này không phải với súng đạn, lúc đó liệu tôi còn thấy được những gì. Đất có màu mỡ thêm lên cho những vườn xanh hay chỉ là rừng hoang tràn ngập. Xóm làng có vui lên hay xóm làng sẽ diu hiu sau bước chân hồi cư. Tôi trở mình nằm nghiêng, có con chim qua mái nhà tranh nhưng con chim không đáp xuống. Phía dưới đường, bụi mù đỏ bốc lên sau đoàn chiến xa thứ nhất từ tỉnh chạy về. Đoàn chiến xa đó chiều nay sẽ có mặt vùng biên giới và sáng ngày mai — có lẽ vậy — sẽ được tung vào tăng cường cho mặt trận bên kia. Bao nhiêu ngày qua, quân các nơi rầm rộ kéo ngang đây để chuẩn bị vượt biên giới. Tôi một ngày

nào đó không xa chắc cũng sẽ được trực thăng ném sang bên kia biên giới. Mặt trận không ngừng mở thêm ra trên nhiều vùng đất khác, trên sườn non dưới vực sâu, những nơi súng đạn đã được chôn dấu từ bao giờ để yểm trợ cho những thử lý tưởng chưa kịp đến. Tôi ngồi bật dậy búng mẩu thuốc hút dở lên cao mẩu thuốc rơi xuống chân cổ, lần khói xám nghi ngút đôi khi cũng làm tôi bùi ngùi nhớ về một cái gì đó xa xôi. Dù sao thì K. bây giờ cũng không đáng trách, giữa anh và K. em chưa hề có ý nghĩ lựa chọn. Anh đã rõ về K. có phải không, tuy nhiên K. chưa hiểu anh, em cũng không muốn K. biết thêm gì hết. Mỗi tuần em vẫn vào quân lao thăm K., lần gần nhất K. cho biết sẽ được tự do trong vài tuần lễ tới. Ngày nào anh còn nhận được thư em từ thị trấn này, ngày đó em còn nhiều xung đột phải giải quyết. Ngày nào anh nhận thư em viết từ một nơi khác, anh có quyền tin... bằng không chúng ta vĩnh viễn mất nhau. Không có gì cay đắng lắm phải không? Nếu có, đó chỉ dành riêng cho K... Vâng, chỉ dành riêng cho K., còn tôi đã có vết chém trên vai này rồi, vết chém đã lành, sắp sửa mất dấu. Hãy để vết chém dần tan biến đi trong nỗi nhục nhã riêng mình, H. có thể cứ ở lại thị trấn đó đợi từng chuyến K. công tác xa trở về. Mọi hương vị mặt ngọt ban đầu đã tàn phai, không, H. không cần lựa chọn, không phải quyết định ray rức gì nữa, cũng không cần chống chọi với ý muốn trở lại với K. nữa. Kéo dài nỗi nhàm chán của ta là một cách sa đọa, có phải thế không?

Tôi mang nửa trái cây còn lại đi xuống con đường về quận, ngang qua chợ không thấy bóng dáng hai đứa bé hồi sáng nay, tôi mang biểu cho một anh lính Thượng đứng trên lề đường đang đưa tay vẫy những người lính viễn chinh trên các chiến xa. Đoàn xe đồ lặt trên đường, nhiều người lính xuống đất cởi bỏ áo giáp, nón sắt, đùa với những đứa nhỏ bu lại gần; một số khác ngồi nguyên trên xe chia tay xuống níu bắt những ngón tay của đám con gái bán đồ vật vãnh, miệng bỏ bô không nói rõ một thứ tiếng nào cả. Đám lính Việt đồ xô vào các quán ăn, quán nước ven đường, những khuôn mặt ngờ nghệch, mệt mỏi; những món ăn thức uống đem lên dưới bụi mù bay, nắng đã lên cao, mồ hôi nhễ nhại trên áo trên cổ họ. Tôi hết muốn lợi bộ trở về đồn cho bữa cơm trưa.

Bữa cơm trưa này không biết ông Thiếu tá còn bao nhiêu điều để kể cho nghe nữa. Những câu chuyện dĩ vãng không ngừng được ông đem ra nói lại cho chúng tôi nghe nhiều lần, một ông Đại tá Dulles tư lệnh lữ đoàn nào đó hay một thời trai trẻ nhiều sinh lực của chính ông, trận đánh Vĩnh Phúc Yên với bốn mươi tiểu đoàn địch trong hai mươi bốn giờ tiến chiếm hơn năm mươi đồn quân Pháp lớn nhỏ hay những mối tình nào đó ông đã trải qua, những khuôn mặt đàn bà liên tiếp trong tay ông thời trước, những đứa con gái què nhẹ lòng, trận phản công của đơn vị ông ngày đó, cuộc rút quân, lần lên tàu vào Nam... Những câu chuyện như thế không ngừng được ông kể lại, kể lại như để hoài niệm một thời vàng son đã qua, và cay đắng biết bao nhiêu khi không còn đủ sức để tìm lại dù một khía cạnh nhỏ của nó. Nhiều lần tôi say mê nghe ông nói, có thể về những chuyến tổ chức buôn lậu từ Lào về, một thứ anh hùng theo kiểu cách ông nói.

Đang bước đi trên lề đường ngược chiều với đoàn xe, không một ý định nào cả, tôi bị gọi giật lại. Bắn. Tôi nhận ra Bản đang sau một thiết vận xa. Bản đi như chạy tới phía tôi, khuôn mặt khắc khổ, sạm nắng, trên người áo giáp vẫn còn, nón sắt trên tay, súng trên vai và dây đạn trên lưng. Tôi một thoáng ngạc nhiên rồi mỉm cười, Bản níu lấy vai áo tôi lúc lên kịp:

— Làm gì đây?

Tôi cũng định hỏi Bản như thế. Chúng tôi cùng muốn hỏi nhau như thế. Bản làm gì ở đây, tôi làm gì ở đây, tại sao chúng ta lại đến đây? Tôi chỉ tay vào khu doanh trại nằm trên một khoảng đất trống đằng sau quận lỵ:

— Đóng đồn. Mi...

Tôi định hỏi lại, nhưng chợt hiểu kịp, không cần hỏi nữa tôi đã biết. Bản, con mắt vẫn sâu thẳm thẳm như hồi nào, vẫn cái vốc đang đó bên trong lớp bụi kín người; bao nhiêu năm đã qua, có ai ngờ chúng tôi gặp lại nhau ở đây.

— Khó quá, nghe tin mi lên đây. Đem qua nằm lại ở quận Lệ Trung, muốn đi tìm mi quá chừng nhưng có biết mi ở đâu. Sáng nay di chuyển sớm...

— Ở Lệ Trung lên?

— Ừ, Lệ Trung, đêm trước nữa thì An Khê.

Chúng tôi kéo nhau vào một cái quán ít người. Tôi lại vắt bao thuốc lá ra bàn, chúng tôi gọi nước uống. Bản cởi bỏ áo giáp ra ghế, chiếc áo trong ướt đầm mồ hôi, bụi quện vào đó thành như bùn. Hần tháo nút áo ngực:

— Mi trông gầy...

— Còn ở lại đây bao lâu?

— Một giờ, có thể lâu hơn. Phải chờ một đoàn xe tiếp tế lên kịp rồi mới di chuyển luôn. Đoạn đường trên sợ bị phục kích. Minh thì không lo nhưng ngại đoàn tiếp tế.

Bản đốt thuốc lá. Tôi không biết phải nói gì, Bản hỏi tiếp:

— Thăng Miên chết rồi biết không?

— Không, bao giờ?

— Hồi đầu năm. Thăng Hải đào ngũ về Sài Gòn ngủ đường ngủ chợ.

— Đồng chết rồi.

— Có thấy Dũng nhắn tin trên báo.

Chúng tôi bắt đầu lục trong trí nhớ nhắc đến những bạn bè thân sơ, cũ mới, những đứa nào đã chết, những đứa nào đã thành phế nhân, những đứa nào đã mất tích, những đứa nào nữa đã bỏ cuộc đã đào ngũ trong bao nhiêu năm qua. Chiến trận đã cắt đứt hết mọi mong nhớ mọi ước mơ của từng người. Sau bao nhiêu năm, bây giờ Bản gặp lại tôi trên nửa đường ra biên giới, nói nhau nghe về bao nhiêu người đã cách xa, tôi tưởng có thể ôm lấy Bản mà khóc. Bản hỏi:

— Gặp lại Sách không?

— Từ hồi thuyền chuyển lên đây không gặp. Có lẽ nó nằm trên Đúc Cơ với bộ tư lệnh hành quân.

— Thăng Lâm cũng theo chiến đoàn sang Miên rồi.

— Sáng mai mi đi chưa?

— Sáng mai đi. Đơn vị theo thiết vận xa. Hình như đoàn xe chạy được sang bên đó.

— Chúng nó đắp đường từ trước để tiếp tế vào đây mà. Tháng trước trên Dakto tao có thấy nhiều đường mòn rộng sát biên giới có dấu xe chạy. Bao nhiêu hỏa tiễn bắn vào quận lỵ đã được chuyển qua đó.

— Mi đóng ở đây bao lâu rồi?

— Gần một tháng. Ăn rồi ngủ, bức mình quá không chịu được.

Trong trí nhớ tôi, những bằng hữu một thời niên thiếu còn lại như một vùng sương mù một buổi chiều nào đó sau cơn mưa ngút ngàn rừng núi. Đám bằng hữu trong đó có Bản, trong một thành phố mà sau này tất cả chúng tôi đều bỏ đi, trôi giạt về tám hướng điều linh, mỗi người đã tự chặt đứt đi ít nhiều những liên hệ thâm thiết cũ, và bỗng dưng sáng nay chúng tôi chợt gặp lại nhau, quanh đây những mặt trận lớn nhỏ không ngừng diễn ra thu hút tuổi trẻ vào đó, hãy quên đi những người thân của chúng ta đã chết, Bản có quyền ngồi với tôi trong giờ phút qui hóa này. Một ngày nào nếu tôi có hay tin Bản chết đi nơi một khu rừng Cao Miên hay Hạ Lào, vĩnh viễn nằm yên dưới những cơn mưa ngút ngàn rừng núi và gió lục địa thổi qua ru ngủ một đời câm nín yên hàn, liệu lúc đó tôi có còn nhớ rõ một lần nữa khuôn mặt Bản hôm nay?

— Ngung về đâu biết không Vĩnh?

— Chắc còn ở Huế.

— Không. Nghe nó bị bắt từ hồi đầu năm.

— Bắt nó để làm gì?

— Vô trang cho nó, gởi ra chiến trường.

— Còn San?

— Không nghe gì cả.

Tôi nhìn những toán lính bắt đầu nhen lửa thời cơm dọc theo đường lộ. Thỉnh thoảng một đôi chiếc xe từ biên giới đổ về, những chiếc xe mui trần rỗng không, đôi anh lính tì tay lên khẩu đại liên, bụi cuốn mù trời. Buổi trưa hoàn toàn nặng nề phủ xuống quận lỵ, đại bác 175 ly bắn ra khu chiến. Một chiến xa nào đó mở động cơ lùi vào bóng mát một cây rừng ven lộ.

— Ở đây có dễ thở không?

— Thì đó, mi nhìn thì biết.

— Còn đơn vị?

— Cũng nhàm. Thú tiêu khiển của mọi người tại bộ chỉ huy là nghe ông Thiếu tá kể chuyện đời xưa. Đủ thứ sắc thái về thời kháng chiến. Không phải ông ấy từng ở trong phe kháng chiến đâu. Cái mầu người không cần biết phe kháng chiến thời đó gồm

có những ai và nhất nữa là vẫn khư khư cho rằng Việt minh không hề thắng trận Điện Biên phủ.

— Có học được ông ta điều gì không ?

— Có. Nhân sinh quan của một người lính bốn mươi hai tuổi đã chiến đấu cho tự do trong hai mươi bốn năm, đã là Thượng sĩ trước khi Pháp triệt thoái ra khỏi Hà nội. Tuy nhiên tao lưu ý hơn về các chiến thuật của kẻ địch mà nhiều lần ông đã mang ra so sánh giữa hiện tại với hai mươi năm trước.

— So sánh thế nào được ?

— Tất cả các đơn vị tham chiến bây giờ ở cả hai bên đều không hăng hái như hồi hai mươi năm trước. Điều này tao đồng ý mặc dù ông không giải thích.

Điều đó chắc chắn không cần được giải thích, tôi nghĩ như thế. Ông Thiếu tá đã từng kể cho tôi nghe những chiến thuật thần tốc mà kẻ địch của ông đã vận dụng từ hai mươi năm trước, nay tuyệt nhiên không thấy nữa. Ông cũng đã kể cho tôi nghe từng tiểu đoàn Maroc, Congo bị tiêu diệt trong nửa giờ phục kích. Nhưng còn lý do tại sao người ta không thể áp dụng những chiến thuật đó nữa, ông Thiếu tá không nói. Bản cài lại những hạt nút áo trên ngực, mồ hôi trên lưng hần đã khô, gió hú từng đợt trên những ngọn cây trám rừng. Xa bên ngoài quận lỵ, đoàn tiếp tế đang hướng về, thổi tung bụi đỏ sau những rừng cây xanh thấp.

— Vụ H. ra sao rồi, Vĩnh ?

Tôi không dấu được ngạc nhiên :

— Sao mi biết ?

— Nghe Hải nói.

Tôi chần chừ không muốn nói cho Bản biết. Có gì đáng nói nữa không, một người đàn ông sắp ra tù, sắp trở lại đời sống cũ, một anh lính biệt kích trong rừng núi ngút ngàn có vợ không chính thức ngoại tình, một nhát chém trên vai tôi ngày anh ta trở về. Mặt nồng đã quá đủ cho mỗi người, có thể K. Sau đó còn tiếp tục kéo dài nhưng với tôi, có lẽ tôi sợ hãi, có thể tôi yếu đuối, tôi không nghĩ người đàn bà nhan sắc đó có còn gì để cuốn hút tôi nữa. Đúng như nàng đã nói, không có gì cay đắng lắm phải không ?

— Tóc mi bắt đầu bạc rồi đó, biết không ?

Tôi vẫn không nói, chúng tôi ngồi yên lặng một lúc nữa rồi đứng dậy ra đường. Chuyển xe tiếp tế đã vào đến ven quận lỵ, Bản khoát áo giáp vào người, tôi nghĩ đến điều mà Bản vừa nhắc tới đó không phải là lần đầu tiên tôi được nói cho biết như thế, tuy nhiên tôi vẫn thấy nhột nhột, khó chịu. Bản níu vai tôi kéo về chiếc thiết vận xa của hần. Tôi buộc miệng không suy nghĩ :

— Hồi nào bình yên chắc tao về đây đóng khoả cả răng cặng tai uống rượu cần lấy vợ Thượng quá đi.

— Dám làm như thế không ?

Đọc theo hai bên lề đường những bữa ăn dở dang, những ly bia không đá sỏi bọt trong các quán nước, những nồi cơm chưa chín kíp, những thuốc thuốc chưa quá nửa trên tay, những mẩu chuyện giữa một người lính trên xe và một đứa con gái bán quà vặt bên đường, từng toán lính nhỏ bắt đầu trở lại chiến xa của họ. Bản không nắm lấy tay tôi, chỉ vỗ vai rồi leo lên xe ngồi giữa những khuôn mặt mốc meo khác. Tôi đứng một mình trên đường đưa mắt nhìn lên chỗ Bản ngồi, chiếc xe mở máy, những chiếc đầu đèn lên đường, tôi phác một nụ cười kéo dài, thăm lặng. Nửa sau của đoàn chiến xa chờ bọc hậu đoàn tiếp tế. Đến một lúc tôi thấy nụ cười của mình đã kéo dài, bỏ đi tránh đám bụi cuốn, dừng lại nơi một gốc trám rừng cách mặt lộ đôi mươi thước. Sau những lớp bụi dày đặc, đỏ ngót tung lên trong nắng trưa, hai đứa bé con đã gặp sáng nay trên nền chợ vắng bầy giờ đang đu đưa trên bánh xích sắt một chiếc thiết vận xa đằng cuối đường.

Không biết tôi đã đứng ở đó cho đến bao lâu, đến khi chiếc xe cuối cùng nổi đuôi theo những chuyển trước bắt lên đoạn đường đèo chênh vênh trên một triền núi hướng tây, tôi rời chỗ đứng, nhìn lại quận lỵ tiêu điều trở về nếp sinh hoạt thăm lặng như trước. Bản. Buổi trưa nay nơi đây và ngày mai lẽ lẽ đâu đó trên rừng núi mịt mù, có người tình nào nhớ đến hần đêm nay hay không. Tôi nghĩ đến hần và một quả đạn nổ bùng lên một chú nghĩa. Tôi nghĩ đến hần và một lần phơi thầy nằm trợn mắt nhìn tự do.

Đi dọc theo con đường, cuối cùng tôi thấy mình đứng trước cổng nhà thờ. Không có ai quanh đây. Chiếc xe hàng chờ thực

phẩm từ tỉnh chưa về tới. Nghĩa và Liêm vẫn còn vui chơi trong thành phố kia, có lẽ. Nắng chợt sụp xuống cho một trận mưa nào sẽ tới. Tôi đi qua công nhà thờ, nhánh thập tự trên nóc gãy mất một phía, cánh cửa chính diện vào nhà giảng đóng kín bùng, cánh cửa phụ mở ra một căn phòng tối tăm, những chỗ ngồi bụi phủ, căn phòng tiết ra thứ hơi lạnh kinh người. Thật xa phía trong tận cùng, chứa lạng thỉnh giảng cánh trên cây thập tự như giạt mình sắp sửa bay đi.

thế vũ

PIERRE DE BOISDEFFRE

sartre, thiên tài lạc lõng

Từ cuốn «Les Mots», xuất bản đầu năm 1964, nếu không kể những bài đăng báo, những bài phỏng vấn hay những bài tựa, và rất nhiều sách cũ được tái bản, Sartre không hề cho in được cái gì mới. Có một giải thích cho vụ đó: Trong cuộc nói chuyện với Jacqueline Platier, phái viên nhật báo Le Monde, về cuốn «Les Mots» (số ra ngày 18.4.1964) Sartre có nói: «Đặt trước một đũa tre chết, cuốn «La Nausée» không đáng kể». Tuy vậy, «động vật lâm nạn» Sartre, dù đã chán ngấy văn chương, vẫn còn đứng ở trung tâm điểm sinh hoạt trí thức và chính trị của thời đại chúng ta. Ông đã có mặt tại Sorbonne hồi tháng năm 1968. Việc ông quả quyết lên án đạo luật định hướng Edgar Faure (luật này có lẽ khó thi hành, nhưng vì những lý do khác những điều ông đưa ra) không phải là không ảnh hưởng tới sinh viên. Cuộc nổi dậy của cả một phần khối thanh niên đại học, quá trình nam-mỹ của cuộc *cấp tiến hoá* (radicalisation) mà những thanh niên ấy đã tham dự, đều có lý do chính đáng để được coi như chịu ảnh hưởng của ông. Bất kỳ đâu có vụ chối bỏ (contestation), bất kỳ đâu có chiến đấu, mỗi lần có vụ «xách vali» và sửa soạn nổi dậy, là có Sartre, nếu ông không đích thân có mặt thì ít nhất cũng bởi có những bài báo và những

sách vở của Sartre. Mặc dù những cuộc tấn công của nhóm « cơ cấu luận », mặc dù sự nổi tiếng của những nhóm văn học không chịu ảnh hưởng của ông (như các nhóm chủ trương những tạp chí *Tel quel*, *Change*, *L'Herne*), nhà văn đó vẫn không bị quên lãng. Tưởng chừng như sẽ mãi mãi còn phải nói tới ông.

Thomas Molnar, trong cuốn « Sartre, philosophe de la contestation », có viết : « Một nhà phê bình có đặt tên cho André Gide, vào khoảng 1930, là « người đương thời chính yếu », tức là chứng nhân chủ yếu mà nhiệm vụ không phải chỉ giải quyết những tư tưởng đương thời, mà còn tạo nên cho những tư tưởng đó một hình thái đặc biệt. Voltaire đã giữ vai trò « chứng nhân » đó hồi thế kỷ thứ XVIII và Sartre dường như đã thể hiện được đầy đủ nhiệm vụ đó từ sau 1945. » Theo như tôi biết « nhà phê bình » đó là Malraux, nhưng quả thật Sartre đã trở thành « người đương thời chính yếu » của chúng ta — tuy rằng không phải cứ nhất thiết đúng như thế trong tương lai (như ta đã thấy Barrès, rồi Gide, đã bị bài xích và tiếp theo đã bị gần như quên lãng ngay sau khi chết). Thật vậy, Thomas Molnar viết tiếp : « nhận định đó không ngụ ý rằng Sartre là một triết gia lớn hoặc một nhà văn có địa vị quan trọng hay một nhà tiên tri. Nhận định đó chỉ dẫn tới một thắc mắc : tại sao, hơn ai khác, ông đã đảm đương được nhiệm vụ đó ? ông đã thể hiện được những khuynh hướng nào của cảm quan đương thời ? Tại sao lập trường của ông tức thời được dư luận hưởng ứng ? Làm thế nào ông đã khiến cho những vấn đề của mình về những đề tài rất khác biệt, như văn chương, thực dân chủ nghĩa, mác xít chủ nghĩa, trở nên sinh động bằng cách tạo cho chúng một phong thể vừa khó hiểu vừa minh bạch và nặng nhiệt tình ? »

Trước những thắc mắc đó, được đề ra với đôi chút ác ý do một nhân vật đại học Mỹ, nhiều sách vở mới ấn hành đã khiến chúng ta có thể tìm được những yếu tố để giải đáp. Trước hết tôi cần nói ra một điều này : tôi không chịu một chút ảnh hưởng nào của Sartre, về cá nhân, về tư tưởng và về cung cách cương mầu của ông ; tôi không phủ nhận chút nào những dè dặt của tôi trước vụ « thách đố » của Sartre, về những giới hạn của một cuộc dẫn thân đã kết thúc bằng cách làm khô cạn một công nghiệp độc

đạo. Nhưng tôi không hề ngần ngại không nhìn nhận tính cách cá biệt vô cùng của con người Sartre. Con người đó không hẳn chỉ là một « nhà thầu vĩ đại, một người gác đêm có mặt trên mọi trận tuyến trí thức », như Audiberti đã nói, con người đó còn là tác giả của một văn nghiệp tràn đầy, không bao giờ « đứng đắn » (theo nghĩa mà Sartre đã gán cho từ này) cũng không phù phiếm ; và con người đó cũng là một nhà trí thức bất vụ lợi, triệt để hiến dâng cho những nhiệm vụ của mình — tức là cho chính bản thân con người ông vì rốt cuộc đúng như thế mặc dù ông muốn nghĩ sao cũng được. (Bởi vì trong con người tuyệt đối vô thần và trong con người cán bộ hẹp hòi đó có con người thiên chúa giáo — hơn nữa con người thiên chúa giáo của thời khởi thủy.)

Trong bài chân dung khéo nhất về con người duy nhất mà bà hiểu được (bởi vì con mắt của yêu thương, mặc dù thái độ bỉ bực tình yêu của Sartre, đã nhìn rõ hơn con mắt của trí tuệ), Simone de Beauvoir (trong bài « Jean-Paul Sartre, Stricly personal » đăng trong tạp chí *Harper's Bazaar* tháng giêng 1946) xác nhận rằng Sartre đã sống đời tự do của mình như nhà tu sống trong khổ hạnh, bất kể mọi sự chung quanh. Sartre quyết tâm, ngay từ nhỏ, không lấy vợ, không giữ một chút tư hữu (« không có đến cái giường ngủ, cái bàn, bức họa, một kỷ vật hay một cuốn sách ») bởi ông không muốn quan tâm theo đuổi công nghiệp của mình bị sao lãng vì bất kỳ một thứ gì. « Cương quyết một cách tàn bạo » giữ trọn là con người tự do, Sartre chối bỏ hết mọi trách nhiệm vương bận. « Cuộc đời người lớn của ông ta kéo dài qua những phòng trọ trong đó không một vật gì là tư hữu hết, không cả tới một cuốn sách nào mới xuất bản của ông ta nữa, khách tới thăm đều ngạc nhiên trước cảnh trơ trụi của căn phòng. »

Thời kỳ đầu — cho tới năm 1940 — cái tự do tạo được đó có một tính cách tiêu cực. Sartre gạt bỏ mọi quan tâm bên ngoài ; những kẻ khác đều không đáng kể ; chuyện chính trị cũng vậy : ông không hề đi bầu. Trại giam tù binh, tuy ông chỉ phải ở đó có chín tháng, đã thay đổi hẳn con người Sartre : ông nhận thấy « tha nhân » là có thật và chính trị có thể chi phối được ta. Từ đó ông

bắt đầu lưu tâm, hơn cả tương lai sắp tới của mình, tới thân phận các đồng loại, bắt đầu có thái độ, bắt đầu « dẫn thân ».

Simone de Beauvoir mô tả cho chúng ta thấy một con người đậm đà nhiều bề ngang, « rất ít vương vịu vì thân xác của mình », không thể nào ngừng bước và « gặp sao hay vậy » được. « Ông ăn uống nhiều, hút thuốc nhiều quá độ, nhưng nếu gặp thiếu thốn cũng dễ dàng chịu đựng được... Ông không cảm thấy ao ước gì và cũng không hề than tiếc; ông không bao giờ than thở vì những giới hạn mà cuộc sống trói buộc mỗi con người; theo ông được như vậy là tốt lắm rồi. Sartre rất ghét nói chuyện về những tư tưởng, vì không bao giờ ông nhận một tư tưởng từ bên ngoài tới. Sartre đọc rất ít, nhưng mỗi khi muốn đọc thì bất kỳ sách nào cũng đọc rất mê say. Sartre cho đi không hề tính toán, cho tiền, cho thì giờ, cho cả con người mình, lúc nào Sartre cũng sẵn sàng quan tâm tới mọi người, nhưng không đòi hỏi được đền bù lại; Sartre không cần tới ai hết. »

Vấn theo Simone de Beauvoir, Sartre là người « hoạt động, nhưng không bao giờ quá gắng sức; táo bạo, nhưng không bao giờ bị kích động; thường ham mê trong cố gắng, nhưng không khắc khoải và chua chát những khi thất vọng »: tóm lại, Sartre được mô tả như một con người gương mẫu và một người chồng hoàn toàn, hay gần như thế! Bức chân dung xem ra có vẻ cao người mẫu, nhưng đại thể có vẻ đúng. (Người vẽ chân dung có bỏ qua một vài điểm, chẳng hạn Sartre không ngăn nắp và bừa bãi, bản thảo vút lung tung; Sartre cũng bất nhất trong tình yêu và tình bạn; vân vân...) Ít nhất ta cũng ngạc nhiên đôi chút thấy Sartre là « con người hoàn toàn hòa nhịp với chính mình, con người sung sướng » — hơn thế nữa: « sung sướng và không chút hối hận ». Như vậy là Sartre đã hoàn toàn trút bỏ được hết những ham mê trong tác phẩm, và ta sẽ không ngạc nhiên thấy ông không còn gì để nói nữa...

Khế ước hai năm với Simone de Beauvoir

Mùa hè này Sartre vừa đúng sáu mươi lăm. Kể đã đủ để xét định toàn thể công nghiệp của ông.

Một cuốn sách mới xuất bản giúp ta trong công việc đó, cuốn sách dày có công dụng làm mới lại những hiểu biết của chúng ta về văn chương. Đó là cuốn đầu tiên trong bộ sách « Chronologie-Bibliographie commentée », dành riêng về Jean-Paul Sartre. Ngạc nhiên thứ nhất: đọc những trang sách, trong đó nhận định nhiều hơn là phê bình, ta thấy thích thú hơn nhiều cuốn tiểu thuyết; phần đông loại sách thư tịch đọc rất chán, cuốn thư tịch này không chán. Chẳng nào các tác giả của sách này khách quan kiểm điểm, sách đọc rất ham; ngược lại, hễ có chen vào một đoạn phê bình, nhiều khi thiên lệch, người đọc liền kém thích thú. Sau hết — đây là một đặc điểm không nhỏ đối với hiện thời! — sách này được viết bằng Pháp văn, mà không cần mượn tới những xảo thuật về trình bày đang được những người chủ trương cơ cấu luận đề ra thành mốt.

Đã đành nếu cuốn biên khảo dày gần 800 trang này có thể đọc một mạch được là bởi trong đó đề cập tới một tác giả đứng hàng quan trọng nhất thời đại, một tác giả bị vây bọc bởi màng lưới những tác phẩm vô số kể của mình. Tuy trong bài tựa ngắn, do chính ông viết, một lần nữa Sartre có nhắc lại là con người ông « không là gì khác những gì ông đã làm, trọn vẹn Sartre — nhà văn, cây viết tạp thư — nằm trong cuốn sách kiểm điểm tỉ mỉ tổng số năm trăm ấn phẩm được kiểm kê, theo một thứ tự thời gian không bỏ sót một chút gì, và trong phần phụ lục có phát giác hay bổ xung những bài viết nay tìm không ra nữa.

Có rất nhiều biên khảo về Sartre hay chống Sartre, nhưng rất ít những chân dung đích thực, và cho tới nay chưa hề có một cuốn tiểu sử nào. Đặc điểm của sách này là đem lại cho người đọc đầy đủ những yếu tố đó.

Trong sách, ta thấy lớn lên, « giữa một ông già và hai phụ nữ », một cậu bé, mồ côi cha, cô độc từ năm lên mười — cậu bé khôn lớn trước tuổi, phần nào nổi loạn,

phần nào đồng lõa, mà Sartre đã mô tả «tâm bệnh» trong cuốn «Les Mots». (Có thật Sartre đã bắt đầu học đọc từ năm lên bốn bằng cách mò mẫm trong tiểu thuyết «Sans famille»? Năm lên bảy có thật Sartre đã đọc Corneille và tiểu thuyết «Madame Bovary»? Có phải năm lên sáu Sartre đã viết thư cho Courteline? Ta phải tin như vậy vì trong sách cho biết như vậy. Nhưng về sau này, một ông thầy học của Sartre có xác định: «Trò nhỏ rất tốt, nhưng rất vô ý tứ... Cần phải tập suy nghĩ nhiều hơn nữa». Và ta thử phảo: có thể chứ:

Năm hai mươi bốn tuổi Sartre đề nghị «một kế ước hai năm» với Simone de Beauvoir; năm hai mươi bảy Sartre bỗng thấy mê chơi... yo-yo; hai mươi tám Sartre khám phá thấy hiện tượng luận tại Viện Pháp văn ở Bálinh; hai mươi chín Sartre làm kinh ngạc đám học sinh tại Le Havre bằng cách vào lớp dạy học bạn «áo vét kiểu thể thao, somi đen và không thắt cà vạt»; ba mươi Sartre nhờ một người bạn (bác sĩ Lagache) chích thử một mũi thuốc ma túy (mescaline) và nhìn thấy ở chung quanh «những cây dù — kèn kèn những chiếc giày — bộ xương», những con bạch tuộc và những con cua (sau này tái xuất hiện trong kịch «Les Séquestrés d'Altona» và sợ sắp hóa điên; ba mươi mốt Sartre quyết định «tái tạo những tương quan giữa con người» và sống một gia đình cặp ba, một đàn ông bên hai đàn bà (Simone de Beauvoir và Olga Kosakiewicz) — lối sống mới này đã làm đề tài cho tiểu thuyết hay nhất của Simone de Beauvoir: cuốn «L'Invitée». Mặc dù «La Nausée» được hoan nghinh, mặc dù «Les Mouches», mặc dù «L'Etre et le Néant», đến năm 1943 Sartre vẫn gần như chưa mấy ai biết tới. Phần sau đó — danh tiếng tức thời nổi dậy, vang khắp thế giới; vụ «dẫn thân», được coi như một nhiệm vụ tôn nghiêm, và lần lần lấn át toàn công nghiệp — thuộc vào lịch sử.

Thường được nhắc tới, nhưng nay không tìm thấy bán nữa, đây là những tác phẩm đầu tiên: «L'Ange du morbide», tác phẩm đầu tiên còn được giữ lại, ẩn hành hồi mười tám tuổi và cũng là một biểu thị của cuốn «La Nausée»; «Jésus la Chouette, giáo sư tỉnh nhỏ» một đoạn của một tiểu thuyết chưa hoàn thành, in

trong một số «Revue sans titre» của nhóm sinh viên sư phạm giữa một bài phê bình của René Maheu (sau làm tổng giám đốc cơ quan UNESCO) và một tân truyện của Nizan «Complainte du carabin qui disséqua sa petite amie en fumant deux paquets de Maryland». Những bài báo, những bài tựa; một bài báo ký quái về thành phố Naples, một cuộc đối thoại với Francis Jean-son; một cảnh đặc biệt trong kịch «Nekrassov»: «Bariona ou le Fils du tonnerre» (một thứ «huyền thoại» về giảng sinh) cảnh này được diễn đêm Noét 1940, trước những tù nhân của một trại giam quốc xã, chính Sartre đóng vai Balthazar. Vân vân...

Sau hết, hai bài văn quan trọng: bài nổi tiếng «Ecrire pour son époque» đăng trong tạp chí Les Temps modernes, bài này không hiểu vì lẽ lạ lùng nào sau đó không được trích đăng trong bộ «Situations»; và một đoạn nhật ký chiến tranh, dùng cho cuốn chót, hiện còn bỏ dở, của bộ tiểu thuyết «Les Chemins de la liberté».

Không phải trong phần Phụ lục đầy đủ này, mà trong phần thư tịch ta mới tìm thấy có ghi những tuyên bố về chính trị, những lập trường đôi khi rất can đảm, nhưng lắm khi mới đọc ta đã cảm thấy cái hư vinh của những bài văn đó. Khôn ngoan, các tác giả của sách này — tuy đã đứng hẳn về phía những lập luận của Sartre — đã lược bớt rất nhiều hoặc tóm tắt những mệnh lệnh nhắc đi nhắc lại đó, phần lớn thuần tính chất đạo đức. Còn về ảnh hưởng đặc chính trị của những bài văn đó, xem ra mỏng manh: lập luận kê ra cũng có thể chấp nhận được trên bình diện khái quát, không có chút công dụng thực tiễn nào; những lời đối kháng đó chỉ là những hành động cho lấy có, nhằm mục đích yên ổn lương tâm cho một thứ tả phái thật ra rất thần thoại: dụng tâm thì rất tốt nhưng hiệu quả thì không có.

Trên bình diện kỹ thuật, những lập trường đó chừng tỏ một sự thiếu khả năng rõ rệt. Chẳng hạn ta đọc thấy viết như sau vào dịp Đổ bộ tại eo biển Con Heo: «Nếu ta cần phải hoàn toàn đứng về phía Castro là bởi có kẻ tính dè dặt cả đường lối của tả phái cùng một lúc với Castro... Chiến tranh Cuba giống hệt chiến tranh Algérie.» (Bài đăng trong tuần báo L'Express số ra ngày 20.4.1961)

Hồi những cuộc khủng bố của tổ chức OAS làm nguy hại tới việc chuẩn bị ký thỏa ước Evian, Sartre có thể phê bình như sau: «Càng khủng bố tả phải càng vững mạnh trong tổ chức, và chính quyền càng thấy cần phải tiến bước hơn lên nữa.» Sau đó, tới khẩu hiệu: «Chống OAS tức là đồng thời chống cả chính quyền!»

Lẽ dĩ nhiên mỗi lần có trưng cầu dân ý là một lần Sartre yêu cầu tả phải đấu phiếu chống, cho dù trưng cầu dân ý đề nghị mạnh việc tự quyết của dân tộc Algérie («Bỏ phiếu không, như vậy có nghĩa: chúng ta hết bị lão già đó mê hoặc.»): tả phải có thể chấp nhận bất kỳ thứ gì ngoại trừ «một giải pháp được ban cho» về vấn đề Algérie. May thay phe FLN ở Algérie không nghĩ như vậy và nhân dân Pháp cũng không nghĩ như vậy. Hòa bình ở Algérie đã khiến cho Sartre buồn hiu (đọc *Les Temps modernes* số tháng tư 1962); tướng De Gaulle, kẻ thù thâm sâu nhất của Sartre là một trong những nguyên do, mặc dù Sartre có đoán chắc: «Hết thấy những gì De Gaulle làm đều không có hậu quả chi hết» Có lẽ bữa đó nhà bình luận đăng tri, viết lộn tướng De Gaulle, thay cho Jean-Paul Sartre.

Không có lấy chút khách quan nào đối với những kẻ thù ở hữu phái (hết thấy đều là bọn phát-xít), ngay với bạn bè Sartre cũng chẳng nương tay «Cứ chắc tay tôi đi nếu Raymond Aron có bao giờ biết chối bỏ và chính vì vậy mà ông ta không đáng là giáo sư» (Tuần báo *Le Nouvel Observateur*, số tháng Juin 1968). Năng khiếu tiên tri của Sartre rất yếu; do đó ông không hề tin tình hữu nghị Trung-Sô có ngày bị sút mẻ: «Thật là rở đại tưởng tượng rằng giữa hai dân tộc đó có thể có những lý do xa cách nhau». Sartre la lên như vậy hồi 1955.

Vì khuôn của bệnh truyền nhiễm chính trị

Ta hãy gạt sang bên những điều ngu xuẩn đó. Có lẽ rất hữu ích nếu chúng ta thử quan sát, như y sĩ quan sát sự tiến triển của vi khuẩn trong cơ thể bệnh nhân, trong con người

Sartre đã tiến triển như thế nào thứ bịnh truyền nhiễm chính trị; bịnh đó đã biến đổi cơ chế trí thức của ông đến độ Sartre không còn đủ khả năng tiếp tục một tác phẩm sáng tạo. Nếu kiểm điểm hết những nguyên do, phạm vi bài này không đủ chỗ.

Cách đây hai mươi năm, Sartre khi đó đang chịu ảnh hưởng của kinh nghiệm kháng chiến còn cho rằng «mặc dù hoàn cảnh nào, bất kỳ ở nơi nào, con người bao giờ cũng có tự do để lựa chọn». Bây giờ đọc lại câu này chính Sartre phải ngạc nhiên; chiến tranh đã — (ít nhất là đối với ông, vì từ 1940 đến 1942 người Pháp đã hết sức thắc mắc đâu là chính quyền đâu là nguy quyền...) — giản dị hóa mọi thứ. Đến độ mà thứ «stendhalien ích kỷ» như ông trước 1939 đã vô tình nhào vô lịch sử và trải qua «huyền thoại anh hùng» để trở thành một con người «hoàn toàn bị đời sống xã hội nhào nặn» như ông thú thật như vậy hiện nay.

Tuy nhiên, trong bài phỏng vấn của tạp chí Anh *The New Left Review* (bài này có đăng tải trong tuần báo Pháp *Le Nouvel Observateur* cuối tháng giêng 1970) Sartre có nói: «Mỗi người bao giờ cũng phải trách nhiệm những gì mọi người đã gây ra cho hắn — dù trường hợp hắn không làm chi khác hơn là chấp nhận trách nhiệm đó», như vậy phải chăng ông đã thay đổi nhiều lắm? Vốn là một nhà văn chối bỏ, nhưng giàu có, nổi tiếng, đầy danh vọng đến độ có thể cao ngạo từ chối, hoàn toàn biệt lập với mọi trận tuyến lý thuyết, mọi quốc gia, mọi đảng phái, mọi giáo hội, Sartre phải chăng đã xa hẳn con người cá nhân chủ nghĩa khuynh hướng vô chính phủ, nhưng ần náu kỹ trong nghề dạy học, như ông ta thời tuổi trẻ?

Nuôi dưỡng trong khuôn phép Descartes và châm ngôn «Cogito, ergo sum», nặng tính chất cấp tiến, nếu ông giữ thái độ chống Freud, chống Freud qua ngôn từ hơn là qua lý thuyết của Freud, phải chăng bởi Sartre đã thay đổi một biện chứng này bằng một biện chứng khác — và phải chăng chủ nghĩa mác xít không phải là kém trôi buộc hơn mọi chủ nghĩa duy lý khác? Sartre chê lý thuyết phân tâm là một «tư tưởng ảo là» hỗn thành (syncrétique) hơn là biện chứng». Nhất là bởi

phân tâm học buộc ông phải tự vạch trần, bỏ rơi mặt nạ xuống, gây nguy hại tới sự yên ổn trí thức của mình. Sartre đã bắt đầu — đã có can đảm — làm như vậy trong cuốn « Les Mots », nhưng sau đó ông đã không dám tiếp tục. Nhưng giải thích thích đáng nhất về cuộc đời ông — sự « rò rỉ » của ông — là ở đó. Chúng ta hi vọng được thấy sự tiếp tục cần thiết này : liệu Sartre có dám đề cập tới khám phá của ông về tình yêu như ông đã viết về thời tuổi nhỏ của mình ?

Có lẽ còn sớm quá chưa có thể mong đợi một tác phẩm như vậy ; với lại công nghiệp của Sartre chẳng đầy dẫy những tác phẩm yếu vong là gì. Bộ « Les Chemins de la liberté » còn bỏ dở ; bộ « Critique de la raison dialectique » cũng không hơn gì ; liệu có bao giờ chúng ta được đọc cuốn « Đức lý » của ông ta chăng ?

Cách đây ít lâu Sartre có loan báo một tác phẩm về Flaubert ; đó là một ý hay : tác giả « Madame Bovary » đúng là đối địch của Sartre. Nếu quả tình « cần dụng độ với những gì chối bỏ ta », cuốn chân dung Flaubert chắc phải là một *tác phẩm đích thực*, tôi muốn nói một cuốn sách trong đó có đủ chất giả tưởng để chúng ta có thể hú vía ! tìm lại được nhà văn mà chúng ta đã từng yêu thích — một nhà văn chết cách đây hai chục năm, sau ngày xuất bản cuốn « Les Mains sales ».

pierre de boisdeffre

(M.Đ. phỏng dịch)

SƠ DẠ HƯƠNG mộ tuyết

Sau cùng phải cảm ơn nàng đã để cho có đủ thời giờ kể hết mối tình : Kể cho nàng nghe một quãng đời đã qua, một chút tuổi trẻ đã hết, những kỷ niệm đau đớn thường vẫn dấu diếm, che giấu, những khi cô đơn nhất cũng không dám dãi động tới, (con chó đại sợ hãi chiếc bóng của chính nó) cho đến bây giờ vẫn nghĩ rằng nếu không gặp nàng chắc chẳng bao giờ có đủ can đảm, (sau cùng phải cảm ơn nàng đã khiến cho có đủ can đảm) để kể, sự nhần nại chịu đựng, nét mặt thông cảm, cử chỉ dịu dàng thân mật vỗ về của nàng trong những lần gặp gỡ đã xua đuổi nỗi hổ thẹn mỗi lần phải phô bày những kỷ niệm giống như những vết thương ăn sâu vào cơ thể ; đôi khi có cảm tưởng sai lầm chúng đã bị bao vây, ngăn chặn trở thành vô hại, nàng như một dịp may cuối cùng để liều lĩnh cởi bỏ tất cả những phòng ngừa khiến chúng được tự do tàn phá, sau đó sẽ lên da non, sẽ khỏi, (đến lúc đó mới nhận ra một vết thương khác nặng nề hơn, đã muộn, nhưng đó là chuyện về sau này). Những lần từ biệt nàng trên đường trở về nhà, thành phố những đêm run rẩy chờ đợi những đợt pháo kích không biết xảy ra vào giờ phút nào, những ngã tư đường chẳng chịt những vòng dây kẽm gai, có những khoảng đường phải xuống xe dẫn bộ, một đôi lần đi lầm vào một

con đường cấm phải vòng xe quay ngược trở lại, trong bóng tối nhợt nhạt của những ngọn đèn đường nhìn thấy một hai con mắt sáng đen ngòm chứa đầy đe dọa, ngờ vực, nhìn thấy nỗi cô đơn, tuyệt vọng nếu chẳng may không được gặp nàng, nếu chẳng may bị nàng hất hủi, lạnh lùng từ chối, nói không, nói không thể yêu, nói không thể hiểu được tình yêu là gì. Nhiều lần tới nhà nàng khi quá khuya, trong căn nhà đèn đã tắt, con ngõ đã hoàn toàn im vắng, nàng cùng mấy đứa em, mấy người bạn gái chắc đã yên ngủ từ lâu, hoặc hết sức muốn gặp nàng, muốn nhìn thấy, muốn nói, muốn được nghe tiếng nàng nói, tiếng chân nàng di động trên nền gạch, tiếng áo quần nàng xột xoạt, tiếng động lách cách khi nàng mở cửa, muốn liềm liềm đạp cửa ầm ầm bắt nàng bật hoảng trở dậy, vội vã mở cửa, bắt nàng phải nghe, phải nói, phải trả lời ưng thuận trong khi không cho nàng có đủ thời giờ để nhận ra tình yêu là gì; hoặc không định gặp nàng, không hề có một chút hy vọng mỏng manh gì ở nàng, đứng im lìm trước hiên nhà một lúc lâu, nghe tiếng chuột chạy trên đám lá khô, tiếng mèo kêu thảm thiết trên mái ngói, lắng chờ cho cơn cuồng nộ vô ích tan biến mất rồi sau đó lủi thủi ra về. Một lần trên đường về chiếc xe hết xăng, đứng ngơ ngác trên mặt lộ đến quá giờ giới nghiêm, sau cùng một người qua đường đã vui lòng kéo về tận đỉnh cồn, nơi làm việc là một tầng lầu trên cùng một building, những đêm trực thường, lợi dụng những lúc rảnh rỗi công việc lấy xe chạy lang thang trong thành phố, ghé một tiệm cà phê, một quầy hàng thuốc lá, một xạp báo, đôi khi không nhớ tới nàng, nhớ lại những năm còn đi học, những người bạn thân cũ nay đã xa cách đã thất lạc, nhớ tới đứa em đã tử trận, đôi khi có cảm tưởng nàng cũng dự phần vào những cuộc đi chơi trong đêm đó, nàng cũng phải chịu đựng những phiền nhiễu phải dừng xe lại mỗi lần nghe tiếng còi cảnh sát bất thần nổi lên, nàng cũng muốn lướt nhìn những dòng chữ in đậm trên trang báo báo tin chiến sự, một lần đọc thấy tin quân ly. Cai lập bị pháo kích, sáng sớm hôm sau vội xuống nhà nàng rồi cả hai ra bên xe dò hỏi thăm những chuyến xe đầu tiên từ lục tỉnh lên, khi biết cuộc pháo kích không gây thiệt hại gì, buổi sáng sớm hôm đó đã đánh bạo rủ nàng ra Saigon chơi, có lẽ đó là lần đi chơi đầu tiên của hai đứa, sau này khi đã

quen thân, những lần đi chơi giống như trong trí tưởng tượng trước đó; mỗi lần đề nghị ghé một tiệm nước nàng thường từ chối vì nghĩ rằng không khí ở trong đó không thích hợp với nàng và cứ đi chơi tung tăng hết phố này tới phố khác chắc là thoải mái dễ chịu hơn.

Một lần khác khi chạy xe tới gần một ngã tư đường gần chợ Bến Thành, từ xa đã nhìn thấy một gói đồ nằm chính ỳnh trên mặt lộ sáng rực ánh đèn, tiếng còi xe quân cảnh thời dạt đám người qua đường, vào hai bên đường, khi cơn bão động hoảng đã qua, con phố vội vã ồn ào trở lại, trong một thoáng bóng nhìn ra vẻ cay đắng, nét rần rúm thảm thương của thành phố, của mỗi tỉnh, ngay cả những lúc ôm nàng trong tay, hôn nàng hoặc không hôn nàng, những lúc đó vẫn cảm thấy hoàn toàn xa cách, hoàn toàn cô đơn, thất bại, tuyệt vọng, cảm thấy như bị hất hủi, khinh khi, bị từ chối một cách thật tàn nhẫn, có cảm giác đớn đau như không thể yêu thương được ai, nỗi cô đơn dày đặc tự chôn vùi không muốn vượt ra ngoài, không muốn bị ai quấy rầy. Tuy nhiên, trong những ngày tháng thành phố đã trở lại bình thường, đã bớt bị chiến tranh đe dọa, những buổi trưa đi xem ciné một mình khi từ trong rạp đi ra trời đã xế chiều không còn cảm thấy lo sợ vẩn vơ, nhìn lên bầu trời thấy lũ chim bay lượn không còn bị ám ảnh đó là một lũ kèn kèn đang bay lượn tìm kiếm xác chết quanh quất đầu đây trong những giây phút trống rỗng đó bỗng nhận ra sự thực là mỗi tỉnh tùy thuộc quá nhiều những sự kiện bên ngoài, hình như đã lừa dối khi nói yêu nàng, đã lấy mức độ pháo kích, làm thước đo tình yêu, đã coi tiếng réo ghê rợn của những trái hỏa tiễn khi bay ngang đầu làm tiếng động huyền ảo của mỗi tỉnh, gã tội nhân bị (chiến tranh) đánh đập tàn nhẫn, khốn nạn nên đã phải thú nhận (yêu nàng), nhiều lần còn ao ước (độc ác) thành phố bị pháo kích trở lại để hiểu được trong những giờ phút chết chóc sợ hãi đó đã yêu nàng nhiều đến như thế nào. Những đêm thành phố bị pháo kích, tiếng nổ làm giật mình thức giấc, trong khi bàng hoàng run rẩy vẫn không quên tự hỏi có thực sự yêu nàng, không phải tiếng đạn nổ nhưng chính câu hỏi đó đã dựng dậy, đã bắt ra khỏi giấc ngủ, bắt phải trả lời, tương tự như những ngày còn đi học, mỗi khi gặp một bài toán khó thường

phải đi ngủ, sáng thức dậy thật sớm, hy vọng trong những giờ phút tỉnh thần sáng suốt đó có thể tìm ra được lời giải đáp. Kẻ tội nhân đang ngủ ngon bị dựng dậy, bị chiếu thẳng ngọn đèn điện cực sáng vào mắt, bị dìm thuốc cháy đỏ rực vào lòng bàn tay, bị tra hỏi (Có yêu, có thực sự), nhiều lần vẫn thường tự hỏi nếu không bị (chiến tranh) vùi dập tàn nhẫn liệu có yêu nàng nhiều như vậy hay không? Vẫn thường tự hỏi phải yêu nàng nhiều đến như thế nào để cho cân xứng với một đời sống thâm thương như thế?

sơ dạ hương

NGUYỄN NGỮ

thơ

BLAO, BASTOS VÀ 1969

Thôi điều thuốc cầm bằng như tuổi trẻ
hút chờ người trong phố lạnh chiều xưa
hút co ro chờ chuyển xe sớm nhất
hút bên đường trong quán đợi tan mưa.

Hút trước giờ lên phi cơ ra trận
hút cuối đêm nằm kích giữa lưng đồi
hút từng lá thư anh em bè bạn
hút lang thang trong những phố quê người.

Hút nghe chim kêu hút cùng vượn hú
hút giữa sương từng hút ngó trăng lên
hút những đêm khuya buồn rầu đốt lửa
hút những mai mù khói đá mang mang.

Hút cho người xa cuối tầm tay vầy
hút cho ngày về mở cửa nghe mưa

cho tuổi người xưa trong vầng cây lạnh
cho tháng ngày tôi dưới cảnh im khô.

Hút ném mầu tàn cháy theo bếp lửa
thở khói vào mây quanh chiều thênh thang
thời điệu thuốc cũng cầm như tuổi trẻ
như tiếng cười đùa ngút giữa gian nan.

BÉ THƠ

Những đôi mắt trông tìm nhau tội nghiệp
gió lên rồi, thôi khép cửa đi em
em bé thơ, mà vì sao em khóc
mà lòng ta như có nỗi không đành

Em bé thơ ơi mai đường sẽ vắng
mai trên đồi cây lá ngủ trong mê
có từ xưa bàn tay ai u ám
còn đưa lên se sắt giữa xa mờ

Em sẽ khóc quàng khăn tìm kiếm chi
ta xa rồi khi gió mới sang đông
tiếng chân tan và đêm ngoài khung cửa
em nghe gì trong những hạt mưa không ?

CON GÁI VÀ RỪNG

Nặng trên cao mây trời bay lặng lẽ
ta im nằm hút thuốc giữa ngàn xanh
nghe chúng em cười vui trong chuyện kể
có tình cờ như khói tạt lênh đèn,

TRONG RỪNG MÙA HẠ

Từ trắng khuya chim xa về với lá
cho mùa thu nào trứng nở trên cây
có mùa đông nào rừng mê tiếng thú
mùa đông nào em hát tuổi thương mây

Có mùa xuân nào hoa trên đá tảng
chim thiêng về bay kiếm bạn tình quên
chim hót bơ vơ trên vùng sương lạnh
dưới xa kia em ngủ với sao rừng

Rồi mùa hè lênh đènh rừng vắng về
cây hóa trầm hong gió tạt nghìn năm
cuối giòng sông những kinh thành hoang phế
cánh chim mù bay hút giữa thình không

Gỗ thở hương trầm ru cây lá biếc
bóng cây chìm theo nước cuốn về xa
lòng khơi sâu mê mê hồn gỗ mục
nghìn đêm rừng nghe tiếng sóng van la

Đêm đêm rừng kêu anh thơ thẩn dậy
bóng rừng mờ loang bóng mẹ chơi vơi
cha ngoài khơi xa cha trên bóng núi
một đời cha biển biệt những sóng dài

Có buổi nào em qua rừng ca hát
gặp bóng mình trong bóng nước cây che
em đứng lại giữa hương trầm ngan ngát
nghe mơ hồ đất động dưới trăng khuya.

TẠ TÌNH

Này điều thuốc này hút tạ tình em
một ngày qua rồi biết không thơ bé
mai nơi đây mây ngang trời lạng lẽ
còn hàng cây già đứng lạnh tanh trông
tiếng cười em vui ngút giữa muôn trùng
còn dấu chân ta mờ trong bóng nguyệt
một ngày qua rồi bé thơ có biết
mà mắt buồn theo nắng cuối trời tan
gió đang bay sương xuống lạnh non ngàn
ta đứng lại bên đường chầm thuốc hút
neoh mắt cười nhìn khói giữa thình không.

RANG ĐẬU DƯỚI TRĂNG

Trăm hạt mầm tươi kêu nhau quay quắt
ngọn lửa mù chơi với giữa trăng khuya
trăng đã lâu, hình như người chưa biết
còn mãi ngồi nghe vắng tiếng mưa xa

Mai ngọn lá nào xanh trong chuyện kể
rừng đang đêm leo lét lửa soi người
tay mịt mù quay quay trên bếp lửa
bóng người ngồi mê nhạt dưới trăng khời.

nguy ngữ

NGUYỄN SỸ TẾ

người xạ thủ

Thế là hẳn nhất định tập bắn súng hay, nói cho sang hơn, hành nghề xạ thủ. Có người hỏi hẳn : « Chiến tranh chấm dứt đến nơi rồi, anh còn tập tành làm chi cái của nợ đó ? » Hẳn cười : « Ấy chính vì chính chiến đang thoái trào tôi mới phải học nghề bắn súng ». Trầm ngâm một hồi lâu, hẳn tiếp : « Anh không biết rằng tác xạ cũng là một môn thể thao hay sao ? Súng đạn đâu có phải chỉ có một công dụng là giết người ?

Tôi còn nhớ cách đây 6 tháng hẳn có đến xin gia nhập Tổng cuộc tác xạ. Đứng giữa hai giới thiệu viên hẳn vụng về chào kiêu nhà binh rồi tiến đến tận bàn giấy của tôi để nộp hồ sơ gia nhập. Nhân danh Tổng thư ký của Tổng cuộc, tôi hách dịch hỏi hẳn :

— Bạn có phải là quân nhân không.

Hẳn nhanh nhẹn :

— Dạ, tôi chưa hề đi lính bao giờ.

— Tại sao vào cái thời chiến tranh như thế này mà bạn lại chưa hề ở quân ngũ ?

— Dạ, tại người ta chưa gọi đến tôi.

— Tại sao người ta lại không gọi tới bạn ?

— Dạ, tại bởi tôi ở trong cái trường hợp khiến người ta không gọi đến tôi.

Tôi tức cười :

— Nói vắn tắt là bạn được miễn dịch có được không ?

— Dạ phải.

— Thế bạn đã biết bắn súng chưa ?

Hắn lo lắng ra mặt :

— Thưa có cần phải biết bắn súng trước rồi mới được gia nhập hội không ạ ?

Đến đây, ông Chủ tịch Tổng cuộc can thiệp, sợ rằng tôi kéo dài cuộc « thăm vấn » vì tình nghịch của tôi :

— Bạn khỏi lo lắng nhiều nếu bạn quả tình thiết tha với nghề bắn súng. Trong đoàn chúng ta, đương nhiên người trước làm huấn luyện viên cho người sau và mọi điều đều được nhà nước giúp đỡ một phần lớn.

Ông rời khỏi bàn giấy và đi lại trong phòng :

— Mặc dầu đã ở nhà binh rất nhiều năm tôi thiết nghĩ rằng nghệ thuật chiến tranh là một chuyện mà nghệ thuật tác xạ lại là chuyện khác. Bước đường quân sự có thể giúp cho bước đường tác xạ nhưng không phải là điều kiện ắt có của môn thể thao của chúng ta.

Ông đến đứng dựa vào bàn giấy của tôi và nói với ứng viên xạ thủ :

— Bạn cũng khỏi lo về điều kiện sức khỏe. Tác xạ là môn thể thao ít tổn sức nhất. Trong các kỳ thi quốc tế, lực sĩ tác xạ phần lớn là những người trung niên và cao niên. Nói đầu xa, ngay trong đoàn ta thiếu gì các bà các cô gió thổi bay mà vẫn bắn giỏi. Môn thể thao này đòi hỏi trí óc nhiều hơn. Bộ giấy thần kinh và những phản xạ trước nhất.

Ngừng một lát, ông lại bàn giấy của tôi, vừa nói với tôi vừa nói với khách :

— Bây giờ xin nói chuyện công việc. Ông Tổng thư ký sẽ đưa cho bạn một hồ sơ ; bạn về làm đầy tập hồ sơ đó ; bạn sẽ đi một bệnh viện công khám sức khỏe do lời giới thiệu của chúng tôi ; bạn chỉ cần không có bệnh truyền nhiễm và bệnh tâm trẻ là được ; sau đó giấy khám sức khỏe của bạn sẽ được gửi thẳng trả lại chúng tôi ; bạn đợi chừng một tuần lễ để được biết bạn có được thu nạp vào Tổng cuộc hay không.

Lần đầu tiên người xạ thủ đặt chân đến xạ trường là cả một biến cố. Dường như vô tình tôi đã tạo ra một huyền thoại về người xạ thủ với các đồng nghiệp tôi trước khi hắn được nhận vào Tổng cuộc. Các ngài chưa biết cái không khí xạ trường đầy nhĩ ? Nó im lặng và buồn tẻ đến nản người. Không có tiếng súng thi nhau nổ ròn, cũng không có tiếng người la hét hay hô hô bàn tán cùng nhau. Mỗi xạ thủ là một « con người máy », một thế giới im lìm sau cái ống bịt tai của mình. Không ai nói với ai một lời. Người ta chậm rãi, lười biếng bắn từng viên đạn một. Tiếng đạn thưa thớt không khuấy động nổi xạ trường mênh mông. Sau mỗi tiếng nổ vô duyên, xạ thủ cúi mũi vào cái ống nhòm của mình.

Vậy thì hôm đó, tôi dẫn « nàng dâu mới » ra mắt họ hàng. Vừa thoáng thấy bóng chúng tôi, các xạ thủ đã bỏ súng xuống, nhấc ống bịt tai ra, rời bỏ hàng bắn, chạy lại vây quanh chúng tôi. Sau vài lời giới thiệu thông thường tân xạ thủ với các đồng nghiệp, tôi vẫn không giữ được cái bệnh hay nói đùa của tôi :

— Ở đây chúng tôi có cái tục lệ là không gọi các xạ thủ bằng tên thật mà toàn bằng tên huy chương và tên vũ khí sử dụng. Chẳng hạn, đây là Huy Chương vàng Miến-diện, đây Huy chương đồng Mễ tây cơ, đây cây Colt 45, cây súng trường 22, cây auto 38 Smith và Wesson, cây Free Pistol... Tôi chưa biết bạn có sở trường gì nên xin tạm đặt cho bạn cái biệt hiệu là « Người

xạ thủ » mà bạn có thể hiểu ngầm như là « Nguyễn Xuân Thơm » cũng được.

Một tràng vỗ tay tiếp theo lời giới thiệu của tôi. Người xạ thủ không buồn, không giận, không vui, không mừng, thản nhiên cười nhẹ và bắt tay mọi người. Có người nói to :

— Người xạ thủ của chúng ta chỉ quá. Còn đợi gì mà không phát cho anh ấy cây súng Free.

Người ta thách đố nhau bắn trúng một mục tiêu nhỏ bé ở ngoài những tấm bia. Huy chương vàng cuối cùng thắng huy chương bạc và được cái vinh dự khao một chén nước ngọt đãi người xạ thủ và mọi người. Xạ trường ồn ào một hồi rồi lại trở về cái không khí tĩnh mịch cũ.

Ngày tháng nối đuôi nhau. Những ý nghĩ tình nghịch ban đầu của tôi đối với người xạ thủ lần lần tan biến nhường chỗ cho cảm tình và mến phục vì lẽ chính tôi được ông Chủ tịch Tổng cuộc cật cừ trông nom và huấn luyện người xạ thủ. Hắn làm việc siêng năng và áp dụng đến độ chỉ li những phương pháp mà tôi giảng dạy cho hắn. Và cái điều mà chính tôi cũng không ngờ là chỉ ba tháng sau ngày vào hội người xạ thủ của tôi đã trở thành một xạ thủ hạng khá và rất có triển vọng. Điểm số của hắn đã vượt hàng « markman » lên hàng « expert » và chẳng bao lâu nữa có thể lên hàng « master ».

Trong những lúc rỗi rãi, tôi bắt đầu nói chuyện tâm tình với hắn :

— Một mai khi thanh bình trở lại trên quê hương, anh với tôi ta chuyển sang nghề thợ săn vừa hứng thú lại vừa kiếm được khá tiền.

Hắn chậm rãi :

— Xin thú thật cùng anh, tôi ít khi giám sát sinh và giả

thủ nếu tôi có được đi lính chắc tôi cũng chết trước đối thủ của tôi.

— Thế anh tập bắn làm gì ? Hay là đợi lúc giỗ ta đi tranh tài quốc tế ? Munich 1972 sắp tới rồi !

Hắn mơ màng hồi lâu rồi nhẹ nhàng :

— Mong ước của tôi cũng không quá cao xa như anh có lòng tốt phúc họa cho tôi.

Thế rồi, bằng đi một tháng nay tôi không thấy người xạ thủ đến xạ trường. Tôi sinh ra nhớ anh. Tôi chạy đi những nơi quen thuộc để hỏi thăm tin tức về anh nhưng vô ích. Và mới hôm qua đây bỗng nhiên tôi nhận được một lá thư từ Munich gửi về. Xé bao bì ra đọc mới biết là thư của người xạ thủ. Lá thư thì dài, bắt đầu bằng « Anh Thành thân mến ». Tôi đọc một mạch không ngừng và tôi không ngờ rằng người xạ thủ của tôi lại vừa là một triết gia lại vừa là một nhà văn. Trong thư anh báo cho tôi biết anh định sang Munich để tiếp tục học triết trong một vài năm rồi trình bày luận án tiến sĩ ở bên đó. Anh đã nhắm trước đề tài tâm lý oái oăm « chiến tranh như là một tập quán ». Anh cũng nói rõ cái lý do sâu xa khiến anh vào nghề bắn súng : tập quán chiến tranh và, — anh dùng Pháp ngữ, — « nostalgie anticipée de la guerre ». Anh còn cho biết vài nguyên do khác : ảnh tượng ấu thơ khi qua chiếu bóng anh được xem Thế vận hội 1936 ở Berlin, việc anh muốn thử trí óc và đường gân, việc anh muốn thực nghiệm tâm lý cho công cuộc triết học của anh. Cuối lá thư anh viết :

« Sang đến đây vài lần tôi có được bạn bè rủ đi bắn. Xạ trường ở bên này rất nhiều và các Hội tác xạ cũng nhan nhản ra như những đội bóng tròn ở nước nhà.

« Sau cùng tôi nghĩ lại con đường của tôi và tôi quyết định

bỏ cuộc làm luận án tiến sĩ của tôi. Tôi đang thu xếp hành trang trở về và có lẽ muộn lắm là ba tuần lễ nữa tôi sẽ tái ngộ Saigon.

« Tôi nhớ anh, nhớ quê hương, nhớ chiến tranh và nhớ xạ trường vô cùng ! Ký tên : Người xạ thủ. »

nguyễn sỹ tế

thời sự và

sinh hoạt

Kỳ này, người viết xin lược dịch và giới thiệu cùng độc giả bài phỏng vấn Roland Barthes do tuần báo L'express tổ chức. R. Barthes, 54 tuổi, một người tuy xa lạ đối với quần chúng nhưng là một bộ mặt nổi bật giữa đám người trí thức, nhất là từ khi cuốn sách « không độ của văn tự » (Degré Zéro de l'écriture) của ông xuất hiện, gây nên một biến động văn chương. Tầm quan trọng của cuốn sách là nó đã mở hẳn ra một cái nhìn thật mới mẻ vào thế giới chữ nghĩa, tạo thành một đường hướng phê bình khác hẳn những phương pháp phê bình cũ. Cùng với những Levi-Strauss, Louis Althusser, M. Foucault... những tay cột trụ của cơ cấu luận, R. Barthes đã góp phần rất nhiều trong việc vén màn huyền thoại về con người : Huyền thoại « Homo Significans », con người hay là kẻ tạo nên những ký hiệu.

Bài phỏng vấn thực hiện nhân vật một tác phẩm mới nhất của R. Barthes vừa được xuất bản. Tác phẩm đó mang một nhan đề thật kỳ quặc : S/z.

L'express : Ông viết cả 1 cuốn sách chỉ để phân tích 1 truyện ngắn của Balzac ?

R. Barthes : Bởi vì Sarrasine là một bản văn giới hạn (texte-limite) trong truyện ngắn đó, Balzac tiến xa tới tận những vùng mà ông không thấu đáo, về phương diện tinh thần cũng như đạo đức dù sự hiện diện của những vùng đó ở trong bản văn. Tôi thử tạo một loại bia thủng lỗ để đọc ám thư, nghĩa là một bộ (un ensemble) những cách đọc khả hữu của bản văn. Tôi thử tạo một hình ảnh quay chậm lại của bản văn như một nhà làm phim khi muốn phân tách một động tác đã cho quay chậm đoạn phim đó lại.

L'express : Tại sao ông nói tới một bản văn giới hạn (texte-limite) ?

R. Barthes : Bởi vì kể kể câu chuyện (không phải tác giả Balzac) tuyên bố « Sau cùng, có thể tôi bịa đặt ra câu chuyện ». Hẳn tuyên bố câu nói đó ngay ở trong câu chuyện kể. Chính loại tiểu dẫn (remarque) này, chính cái « có thể » không chắc chắn đó chính tôi nói tới một bản văn giới hạn.

Điều tôi muốn chứng tỏ, đó là truyện ngắn kể trên có một giá trị rất cao, theo đó câu chuyện kể tự đặt mình vào trò chơi với tính cách « như là một câu chuyện kể ». Một trong những tóm lược có thể có về truyện ngắn, đó là : « Kể kể câu chuyện say mê một thiếu phụ trẻ đẹp », bà de Rochefide, hẳn biết một câu chuyện bí mật mà thiếu phụ đó rất muốn biết trong khi đó chính hẳn lại muốn được qua một đêm tình ái với người đẹp. Một kế ước ngầm được ký kết : Một câu chuyện kể dối lấy một đêm tình ái.

L'express : Như trong « Ngàn lẻ một đêm » vậy.

R. Barthes : Vâng, đúng như vậy. Trong Ngàn lẻ một đêm, mỗi câu chuyện là một món đồ trao đổi. Tại sao người ta kể chuyện này nọ ? Để vui đùa ? Để giải sầu ? Để học hỏi ? Một câu chuyện có thể phản ánh, diễn tả một ý thức hệ ? Tất cả những loại giải thích đó đã lỗi thời theo ý tôi. Mọi câu chuyện kể đều được coi như một món hàng. Trong Ngàn lẻ một đêm, mỗi câu chuyện là một ngày sống thêm. Ở trong Sarrasine, để dối lấy một đêm tình ái. Trong tiểu thuyết của Sade, có một luân phiên đều đặn giữa những xen phóng dục và những suy tư siêu hình mà người đọc

thường bỏ qua một cách cẩn thận. Nếu có một độc giả thay vì lật bỏ đã đọc từ trang đầu đến trang cuối không bỏ sót một trang nào cuốn Triết lý trong khuê phòng (La philosophie dans le boudoir), độc giả đó đã đổi một luận đề triết học lấy một xen phóng dục và ngược lại.

L'express : Bởi vì câu chuyện chỉ là món hàng trao đổi, ông có thể kể cho mọi người nghe về Sarrasine ?

R. Barthes : Phần đầu xảy ra trong một phòng khách Paris vào thời kỳ phục hưng và đề tài chính của câu chuyện là sự kết án xã hội trường giả. Khởi từ những ý tưởng quân chủ, Balzac công kích những kẻ nhờ buôn bán đầu cơ tích trữ mà có tiền, bọn nhà giàu mới nổi, bọn không có quá khứ ruộng đất, bọn quý phái mới. Phần thứ hai, chuyện một kẻ bị thiếu. Zambinella, nhân vật tạo nên cái nhân của sự bí mật, là một kẻ bị hoạn. Như vậy vàng của tội giàu xổi, thử vàng gần như nhờ thuật luyện kim mà nên nghĩa là đến từ hư vô đó tương xứng, với sự trống rỗng của một kẻ bị hoạn, phù hợp với thứ « đàn bà giả hiệu ».

Tôi cũng không nghĩ rằng đã đem từ trên trời xuống lối giải thích vừa nói ở trên, khi tôi thiết lập mối tương quan giữa sự « mất giống » của nhân vật chính và sự « mất gốc » của vàng mới ở Paris hồi đó.

L'express : Hẳn vậy, nhưng Sarrasine, tên nhân vật và cũng là tên truyện ngắn, là một điều khắc gia, bị ám sát vì đã yêu « gã » Zambinella mà hẳn tưởng là một thiếu phụ. Lối giải thích của ông sợ không hợp với một độc giả trung bình, vừa « đi » vừa đọc Balzac.

R. B. : Nhưng chính tôi, tôi « đi » đến cùng khi đọc Balzac. Tuy nhiên, luôn luôn có ít ra hai mức độ của sự đọc. Độc giả mà ông nói tới chỉ là thứ độc giả ngây thơ đọc Balzac như vậy một cách tự nhiên, gã thích đọc, thú câu chuyện kể, muốn đọc hết để coi câu chuyện kết thúc ra sao. Thứ độc giả đó rỗng ngẩn, tiêu thụ mọi câu chuyện kể đọc theo dòng thời gian, từ tờ sách này tới trang truyện khác, từ tháng này sang tháng nọ, năm này sang năm khác.

Rồi có một thứ độc giả « biểu tượng » tiến xa hơn nữa trong khi đọc và tham dự vào sự giàu có đầy nghĩa biểu tượng của câu chuyện.

Hai độc giả này cùng hiện diện trong một người. Giả thuyết mức độ thứ nhì của sự đọc là vô thức thì thứ độc giả gây thơ, theo đúng như định nghĩa, sẽ không thể biết được mức độ đọc đó.

Trật tự biểu tượng cùng hiện hữu với mức độ đọc vô thức đó, là một trật tự (như Freud đã chứng tỏ) không có cùng luận lý thời gian (giống như trong mộng tưởng) theo như trật tự đó, « trước » và « sau » đều chẳng có. Thời gian ở đó là thuận nghịch (réversible) là hình thể biểu tượng (configuration symbolique) của những sức mạnh, những mặc cảm, những hình ảnh. Thời gian của thứ độc giả gây thơ ngược lại, tự bản chất là bất thuận nghịch.

Độc giả biểu tượng, như vậy là một kẻ phân tích bản văn và rút ra cái cơ cấu tạo nghĩa (structure signifiante) cho phép hắn hiểu rõ đường bước của kẻ đọc gây thơ.

L'express : Nói một cách khác, với độc giả thứ nhì, cái điều ông đang định nghĩa đó chính là « phê bình ».

R. B. : Vâng, nhưng với điều kiện là độc giả thứ nhì đó cũng phải sửa soạn viết, cũng bị vướng mắc vào với văn tự.

L'express : Theo ông, thế nào là phê bình ?

R. B. : Đối với tôi, đó là một hoạt động gỡ rối một bản văn (déchiffrement du texte) và tôi nghĩ tới « phê bình mới » như người ta vẫn thường gọi. Bởi vì phê bình cũ chẳng hề tháo gỡ, minh giải một bản văn. Nó cũng chẳng hề đặt vấn đề tháo gỡ, như vậy.

Tất cả phê bình mới đều được đặt đề trong tương quan với chân trời kể trên. Minh giải theo kiểu mác-xít, kiểu phân tâm, hiện sinh... tất cả đều có cùng một mục đích như nhau. Tìm nghĩa thực của bản văn, tra tấn những biểu kiến của bản văn để khám phá ra cơ cấu, niềm bí mật, yếu tính của bản văn đó.

L'express : Sự minh giải bản văn mà ông đồng hóa với phê bình dùng để làm gì ?

R. B. : Dùng để « phá hủy ».

Đề trả lời câu hỏi của ông, tôi tin rằng phê bình có thể tham gia vào một loại động tác, điệu dáng tập thể, được lập lại bởi nhiều người mà châm ngôn vẫn là một câu rất giản dị nhưng có một sức mạnh hủy hoại ghê gớm, một câu trứ danh của Nietzsche :

Một cách cảm mới, một cách nghĩ mới » (une nouvelle façon de sentir, une nouvelle façon de penser).

L'express : Khởi từ Zambinella, một người đàn bà già, chúng ta bây giờ đã đi tới điểm « làm lại xã hội » (refaire la société) ông có nghĩ rằng như thế cũng đã phóng đại một đôi chút vai trò của hoạt động biểu tượng ?

R. B. : Không, tôi không nghĩ vậy, bởi vì tôi không thể lấy tư tưởng của Lacan làm của tôi : Không phải con người tạo nên biểu tượng, nhưng « cái biểu-tượng » (le symbolique) tạo nên con người.

Khi con người bước vào trong thế giới, hắn bước vào trong « cái » biểu tượng đã có sẵn ở đó. Và không thể là người nếu không bước vào trong cái biểu tượng.

L'express : Ông muốn nói ngay từ lúc sinh ra, con người tự đưa mình trong sự ăn ở, giáo dục, tự thêm vào một giai cấp xã hội, nghĩa là nhận lấy những « chế độ » (institutions) đã có sẵn ?

R.B. : Không hoàn toàn hẳn như vậy. Một chế độ thiết lập luôn luôn theo mức độ văn hóa. Nó bao hàm những quy luật, những nghi lễ, chứa đựng một ngôn ngữ. Biểu tượng là cái sơ đẳng, cổ lỗ hơn thế rất nhiều.

Lacan cho rằng trẻ con 6 tháng đã bước vào trong cái biểu tượng khi nó khám phá ra hình ảnh của chính thân thể nó qua một tấm kiến (tấm gương). Đó là giai đoạn « gương kiến », nghĩa là lúc mà, lần thứ nhất, đứa trẻ gồm thân được hình ảnh của chính thân thể nó. Như các ông đều biết, người là một con vật sinh ra quá sớm : Nói theo sinh vật học, đó là một loài chín non (prématuré). Trong mấy tháng sơ sinh, nó sống trong tình trạng không cử động, không nói được, sống trong xâu xé, trong dở dang. Chính tình trạng này, trên bình diện sinh vật học, định nghĩa chính xác tính người ; đứa trẻ con tu bổ tình trạng đó, hoàn toàn với tính cách biểu tượng, khi nó nhìn thấy hình bóng nó phản chiếu từ tấm gương.

Sự kiện đó sống như một mảnh đột nhiên xuất hiện trước nó như là hình ảnh của mảnh kia. Từ lúc đó bắt đầu tất cả cuộc

phiếu lưu của liên-chủ-thể tính (l'intersubjectivité) của việc xây dựng ảo tưởng cái tôi (construction imaginaire du moi).

L'express : Trong những xã hội cổ chưa có gương soi thì sao ?

R.D. : Đối với Lacan, chứng minh của ông hiển nhiên có giá trị siêu sử (trans-historique). Tấm gương chỉ là một ngụ ý.

L'express : Sự quan trọng của biểu tượng tính đó có phải là điều ông bắt đầu chứng tỏ kể từ cuốn sách « Huyền thoại » (Mythologies) mà ông đã viết cách đây 15 năm. Liệu con người có thể vượt qua Huyền thoại được không ?

R.B. : Không. Chắc chắn không. Cả hàm số biểu tượng cũng vậy. Chỉ có một ngôn ngữ không phát sinh ý nghĩa bậc nhì (nghĩa phụ) đó là toán học. Một phương trình đại số không có nghĩa phụ, ngoài trường hợp, sau khi viết lên bằng người ta chụp hình nó rồi đưa vào trong một bài viết vì Einstein. Lúc đó, người ta khai triển nghĩa phụ, nói rộng ý nghĩa vốn đã trừu tượng của toán học, và phương trình khi đó muốn nói : « Tôi là khoa học gia. tôi là toán học gia ».

L'express : Có thể nào tưởng tượng ra một ngôn ngữ thuần khiết (pur), không bị nói rộng (non-connoté) ngoài toán học ra ?

R.B. : Không. Tôi tin rằng đó chỉ là không tưởng. Theo quan niệm mác xít, huyền thoại chỉ là sản phẩm tưởng tượng ngây ngô gắn liền vào một giai đoạn con người không biết, cũng không thể giải quyết những mâu thuẫn của thực tại. Bởi thế cho nên họ đã giải quyết bằng cách bịa đặt ra những câu chuyện trong đó mâu thuẫn thực tại được vượt qua bằng tưởng tượng. Lý luận mác xít, đó là khi chúng ta giải quyết những mâu thuẫn một cách khoa học bằng chủ nghĩa xã hội, huyền thoại lúc đó sẽ biến mất.

Vấn đề thật quá rộng và tôi không muốn giải thích một cách phóng túng, bừa bãi. Nhưng theo tôi có một mâu thuẫn, đối với những người mác xít, một mâu thuẫn cuối cùng, theo nghĩa rộng của từ ngữ, một mâu thuẫn không thể nào vượt qua nổi : Mâu thuẫn vì cái chết. Khi còn có cái chết còn có huyền thoại.

L'express : Tại sao trong những điều kiện như vậy chính ông bị chỉ trích huyền thoại của xã hội Tây phương chúng ta ?

R.B. : Bởi vì, nếu chúng ta bị tràn ngập những ký hiệu, và nếu điều đó không thể nào tránh khỏi, chúng ta đã không nhận lãnh chúng như là những ký hiệu. Điều tôi không ưa ở Tây phương đó là họ tạo nên những ký hiệu và từ chối chúng cùng lúc đó.

L'express : Vì những lý do gì ?

R.B. : Vì những lý do lịch sử đã nâng đỡ một phần lớn sự bành trướng của giai cấp tư sản giả. Hiển nhiên là giai cấp tư sản giả đã xây dựng cả một ý thức hệ phổ quát được bảo đảm, hoặc bởi Thượng đế hoặc bởi thiên nhiên, hoặc bởi khoa học, và cũng hiển nhiên là tất cả những cách diện (alibis) đó hoạt động như những hóa trang che đậy, như những mặt nạ để lên những ký hiệu.

L'express : Tất cả những lo toan của ông, tùy theo những tầm mức khác nhau : xã hội, phê bình, văn chương, đều nhằm để giải hoặc, vén màn huyền thoại ?

R.B. : Không hoàn toàn hẳn như vậy. Bởi vì tôi lấy quyền gì để nói nhân danh chân lý ? Nhưng tôi nhắm công kích hết sức mình một cách không mỗi một cái gọi là thiên nhiên tính của ký hiệu.

Các ông đều biết đó là một cuộc phấn đấu không ngừng đã có từ lâu mà một vài hình thức đấu tranh trở nên có đôi chút cổ lỗ, vào thế kỷ thứ 18 đã có ý tưởng tương đối hóa những tín ngưỡng ở Pháp bằng cách so sánh chúng với những tín ngưỡng của dân Trung Hoa, Ba Tư, Hurons (Bắc Mỹ), những người như Voltaire chẳng hạn đã dẫn đầu những việc làm đó. Nguy hiểm lớn lao nhất cho chúng ta, những dân tộc Tây phương, ngay từ khi chúng ta không thừa nhận những ký hiệu « như là những ký hiệu », đó là hình thức chủ nghĩa, cánh cửa mở rộng đưa tới những cường bức thuộc lại dầy dôi, những luật lệ đạo đức, những cường bức của đa số thắng thiểu số.

(Còn một kỳ nữa)

tuấn anh (lược dịch)

TÌM ĐỌC

NGỘ NHẬN

lộ ngôn của

VŨ KHẮC KHOAN

QUAN ĐIỂM xuất bản

TÌM ĐỌC

PHẠM CÔNG THIÊN

trong

BAY ĐI NHỮNG CƠN MƯA

PHẠM HOÀNG xuất bản

Phan Đình Phùng chống đối và một Lê Văn Duyệt trị an, khi lửa căm hờn bốc ngọn lan ra như một cơn cháy có gió Lào quạt thốc, khi lửa căm hờn bén đến cả lòng một người thi sĩ mà dầu và bấc của cuộc sống nội tâm tưởng như đã khô, đã cạn, khi Lửa Từ Bi của Vũ Hoàng Chương được loan đi, truyền khẩu nhà nhà, khi tôi biết rằng dầu muốn, dầu lười, dầu nhát, dầu mệt mỏi, cũng không thể dừng đứng, cũng không thể lùi, giữa lúc đó một sớm — bằng đi một thời gian vắng mặt khá lâu — Nhất Linh trở lại với tôi.

Bụi tre trước cửa lúc đó không còn nữa, nước bần đường cống mới đào làm thui chột, đã đánh ngã bụi tre. Không phải là Dững, không phải là Trúc, mà là Thái mà là Tạo bước qua ngưỡng cửa nhà tôi. Tôi reo lên :

— Anh Nhất Linh !

Và ngậm ngùi : *Hình như lúc này tôi thấy đất mát lắm, giá nhảm mắt nằm xuống bốn bề đất mát mẻ, rồi chẳng biết gì nữa, cũng hay hay.*

Tôi liên tưởng đến Malraux khi còn là người bộ hành cô độc rừng Siemrap len lỏi dãy hành lang đá xám hoang tàn Đế Thiên Đế Thích khi còn là người chiến sĩ — hành động vì hành động — miền Quảng Châu lục địa Trung Hoa, khi còn là một du kích quân đội khất xứ Tây Ban Nha nội loạn. Malraux đuổi theo một ý nghĩa cho cuộc sống, khi ý thức được rằng thời hết rồi, thời thế là xong, con người trong cuộc hành trình diên bái của mình, tới địa đầu thế kỷ 20, đã đánh rơi mất Thượng Đế, đã lạc đường Tuyệt Đối, đã trở nên cô độc, sống cô độc liệm trong cuộc sống cô độc, chết cô độc liệm trong cõi chết cô độc.

Nhưng Tchen-Malraux trong La Condition humaine đã thốt lên : *Còn hành động.* Vì hành động sẽ đem lại kiêu hãnh cho kẻ làm người. Con người hiên ngang nhìn thẳng vào Định Mệnh, giơ tay cào nát Lịch sử để làm Lịch sử, để lại trên mặt đất liền một vết thẹo dài. Cũng như Nhất Linh.

Bước vào cuộc đời, mới chớm 20, Nhất Linh đã tự hỏi : « Không muốn đau khổ mà cũng không ừ-ừ một-thạch... muốn có tư tưởng mà được thanh thoi trong lòng... » làm sao bây giờ ?

Cũng như Malraux, Phạm Đài — Nhất Linh trong Người Quay Tơ đã thốt lên : « Hành động, hành động cho đến kiệt lực, cho đến chiều xế bóng... ».

Cả hai — Nhất Linh và Malraux — đã lên đường. Cuộc hành trình đẹp vô cùng. Nhưng một người mệt mỏi đã bỏ cuộc, đã ngồi xếp xuống vệ đường, đã ngồi yên trên một ghế bành Tổng Trưởng, bụi miền nhiệt đới và gió núi Hoa nam lạt dần trên một khuôn mặt mất hết nét phong sương : André Malraux.

Và một người đã tới đích : Nhất Linh.